



NGUYỄN THỊ HỒNG NAM – NGUYỄN THÀNH THI (đồng Chủ biên)
NGUYỄN THÀNH NGỌC BẢO – TRẦN LÊ DUY – PHAN MẠNH HÙNG
TĂNG THỊ TUYẾT MAI – NGUYỄN THỊ NGỌC THUY

NGŨ VẦN

SÁCH GIÁO VIÊN

8

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ HỒNG NAM – NGUYỄN THÀNH THI (đồng Chủ biên)
NGUYỄN THÀNH NGỌC BẢO – TRẦN LÊ DUY – PHAN MẠNH HÙNG
TĂNG THỊ TUYẾT MAI – NGUYỄN THỊ NGỌC THUY

NGŨ VĂN

SÁCH GIÁO VIÊN

8

Chân trời sáng tạo

TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

CÁC TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CTGDPT	Chương trình Giáo dục phổ thông
CT	Chương trình
GD & ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GV	Giáo viên
HS	Học sinh
NXBGD	Nhà xuất bản Giáo dục
PHT	Phiếu học tập
SGK	Sách giáo khoa
SGV	Sách giáo viên
Tr.	Trang
VB	Văn bản

LỜI NÓI ĐẦU

SGV Ngữ văn 8, bộ sách *Chân trời sáng tạo* là tài liệu hướng dẫn cách tổ chức dạy học cho SGK *Ngữ văn 8*, bộ sách *Chân trời sáng tạo*. Sách gồm hai tập.

Tập một có hai phần, *Phần I: Những vấn đề chung*, *Phần II: Hướng dẫn tổ chức dạy học các bài học*.

Phần I: Những vấn đề chung trình bày các cơ sở của việc biên soạn SGK (các nghị quyết, thông tư về đổi mới CT, SGK phổ thông của Quốc hội và Bộ GD & ĐT); những điểm mới nổi bật của *Ngữ văn 8*; cấu trúc sách và cấu trúc bài học.

Phần II: Hướng dẫn tổ chức dạy học các bài học, từ bài 1 đến bài 5. Những hướng dẫn này là sự triển khai cụ thể của các phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học đã trình bày trong *Phần I*. Nội dung hướng dẫn tổ chức dạy từng bài học gồm ba mục lớn: *Yêu cầu cần đạt*; *Phương pháp và phương tiện dạy học*; *Tổ chức các hoạt động học*.

Tập hai, sách trình bày *Hướng dẫn tổ chức dạy học các bài*, từ bài 6 đến bài 10. Các hướng dẫn trong mỗi bài học tiếp tục thể hiện các phương pháp, kĩ thuật dạy học đã được thể hiện trong *Phần I* của tập một.

Trên nguyên tắc chia sẻ, mang tính hướng dẫn, gợi ý, chúng tôi mong rằng *SGV Ngữ văn 8*, bộ sách *Chân trời sáng tạo* sẽ hỗ trợ quý thầy cô thực hiện CT, SGK mới hiệu quả.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Những điểm mới nổi bật của SGK	5
2. Cấu trúc sách và cấu trúc bài học/ chủ điểm	14
3. Một số lưu ý về phương pháp, kĩ thuật dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn	27

PHẦN II: HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC CÁC BÀI HỌC

Bài 1: Những gương mặt thân yêu	31
Bài 2: Những bí ẩn của thế giới tự nhiên	53
Bài 3: Sự sống thiêng liêng	86
Bài 4: Sắc thái của tiếng cười	106
Bài 5: Những tình huống khôi hài	123

Chân trời sáng tạo

1. NHỮNG ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA SÁCH GIÁO KHOA

1.1. Quan điểm biên soạn

Cũng như SGK môn *Ngữ văn* lớp 6, lớp 7, SGK môn *Ngữ văn* lớp 8, bộ Chân trời sáng tạo (NXBGD Việt Nam) được biên soạn dựa trên các cơ sở dưới đây:

- Các VB nghị quyết, thông tư, có tính chỉ đạo của nhà nước, của ngành.
- Các quan điểm lí thuyết giáo dục hiện đại, các quan điểm về dạy đọc, viết, nói và nghe.
- Cách tiếp cận tích hợp trong dạy học *Ngữ văn*.
- Tiếp thu có chọn lọc các thiết kế SGK của các nước cũng như kế thừa những điểm tích cực của *Ngữ văn 8* (biên soạn theo CT 2006) như: tích hợp đọc với tiếng Việt, đọc hiểu theo thể loại; sử dụng lại một số VB.

1.2. Những điểm mới nổi bật của sách giáo khoa *Ngữ văn 8*

So với SGK hiện hành, *Ngữ văn 8*, bộ Chân trời sáng tạo, có nhiều điểm mới về mục tiêu bài học, tính tích hợp, nội dung dạy học theo chủ điểm, cách thiết kế các nhiệm vụ học tập,...

1.2.1. Yêu cầu cần đạt

Yêu cầu của từng bài học trong *Ngữ văn 8* được thiết kế dựa trên các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực mà CTGDPT tổng thể và CTGDPT môn *Ngữ văn* đã đề ra. Một trong những năng lực mà CTGDPT tổng thể đã nêu là năng lực giao tiếp. Đây vừa là năng lực mà tất cả các môn học cần giúp HS hình thành và phát triển, đồng thời cũng là năng lực đặc thù của môn *Ngữ văn*, thể hiện qua bốn kĩ năng: đọc, viết, nói và nghe. Vì thế, khi thực hiện mục tiêu của môn *Ngữ văn*, chúng ta đã góp phần thực hiện mục tiêu phát triển năng lực giao tiếp. Khi hướng dẫn HS đạt được các yêu cầu cần đạt trong từng bài học, GV cũng góp phần giúp HS đạt được các yêu cầu về phẩm chất: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Đặc biệt là phẩm chất yêu nước, nhân ái được thể hiện rất rõ qua việc HS hiểu, phân tích, đánh giá được nội dung các VB đọc.

Yêu cầu cần đạt được xác định không chỉ giúp HS chiếm lĩnh kiến thức mà còn phát triển các kĩ năng như: đọc, viết, nói và nghe, từ đó hình thành phẩm chất, năng lực. Kiến thức không chỉ là nội dung cần học mà còn là công cụ để qua nội dung, HS được hình thành và phát triển kĩ năng.

Các yêu cầu được thể hiện bằng những động từ miêu tả hành động mà HS có thể thực hiện được, đồng thời GV có thể đo được mức độ thực hiện các hành động đó.

Ví dụ: Sau khi học xong Bài 1 *Những gương mặt thân yêu*, HS cần đạt được những yêu cầu sau:

Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc; nhận biết và phân tích được vai trò của tưởng tượng trong tiếp nhận văn bản văn học.
- Nhận biết và phân tích được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề; nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản.
- Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong văn bản văn học.
- Nhận biết được đặc điểm và tác dụng của từ tượng hình và từ tượng thanh; sử dụng được những đơn vị từ vựng này trong giao tiếp.
- Bước đầu biết làm một bài thơ sáu chữ, bảy chữ; viết được đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do.
- Nghe và tóm tắt được nội dung thuyết trình của người khác.
- Yêu thương con người, yêu thiên nhiên.

Yêu cầu cần đạt của từng bài học có những vai trò sau:

– Định hướng kết quả mà người biên soạn sách cần bám vào để giúp HS đạt được yêu cầu cần đạt sau khi học xong mỗi bài học.

– Là căn cứ để đánh giá HS. Ví dụ: Sau khi học xong Bài 1, HS chỉ ra được những yếu tố đặc điểm của thể thơ sáu chữ, bảy chữ qua một VB cụ thể, thì nghĩa là HS đã đạt yêu cầu mà CT và bài học đã đề ra.

– Là căn cứ để GV thực hiện các phương pháp dạy học, tổ chức các hoạt động học sao cho giúp HS đạt được yêu cầu. Mọi hoạt động học phải được thiết kế dựa trên yêu cầu cần đạt của bài học, không hạ thấp cũng như không nâng cao yêu cầu đã xác định (trừ trường hợp dạy lớp chuyên, khi HS đã đạt được yêu cầu cần đạt mà CT đã nêu). Yêu cầu đó là chuẩn tối thiểu mà HS mọi vùng miền cần đạt. Nếu HS yếu, thay vì dạy 1 tiết, ta dạy 2 tiết, thay vì một câu hỏi, ta thiết kế nhiều câu hỏi để hướng dẫn HS từng bước đạt được yêu cầu/ chuẩn tối thiểu đã đặt ra.

1.2.2. Cách tiếp cận tích hợp

Một điểm mới nổi bật của *Ngữ văn 8*, bộ Chân trời sáng tạo là sự tích hợp. Quan điểm tích hợp được thể hiện trên nhiều mặt: tích hợp chủ điểm và thể loại, tích hợp các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe và tích hợp đọc, viết với tiếng Việt.

1.2.2.1. Tích hợp các VB đọc theo chủ điểm và thể loại

Tích hợp các VB đọc theo chủ điểm và thể loại nhằm giúp HS không chỉ học về thể loại mà còn học cách nhận biết thể giới tự nhiên, xã hội và bản thân. Điều này làm cho nội dung học tập trở nên hứng thú hơn (xem bảng thống kê sau):

Bảng 1: Các bài học và thể loại VB

Tập một		Tập hai	
<i>Những gương mặt thân yêu</i>	Thơ sáu chữ, bảy chữ	<i>Tình yêu Tổ quốc</i>	Thơ thất ngôn bát cú và tứ tuyệt luật Đường
<i>Những bí ẩn của thế giới tự nhiên</i>	VB thông tin	<i>Yêu thương và hi vọng</i>	Truyện
<i>Sự sống thiêng liêng</i>	VB nghị luận	<i>Cánh cửa mở ra thế giới</i>	VB thông tin
<i>Sắc thái của tiếng cười</i>	Truyện cười	<i>Âm vang của lịch sử</i>	Truyện lịch sử
<i>Những tình huống khôi hài</i>	Hài kịch	<i>Cười mình, cười người</i>	Thơ trào phúng

Nội dung các VB được đưa vào sách có những đặc điểm chung như: giàu giá trị nhân văn, thẩm mỹ; gần gũi với tâm lí, nhận thức của HS; gần với những vấn đề mà lứa tuổi HS lớp 8 thường gặp; cập nhật các vấn đề của thời đại; tiêu biểu cho đặc điểm những thể loại mà HS cần học. Điều này làm cho kiến thức không bị hàn lâm, khô cứng đối với HS lớp 8, qua đó tăng hứng thú học tập cũng như góp phần giáo dục kĩ năng sống cho HS.

Mỗi bài học gồm hai VB đọc chính, có cùng chủ điểm và thể loại nhằm giúp HS phát triển phẩm chất, hình thành kĩ năng đọc theo thể loại, đồng thời thực hiện kĩ năng liên hệ, so sánh giữa VB đọc thứ nhất với VB đọc thứ hai để nhận ra những điểm giống và khác nhau giữa hai VB.

VB thứ ba khác thể loại nhưng vẫn kết nối với VB thứ nhất và thứ hai về chủ điểm. Điều này giúp HS tiếp tục có cơ hội thực hiện kĩ năng liên hệ, so sánh VB này với các VB khác để tăng hứng thú cho HS.

VB thứ tư cùng thể loại với VB thứ nhất và thứ hai. Chức năng của nó là hướng dẫn HS thực hành đọc theo thể loại. Vì thế, các câu hỏi hướng dẫn đọc VB này không đi sâu vào nội dung VB mà hướng dẫn HS thực hành, sử dụng kiến thức đã có về thể loại để đọc hiểu VB.

1.2.2.2. Tích hợp các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe

Tích hợp các kỹ năng đọc, viết, nói nghe được thể hiện ở tất cả các bài học với những mức độ khác nhau.

a. Tích hợp kỹ năng đọc và kỹ năng viết

Tích hợp đọc và viết được thể hiện trong phần lớn các bài. Bảng thống kê dưới đây thể hiện rõ điều này:

Bảng 2: Các kỹ năng đọc và viết được tích hợp trong các bài học

Bài	Đọc	Viết
1	Thơ sáu chữ, bảy chữ	Làm một bài thơ sáu chữ hoặc bảy chữ
2	VB thông tin	Viết VB thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên
3	Nghị luận văn học và nghị luận xã hội	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống
7	Truyện	Viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học
8	VB thông tin	Viết bài văn giới thiệu một cuốn sách yêu thích
10	Thơ	Viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học

Bên cạnh việc tích hợp kỹ năng đọc và viết, còn có sự tích hợp về đề tài của các VB đọc hiểu với đề tài bài viết như ở các bài học: Bài 6 (đọc các bài thơ về tình yêu nước, viết bài văn kể lại một hoạt động xã hội có ý nghĩa tích cực đối với cộng đồng); Bài 9 (đọc truyện lịch sử, viết bài kể về chuyến đi thăm di tích lịch sử).

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, đọc nhiều sẽ có tác động tốt đến kỹ năng viết. Vì thế, mục đích của việc tích hợp đọc và viết cùng kiểu loại VB là giúp HS có thể vận dụng những hiểu biết về thể loại VB (hình thức thể hiện và phong cách ngôn ngữ) mà HS đã học trong giờ đọc hiểu để tạo lập VB cùng kiểu.

Tích hợp đọc và viết còn thể hiện ở một cấp độ nhỏ hơn là thực hiện các phiếu học tập, vẽ sơ đồ, viết đoạn,... Hoạt động này giúp HS khám phá VB, đồng thời ghi nhớ những gì đã học lâu hơn vì quá trình viết là quá trình HS phải định hình suy nghĩ của mình và thể hiện bằng ngôn từ. Những sản phẩm này sẽ được lưu giữ trong hồ sơ học tập của HS để GV đánh giá được thái độ học tập, mức độ hoàn thành mục tiêu bài học của HS cũng như để HS tự đánh giá việc học của bản thân.

b. Tích hợp viết, nói và nghe

Việc tích hợp đọc, viết với nói và nghe được thực hiện trong nhiều bài học bằng hai cách: tích hợp đề tài của các VB đọc với đề tài nói và nghe hoặc tích hợp kỹ năng viết với kỹ năng nói và nghe (xem bảng dưới đây):

Bảng 3: Các kĩ năng viết, nói và nghe được tích hợp trong các bài học

Bài	Viết	Nói và nghe
1	Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do	Nghe và tóm tắt nội dung thuyết trình của người khác (về một tác phẩm văn học yêu thích)
2	Viết VB thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên	Nghe và nắm bắt nội dung chính trong thảo luận nhóm, trình bày lại nội dung đó. Đề tài thảo luận “Thiên nhiên có vai trò gì đối với cuộc sống con người?”
3	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống	Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội: “Con người và thiên nhiên”
4	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống	Thảo luận ý kiến về một vấn đề của đời sống: “Ý nghĩa của hoạt động xã hội đối với cộng đồng và bản thân”
6	Viết bài văn kể lại một hoạt động xã hội	Nghe và tóm tắt nội dung thuyết trình về những hoạt động xã hội có ích với cộng đồng
7	Viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học	Nghe và tóm tắt bài thuyết trình về một tác phẩm văn học
8	Viết bài văn giới thiệu một cuốn sách yêu thích	Trình bày, giới thiệu về một cuốn sách

Mục đích của việc dạy kĩ năng nói – nghe gắn với kĩ năng viết là tạo cơ hội cho HS chia sẻ những gì đã viết, phát triển năng lực giao tiếp bằng cả hai hình thức nói và viết, đồng thời giúp HS nhận ra, mặc dù nói và viết đều là những kĩ năng thuộc về quá trình tạo lập VB nhưng không hoàn toàn giống nhau.

Ngoài ra, còn có một sự tích hợp khác là tích hợp đề tài của các VB đọc hiểu với đề tài nói và nghe, viết như ở các bài học: Bài 9 (đọc truyện lịch sử; nói và nghe: Nắm bắt nội dung chính trao đổi, thảo luận về một vấn đề lịch sử, xã hội); Bài 10 (đọc các bài thơ trào phúng; thảo luận về vấn đề ý nghĩa của sự tự nhận thức bản thân).

c. Tích hợp đọc, viết với tiếng Việt

Tích hợp đọc và tiếng Việt được thực hiện theo nguyên tắc: tri thức tiếng Việt được đưa vào bài học phụ thuộc vào việc VB đọc có chứa tri thức đó hay không, nhằm giúp HS có thể sử dụng tri thức tiếng Việt để đọc hiểu VB tốt hơn.

Ví dụ 1: các VB thơ thường sử dụng các từ tượng thanh, tượng hình, vì thế tri thức tiếng Việt mà HS được học trong bài này là *Từ tượng hình, tượng thanh: Đặc điểm và tác dụng* (bài 1).

Ví dụ 2: các VB giải thích về các hiện tượng tự nhiên thường dùng các cách trình bày thông tin đa dạng và các kiểu đoạn văn (bài 2), vì thế ở bài này, HS được học về *Cách trình bày thông tin theo cấu trúc so sánh và đối chiếu* (tiếp nối cách trình bày thông tin

theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng mà HS đã học ở lớp 7) và *Đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp: đặc điểm và chức năng*.

Mục đích của việc thiết kế bài học theo hướng tích hợp như trên là giúp HS có thể sử dụng tri thức tiếng Việt để đọc hiểu VB tốt hơn.

1.2.3. Các tri thức nền trong SGK

Các tri thức (gồm kiến thức, kỹ năng) trong *Ngữ văn 8* được xây dựng dựa trên yêu cầu về kiến thức đối với lớp 8 đã được quy định trong CTGDPT môn Ngữ văn.

1.2.3.1. Tri thức Ngữ văn

Các tri thức Ngữ văn được trình bày trong mỗi bài gồm các tri thức về thể loại VB (còn gọi là *tri thức đọc hiểu*) và tri thức tiếng Việt.

Tri thức đọc hiểu là những tri thức mang tính chất công cụ, giúp HS không chỉ biết cách đọc hiểu VB theo thể loại trong SGK mà còn biết cách đọc các VB khác cùng thể loại, nằm ngoài CT.

Bảng 4: Tri thức đọc hiểu VB trong các bài học

Tri thức đọc hiểu	Bài học
Thơ sáu chữ, bảy chữ Vần Bố cục của bài thơ Mạch cảm xúc của bài thơ Cảm hứng chủ đạo Vai trò của tưởng tượng trong tiếp nhận văn học	Bài 1
VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên	Bài 2
Luận đề và luận điểm trong văn nghị luận Bằng chứng khách quan và ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết trong văn nghị luận	Bài 3
Truyện cười	Bài 4
Hài kịch Căn cứ để xác định chủ đề	Bài 5
Thơ thất ngôn bát cú và tứ tuyệt luật Đường	Bài 6
Một số đặc điểm của VB truyện Tư tưởng của tác phẩm văn học	Bài 7
VB thông tin giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim	Bài 8
Truyện lịch sử	Bài 9
Thơ trào phúng	Bài 10

Cần lưu ý: Các tri thức đọc hiểu đã được học ở các lớp trước, bài trước sẽ được vận dụng trong một số bài học sau. Ví dụ: ở Bài 6 và Bài 10 có câu hỏi đọc hiểu về bố cục bài thơ, mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của các VB (các khái niệm này, HS đã được học ở Bài 1).

Trong *Ngữ văn 8*, các thông tin về tác giả, tác phẩm được đóng khung, trình bày sau các câu hỏi suy ngẫm và phản hồi. Các thông tin này có tính chất tham khảo, không phải là tri thức bắt buộc HS phải học trên lớp hoặc được dùng để kiểm tra khả năng học thuộc lòng của HS. Do vậy, trong tiến trình dạy trên lớp, GV không cần hướng dẫn HS tìm hiểu tác giả, tác phẩm mà tập trung vào hướng dẫn HS đọc, trải nghiệm về VB, về thể loại VB.

Tri thức tiếng Việt gắn với các hiện tượng ngôn ngữ xuất hiện trong VB và mang tính chất công cụ, giúp HS đọc hiểu VB tốt hơn (xem bảng sau):

Bảng 5: Tri thức tiếng Việt trong các bài học

Tri thức tiếng Việt	Bài học
Từ tượng hình, từ tượng thanh: đặc điểm và tác dụng	Bài 1
Đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp: đặc điểm và chức năng	Bài 2
Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó	Bài 3
Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu Từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương: chức năng và giá trị	Bài 4
Đặc điểm và chức năng của trợ từ, thán từ	Bài 5
Đảo ngữ: đặc điểm và tác dụng Câu hỏi tu từ: đặc điểm và tác dụng	Bài 6
Biệt ngữ xã hội: chức năng và giá trị	Bài 7
Thành phần biệt lập trong câu: đặc điểm và chức năng	Bài 8
Câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến Câu khẳng định, câu phủ định	Bài 9
Sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ	Bài 10

1.2.3.2. Tri thức về Viết

Tri thức về kiểu bài viết là đặc điểm và các yêu cầu đối với kiểu bài (được đóng khung). Đây là những tri thức công cụ để HS không chỉ biết được đặc điểm kiểu bài mà còn có thể vận dụng để tạo lập VB đúng với yêu cầu của kiểu bài.

Tri thức về kiểu bài còn được thể hiện thông qua VB mẫu. VB này là một mô hình trực quan, thể hiện đầy đủ những đặc điểm về kiểu VB mà HS cần tạo lập (cấu trúc, yêu cầu đối với từng phần, cách giao tiếp,...). Nội dung VB đề cập đến những vấn đề vừa với tầm nhận thức của HS, giúp HS nhận thấy mình có thể học được và có thể tạo lập được VB tương tự về kiểu bài với những đề tài khác nhau. Điều này hoàn toàn khác với việc GV cho HS bài mẫu và HS chép văn mẫu. Chức năng của VB mẫu là để HS học cách làm chứ không phải là mẫu để sao chép nội dung.

Trong CT lớp 8, HS được học cách viết sáu kiểu bài sau:

Bảng 6: Các kiểu bài viết trong các bài học

Thể loại	Kiểu bài	Bài học
<i>Biểu cảm</i>	Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do	Bài 1
<i>Tự sự</i>	Viết bài văn kể lại một hoạt động xã hội	Bài 4, Bài 6
	Viết bài văn kể lại một chuyến đi	Bài 9
<i>Nghị luận</i>	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống	Bài 3
	Viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học (truyện)	Bài 7
	Viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học (thơ)	Bài 10
<i>Sáng tác</i>	Làm một bài thơ sáu chữ, bảy chữ	Bài 1
<i>VB</i>	Viết bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên	Bài 2
<i>Thông tin</i>	Viết bài văn giới thiệu một cuốn sách yêu thích	Bài 8
	Viết VB kiến nghị về một vấn đề của đời sống	Bài 5

Cần lưu ý: Các tri thức về kiểu bài đã được học ở các bài lớp trước, bài trước sẽ được nâng cao, vận dụng trong một số bài học sau. Ví dụ: kỹ năng viết văn nghị luận ở Bài 7 và Bài 10 có sự tiếp nối kỹ năng viết văn nghị luận mà HS đã học ở lớp 7 và ở Bài 3.

1.2.3.3. Tri thức về nói và nghe

Nội dung tri thức về nói và nghe trong SGK gồm hai mảng:

- Cách nói/ trình bày một kiểu bài cụ thể.
- Kỹ năng giao tiếp nói chung, gồm kỹ năng trình bày, lắng nghe, phản hồi.

Đối với mảng thứ nhất, cách nói/ trình bày về một kiểu bài thường gắn với kiểu bài viết mà HS đã học và viết.

Đối với kĩ năng giao tiếp, ở từng bài, HS được học về kĩ năng trình bày, lắng nghe, phản hồi. Đây là những kĩ năng mềm mà HS có thể sử dụng khi nói hoặc thuyết trình về bất cứ đề tài nào.

Trong CT lớp 8, HS được học các kĩ năng nói – nghe sau:

Bảng 7: Các kĩ năng nói và nghe trong các bài học

Nói và nghe	Bài
Nghe và tóm tắt nội dung thuyết trình của người khác	Bài 1, Bài 6
Nghe và nắm bắt nội dung chính trong thảo luận nhóm, trình bày lại nội dung đó	Bài 2, Bài 9
Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội	Bài 3, Bài 5
Thảo luận ý kiến về một vấn đề của đời sống	Bài 4, Bài 10
Giải thích về quy tắc hay luật lệ của một hoạt động	Bài 5
Nghe và tóm tắt nội dung thuyết trình của người khác	Bài 7
Trình bày, giới thiệu về một cuốn sách	Bài 8

Lưu ý: kĩ năng nói và nghe ở các bài 5, 6, 9, 10 có sự kế thừa và nâng cao so với các bài 1, 2, 3, 4.

1.3. Các nhiệm vụ học tập

1.3.1. Đặc điểm chung

Nhiệm vụ học tập trong *Ngữ văn 8* có những đặc điểm sau:

- Được thiết kế theo nguyên tắc phát huy tính chủ động, sáng tạo của HS, hướng dẫn HS từng bước kiến tạo tri thức, không cung cấp kiến thức có sẵn cũng không “mớm” kiến thức cho HS.
- Bám chặt vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe mà CTGDPT tổng thể cũng như CTGDPT môn Ngữ văn đã đề ra.
- Phù hợp với tâm nhận thức và đặc điểm tâm, sinh lí của HS lớp 8.

1.3.2. Đặc điểm của các nhiệm vụ học tập phân Đọc

- Được thiết kế dựa trên yêu cầu cần đạt về đọc mà CT đã đề ra, bao gồm các yêu cầu về đọc hiểu nội dung, đọc hiểu hình thức và liên hệ, so sánh, kết nối và yêu cầu đọc mở rộng. Trong nhóm câu hỏi liên hệ, so sánh, kết nối có yêu cầu HS viết đoạn, tích hợp đọc và viết nhằm phát triển kĩ năng viết đoạn, khả năng tưởng tượng, sáng tạo, liên hệ,...
- Vận dụng kiến thức về tiếng Việt và hiểu biết về VB đã đọc cũng như hiểu biết về cuộc sống vào viết đoạn.

– Hướng dẫn HS khám phá nội dung và hình thức của VB, qua đó, hình thành và phát triển các kỹ năng đọc theo thể loại đã được xác định trong CT.

– Được thiết kế theo ba giai đoạn của tiến trình đọc: trước, trong và sau khi đọc. Ba giai đoạn này được cài đặt ứng với ba mục lớn của bài học đọc là *Chuẩn bị đọc*, *Trải nghiệm cùng VB* và *Suy ngẫm và phản hồi*.

– Hướng dẫn HS vận dụng kỹ năng đọc đã được hình thành qua VB 1 và 2 để đọc mở rộng theo thể loại (VB thứ 4 trong mục Đọc mở rộng theo thể loại).

1.3.3. Đặc điểm của các nhiệm vụ học tập phần Thực hành tiếng Việt

– Được thiết kế dựa trên yêu cầu về tiếng Việt của CT lớp 8.

– Gắn với ngữ liệu trong VB đọc.

– Gồm các bài tập thực hành kiến thức mới và ôn lại các đơn vị kiến thức đã học ở những bài học trước, cấp lớp dưới.

1.3.4. Đặc điểm của các nhiệm vụ học tập phần Viết

– Được thiết kế dựa trên yêu cầu cần đạt về viết, hướng dẫn HS hoàn thành yêu cầu cần đạt mà CT đã đề ra đối với HS lớp 8.

– Hướng dẫn HS phân tích VB tham khảo để học cách tạo lập kiểu VB tương tự.

– Hướng dẫn quy trình viết qua việc thực hành viết một bài, nghĩa là học bằng cách làm (learning by doing).

– Hướng dẫn HS tự kiểm soát và điều chỉnh bài viết thông qua các bảng kiểm (checklist).

1.3.5. Đặc điểm các nhiệm vụ học tập phần Nói và nghe

– Được thiết kế dựa trên yêu cầu cần đạt về nói và nghe, hướng dẫn HS hoàn thành mục tiêu/ yêu cầu cần đạt mà CT đã đề ra đối với HS lớp 8.

– Hướng dẫn HS cách nói dựa trên một đề bài cụ thể để HS có cơ hội chia sẻ bài đã viết bằng hình thức nói, nghe và nói nghe tương tác, nghĩa là học thông qua trải nghiệm.

– Hướng dẫn HS tự kiểm soát và điều chỉnh bài nói thông qua các bảng kiểm.

2. CẤU TRÚC SÁCH VÀ CẤU TRÚC BÀI HỌC/ CHỦ ĐIỂM

2.1. Cấu trúc sách

Cấu trúc *Ngữ văn 8* có những phần sau:

2.1.1. Hướng dẫn sử dụng sách

Hướng dẫn sử dụng sách gồm hình ảnh của các mục trong bài học và ý nghĩa của việc thực hiện các mục đó. Ví dụ:

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc; nhận biết và phân tích được vai trò của tưởng tượng trong tiếp nhận văn bản văn học.
- Nhận biết và phân tích được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề; nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản.
- Nhận xét được nội dung phần ảnh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong văn bản văn học.
- Nhận biết được đặc điểm và tác dụng của từ tượng hình và từ tượng thanh; sử dụng được những đơn vị từ vựng này trong giao tiếp.
- Bước đầu biết làm một bài thơ sáu chữ, bảy chữ; viết được đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do.
- Nghe và tóm tắt được nội dung thuyết trình của người khác.
- Yêu thương con người, yêu thiên nhiên.

Yêu cầu cần đạt là căn cứ để em:

- Định hướng cách học.
- Tự kiểm soát mức độ đạt được yêu cầu của bài học.

Đọc phần **giới thiệu bài học** em sẽ biết chủ đề của bài học và thể loại chính của văn bản.

Cuộc sống quanh ta có biết bao điều đáng nhớ: gương mặt thương yêu của người thân, bạn bè; ánh trăng lấp lánh trên dòng sông; vật nổi trên hàng cau; ngọn khói lam chiều... Tất cả những điều đó làm nên sự giàu có trong tâm hồn chúng ta.

? *Tình yêu thương đã làm giàu cho tâm hồn chúng ta như thế nào?*

Nhiều gương mặt thân yêu, khoảnh khắc kỉ niệm của cuộc sống đã được thể hiện rất sinh động trong các văn thơ. Bài học này sẽ giúp em cảm nhận được điều đó qua các bài thơ sáu chữ, bảy chữ.

Suy ngẫm và tìm câu trả lời cho **câu hỏi** này để hiểu ý nghĩa của bài học.

2.1.2. Các bài học

Các bài học trong *Ngữ văn 8* được phân bố thành ba mạch chính: tìm hiểu về thiên nhiên, tìm hiểu về xã hội, tìm hiểu về bản thân, cụ thể là:

Tìm hiểu thiên nhiên

- Những bí ẩn của thế giới tự nhiên
- Sự sống thiêng liêng

Tìm hiểu xã hội

- Những gương mặt thân yêu
- Sắc thái của tiếng cười
- Những tình huống khôi hài
- Tình yêu Tổ quốc
- Âm vang của lịch sử
- Cánh cửa mở ra thế giới

Tìm hiểu bản thân

- Yêu thương và hi vọng
- Cười mình, cười người

Tiếp nối *Ngữ văn 6* và *Ngữ văn 7*, SGK *Ngữ văn 8* sẽ tiếp tục cùng các em khám phá những chân trời mới của tri thức với mười bài học cũng là mười chủ điểm gắn với những vấn đề gần gũi trong cuộc sống của các em. Ở tập một, các em sẽ được trải nghiệm những khoảnh khắc kỉ diệu của cuộc sống trong các bài thơ sáu chữ, bảy chữ (*Những gương mặt thân yêu*); tìm hiểu về hiện tượng thiên nhiên qua các văn bản thông tin (*Những bí ẩn của thế giới tự nhiên*); thấu hiểu ý nghĩa của sự kết nối giữa con người với Trái Đất khi đọc các văn bản nghị luận (*Sự sống thiêng liêng*); thương thức tiếng cười nhẹ nhàng, thâm thúy với các truyện cười dân gian (*Sắc thái của tiếng cười*); khám phá muôn mặt của cuộc sống trong các vở hài kịch (*Những tình huống khôi hài*).

Ở tập hai, các em sẽ được tìm hiểu về lòng yêu nước của cha ông được thể hiện qua các bài thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt luật Đường (*Tình yêu Tổ quốc*); học cách mở rộng trái tim và nuôi dưỡng niềm hi vọng qua các truyện ngắn (*Yêu thương và hi vọng*); tham gia vào hành trình đến những vùng đất mới để mở rộng tầm nhìn với các VB thông tin giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim (*Cánh cửa mở ra thế giới*); lắng nghe tiếng vọng của quá khứ trong truyện lịch sử (*Âm vang của lịch sử*); học cách nhận thức những điểm chưa hoàn thiện của bản thân và của người khác qua các bài thơ trào phúng (*Cười mình, cười người*).

Đến với mỗi bài học, các em sẽ được tìm hiểu về xã hội, thiên nhiên và về chính mình, tiếp tục phát triển các kĩ năng học đọc, viết, nói và nghe, năng lực sáng tạo để từng bước hoàn thiện bản thân.

Ân trong từng nội dung bài học là các lí thuyết, mô hình, phương pháp dạy học hiện đại, nhằm hướng dẫn HS trong suốt tiến trình học đọc, viết, nói và nghe; là tổ chức cho HS thảo luận, chia sẻ về những gì đã đọc, viết, nói và nghe.

Mỗi bài học đều có nhiệm vụ thực hiện các yêu cầu về phẩm chất, đọc, viết, nói – nghe cho từng thể loại. Dưới đây là ma trận nội dung và yêu cầu cần đạt của *Ngữ văn 8*:

Tập một:

Bài	Văn bản	Yêu cầu cần đạt về Đọc	Yêu cầu cần đạt về tiếng Việt	Yêu cầu cần đạt về Viết	Yêu cầu cần đạt về Nói và nghe
<i>Những gương mặt thân yêu</i>	• Trong lời mẹ hát • Nhớ đồng • Những chiếc lá thơ thơ • Chái bếp	Đọc hiểu thơ sáu chữ, bảy chữ	Nhận biết được đặc điểm và tác dụng của từ tượng hình và từ tượng thanh	• Làm một bài thơ sáu chữ hoặc bảy chữ. • Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do	Nghe và tóm tắt nội dung thuyết trình của người khác

Những bí ẩn của thế giới tự nhiên	- Bạn đã biết gì về sóng thần? - Sao băng là gì và những điều bạn cần biết về sao băng - Mưa xuân II - Những điều bí ẩn trong tập tính di cư của các loài chim	Đọc hiểu VB thông tin thuyết minh, giải thích một hiện tượng tự nhiên	Đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp: đặc điểm và chức năng	Viết bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên	Nghe và nắm bắt nội dung chính trong thảo luận nhóm, trình bày lại nội dung đó
Sự sống thiêng liêng	- Bức thư của thủ lĩnh da đỏ - Thiên nhiên và hồn người lúc sang thu - Bài ca Côn Sơn - Lối sống đơn giản – Xu thế của thế kỉ XXI	Đọc hiểu VB nghị luận	Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống	Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội
Sắc thái của tiếng cười	- Vắt cổ chày ra nước - May không đi giày - Khoe của - Con rắn vuông - Tiếng cười có lợi ích gì? - Văn hay	Đọc hiểu truyện cười	- Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu - Từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương: chức năng và giá trị	Viết bài văn kể lại một hoạt động xã hội	Thảo luận ý kiến về một vấn đề của đời sống
Những tình huống khôi hài	- Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục - Cái chúc thư - Loại vi trùng quý hiếm "Thuyền trưởng tàu viễn dương"	Đọc hiểu hài kịch	Đặc điểm và chức năng của trợ từ, thán từ	Viết VB kiến nghị về một vấn đề của đời sống	Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội

Tập hai:

Bài	Văn bản	Yêu cầu cần đạt về Đọc	Yêu cầu cần đạt về tiếng Việt	Yêu cầu cần đạt về Viết	Yêu cầu cần đạt về Nói – nghe
Tình yêu Tổ quốc	- Nam quốc sơn hà - Qua Đèo Ngang - Lòng yêu nước của nhân dân ta - Chạy giặc	Đọc hiểu thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt luật Đường	- Đào ngữ: đặc điểm và tác dụng - Câu hỏi tu từ: đặc điểm và tác dụng	Viết bài văn kể lại một hoạt động xã hội	Nghe và tóm tắt nội dung thuyết trình của người khác
Yêu thương và hi vọng	- Bông chanh đỏ - Bố của Xi-mông - Đảo Sơn Ca - Cây sồi mùa đông	Đọc hiểu truyện	Biết ngữ xã hội: chức năng và giá trị	Viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học (truyện)	Trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt
Cánh cửa mở ra thế giới	- Chuyến du hành về tuổi thơ “Mẹ vắng nhà” – Bộ phim tuyệt đẹp về những đứa trẻ thời chiến tranh - Tình yêu sách “Tốt-tô-chan bên cửa sổ”: Khi trẻ con lớn lên trong tình thương	Đọc hiểu VB thông tin giới thiệu một cuốn sách / bộ phim	Thành phần biệt lập trong câu: đặc điểm và chức năng	Viết bài văn giới thiệu một cuốn sách yêu thích	Trình bày, giới thiệu về một cuốn sách
Âm vang của lịch sử	- Hoàng Lê nhất thống chí - Viên tướng trẻ và con ngựa trắng - Đại Nam quốc sử diễn ca - Bến Nhà Rồng năm ấy...	Đọc hiểu truyện lịch sử	- Câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến - Câu khẳng định, câu phủ định	Viết bài văn kể lại một chuyến đi	Nghe và nắm bắt nội dung chính trong thảo luận nhóm, trình bày lại nội dung đó

Cười mình, cười người	- Bạn đến chơi nhà - Đề đền Sầm Nghi Đống - Hiểu rõ bản thân - Tự trào l	Đọc hiểu thơ trào phúng	Sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ	Viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học (thơ)	Thảo luận ý kiến về một vấn đề của đời sống
--	---	-------------------------	---	---	---

2.1.3. Ôn tập cuối học kì

Cuối mỗi tập sách có các câu hỏi hướng dẫn HS ôn tập kiến thức, kĩ năng đã học trong học kì. Các câu hỏi, bài tập này được phân thành hai nhóm:

- Đọc và tiếng Việt
- Viết, Nói và nghe

2.1.4. Các bảng hướng dẫn và tra cứu

Ngữ văn 8, tập một có bốn bảng phụ lục. Đầu tiên là bảng *Hướng dẫn kĩ năng nói – nghe* để giúp HS nói – nghe tốt hơn:

HƯỚNG DẪN KĨ NĂNG NÓI VÀ NGHE

	Gợi ý
TRÌNH BÀY Ý KIẾN HOẶC THUYẾT TRÌNH MỘT VẤN ĐỀ	Trước khi trình bày hoặc thuyết trình - Xác định đề tài, mục đích nói, đối tượng người nghe, không gian và thời gian trình bày. - Xác định thông tin cần tìm và cách tìm. - Dự kiến nội dung: liệt kê và sắp xếp những ý cần trình bày theo trình tự hợp lí. - Chuẩn bị hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu... (nếu cần) hoặc phương tiện hỗ trợ trình chiếu (ứng dụng word/ powerpoint, máy chiếu, màn hình chiếu,...). - Dự kiến câu hỏi của người nghe và câu trả lời.
	Trình bày hoặc thuyết trình - Trình bày to, rõ, ngắn gọn, mạch lạc, tập trung làm rõ (những) ý chính; mở đầu và kết thúc hấp dẫn, ấn tượng. - Sử dụng từ ngữ đơn giản, chính xác, đa dạng; giọng điệu, tốc độ, sự ngắt nghỉ... phù hợp với nội dung, mục đích nói và đối tượng người nghe. - Kết hợp sử dụng ngôn ngữ hình thể, hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu, ví-de-ô cò-líp,... - Tương tác với người nghe: chào hỏi, cảm ơn, mời nêu câu hỏi,...
NGHE	Trước khi nghe - Chuẩn bị bút, giấy để ghi chép. - Tìm hiểu trước nội dung nghe. - Xác định mục tiêu nghe.
	Trong khi nghe - Xác định nội dung chính của bài nói qua một số dấu hiệu ngôn ngữ (<i>Thứ nhất là, ngoài ra, cuối cùng,...</i>); những từ ngữ được lặp lại, diễn giải, nói chậm,... - Quan sát nét mặt, thái độ, giọng điệu... của người nói để hiểu quan điểm của họ đối với vấn đề được trình bày. - Ghi ngắn gọn nội dung nghe được bằng dàn ý, từ khóa, cụm từ...; sắp xếp các thông tin theo một trật tự lô-gic; đánh dấu những thông tin quan trọng, thú vị. - Liệt kê những câu hỏi cần trao đổi với người nghe. - Thể hiện sự tương tác với người nói bằng ánh mắt, nụ cười, cái gật đầu,...
TRAO ĐỔI	- Tôn trọng quy tắc lượt lời: không ngắt lời người khác, kiên nhẫn chờ đến lượt lời của mình. - Nghĩm túc và tương tác với người nói. - Nêu câu hỏi về những ý kiến chưa rõ. - Tôn trọng quan điểm khác biệt. - Trao đổi trên tinh thần xây dựng, tránh gay gắt. - Phản hồi đúng trọng tâm câu hỏi. - Trình bày ý kiến rõ ràng, mạch lạc, dùng lí lẽ và bằng chứng để làm rõ quan điểm cá nhân. - Giải thích những điều mà người nghe chưa hiểu.

Tiếp theo là bảng tra cứu tên tiếng nước ngoài, giúp HS dễ dàng tra các tên tiếng nước ngoài:

BẢNG TRA CỨU TIẾNG NƯỚC NGOÀI

TT	Tiếng nước ngoài	Phiên âm tiếng Việt	Trang
A	Alaska	A-lát-xca	35, 36
	Alexandria	A-lếch-xan-đri-a	35
	Ancient murrelet	Ên-sân mơ-rơ-lít	43, 46
	Arizona	A-ri-dô-na	44
	W. Alice Boyle	W. E-lít-xơ Bon	44
	Aziz Nesin	A-zít Nê-xin	9, 112, 116

Điểm mới của *Ngữ văn 8* so với *Ngữ văn 6* và *Ngữ văn 7* là bảng tra cứu yếu tố Hán Việt, cung cấp thêm kiến thức về từ Hán Việt cho HS:

BẢNG TRA CỨU YẾU TỐ HÁN VIỆT

TT	Yếu tố Hán Việt	Bài	Nghĩa	Từ ngữ chứa yếu tố Hán Việt	Trang
A	Ẩn	1, 2, 4	Giấu kín, lánh đi, ngấm	Ẩn dụ (B1), bí ẩn (B2), trủ ẩn (B2), hàm ẩn (B4),...	23, 30, 35, 43, 78,...
B	Bản	1, 3, 4	– Chính mình, vốn có – Bản sách, bản viết, vẽ – Vốn làm ăn	Bản thân (B1), bản địa (B3), bản chất (B4),... – Dị bản, đồ bản, phụ bản, văn bản,... – Tư bản	26, 58, 78,...
	Chiêm	5	Ngửa mặt trông, xem	Chiêm ngưỡng, chiêm bái (B5)	113, 114, ...
C	Chứng	1, 3	Bằng cứ, chứng tỏ, chứng minh	Bằng chứng (B1), kiểm chứng (B3), chứng kiến (B3),...	25, 55, 61,...
	Công	2, 5	– Chung, công khai – Một chức tước thời phong kiến	– Công bố (B2) – Tướng công (B5), công hầu, công tước,...	– 45 – 103
		3	Công việc, công trình, người thợ	Công nhân, công nghiệp (B3),...	58, 67, 70,...
		5	Công lao, thành tích	Chiến công (B5), công trạng, công đức, công tích,...	96,...
		2, 5	Đánh, vây đánh, chỉ trích	Tấn công (B2),... Phản công (B5),... Công phá, tiến công, công phạt,...	34, 35, 97,...

Ngoài ra, sách còn có bảng giải thích các thuật ngữ về đọc hiểu và tiếng Việt đã xuất hiện trong các trang sách, để giúp HS dễ dàng tra cứu những thuật ngữ đã học:

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

TT	Thuật ngữ	Giải thích	Trang
B	Bảng chứng khách quan (trong văn nghị luận)	những thông tin khách quan, có thể kiểm chứng được trong thực tế	56
	Bố cục của bài thơ	sự tổ chức, sắp xếp các phần, các đoạn thơ theo một trình tự nhất định	11
	Bối cảnh (trong truyện cười)	thường không được miêu tả cụ thể, tỉ mỉ có thể là bối cảnh không xác định, cũng có thể là bối cảnh gần gũi, thân thuộc thể hiện đặc điểm thiên nhiên, văn hoá, phong tục gắn với từng truyện	78
C	Cảm hứng chủ đạo (trong tác phẩm văn học)	trạng thái tình cảm mãnh liệt, thường gắn với tư tưởng và đánh giá nhất định, được thể hiện xuyên suốt tác phẩm, tác động đến cảm xúc của người đọc	12
	Câu chủ đề (trong đoạn văn)	câu có nội dung khái quát, thường đứng đầu hoặc cuối đoạn	32
	Cốt truyện (của truyện cười)	loại cốt truyện thường xoay quanh những tình huống, hành động có tác dụng gây cười; cuối truyện thường có sự việc bất ngờ, đẩy mâu thuẫn đến đỉnh điểm, lật tẩy sự thật, từ đó tạo ra tiếng cười	78
Đ	Đoạn văn	đơn vị tạo nên văn bản, thường do nhiều câu tạo thành, bắt đầu từ chữ viết hoa lùi vào đầu dòng, kết thúc bằng dấu ngắt đoạn	32
	Đoạn văn diễn dịch	đoạn văn có câu chủ đề mang ý khái quát đứng đầu đoạn; các câu còn lại triển khai cụ thể ý của câu chủ đề, bổ sung, làm rõ cho câu chủ đề	32
	Đoạn văn phối hợp	đoạn văn phối hợp giữa nhiều kiểu cấu trúc với nhau, chẳng hạn như diễn dịch với quy nạp	33

2.2. Cấu trúc bài học/ chủ điểm

Ngoài Lời nói đầu, Hướng dẫn sử dụng sách ở đầu sách, các Phụ lục ở cuối sách, Ngữ văn 8 có 10 bài học. Cấu trúc từng bài học được thể hiện qua sơ đồ dưới đây:

Sơ đồ cấu trúc và chức năng các mục trong bài học

Yêu cầu cần đạt: 1. Năng lực đặc thù (đọc, viết, nói và nghe); 2. Phẩm chất

Định hướng yêu cầu cần đạt sau khi học xong.

Giới thiệu chủ điểm và thể loại chính của VB đọc
Câu hỏi lớn cho toàn bài học

Cung cấp thông tin tổng quát về bài học và gợi hứng thú học bài mới.

ĐỌC:

Tri thức Ngữ văn (Đọc hiểu, tiếng Việt)

VB 1, 2: Thuộc thể loại chính của bài học

VB 3: Đọc kết nối chủ điểm, thuộc thể loại khác

VB 4: Đọc mở rộng theo thể loại

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Cung cấp những tri thức công cụ để đọc VB.

Hướng dẫn đọc VB nhằm đạt mục tiêu bài học.

VIẾT:

Tri thức về kiểu bài

Hướng dẫn phân tích kiểu VB

Hướng dẫn quy trình viết

Cung cấp tri thức công cụ để tạo lập VB.

Hướng dẫn các bước tạo lập VB.

NÓI VÀ NGHE:

Tri thức về kiểu bài

Hướng dẫn quy trình nói và nghe

Cung cấp những tri thức công cụ để nói và nghe.

Hướng dẫn nói, nghe và nói nghe tương tác.

ÔN TẬP

Củng cố kiến thức và suy ngẫm về những gì đã học trong bài.

2.2.1. Yêu cầu cần đạt

Mỗi bài học thể hiện các yêu cầu cần đạt mà CTGDPT tổng thể và CTGDPT môn Ngữ văn đã đề ra. Việc lựa chọn yêu cầu cần đạt nào trong CT để đưa vào bài nào được thực hiện dựa trên nguyên tắc:

– Phù hợp với nội dung ngữ liệu. Ví dụ yêu cầu “Nhận biết được một số yếu tố của truyện lịch sử như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ; Nhận biết và phân tích được cốt truyện đơn tuyến và cốt truyện đa tuyến. Nhận biết được đặc điểm của VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó” được đưa vào bài học *Âm vang của lịch sử* vì thể loại của bài học này là truyện lịch sử.

– Đảm bảo mỗi bài không có quá nhiều yêu cầu để tránh quá tải cho HS và GV.

Từng yêu cầu sẽ được triển khai qua các hoạt động trong bài học.

2.2.1.1. Yêu cầu về năng lực đặc thù

a. Yêu cầu cần đạt về kỹ năng đọc

Gồm các yêu cầu về đọc hiểu nội dung, đọc hiểu hình thức, liên hệ, so sánh, kết nối.

Ví dụ: bài *Tình yêu Tổ quốc* có các yêu cầu:

ĐỌC:

- Nhận biết được một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt luật Đường như: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối.
- Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc; nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản.
- Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học.

Yêu cầu đọc hiểu
hình thức

Yêu cầu đọc hiểu
nội dung

Yêu cầu liên hệ,
so sánh, kết nối

b. Yêu cầu cần đạt về kỹ năng viết

Gồm yêu cầu về viết một kiểu bài. Ví dụ: yêu cầu của bài *Sự sống thiêng liêng*:

VIẾT

Viết được VB nghị luận về một vấn đề của đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (đồng tình hay phản đối) của người viết về vấn đề đó; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục

Yêu cầu về viết một
kiểu bài

Mặc dù các bài không nêu yêu cầu về quy trình viết nhưng khi thiết kế các hoạt động trong mục dạy Viết, các tác giả SGK vẫn hướng dẫn HS thực hiện từng bước theo quy trình.

c. Yêu cầu cần đạt về kỹ năng nói và nghe

Mỗi bài học thực hiện một yêu cầu nói và nghe, thường gắn với kiểu bài viết. Điều đó tạo thuận lợi cho GV khi triển khai bài dạy và thuận lợi cho HS khi học đọc, viết, nói và nghe về cùng một thể loại.

2.2.1.2. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Mỗi bài học sẽ giúp HS hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực chung như tự chủ, tự học, giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo mà CTGDPT tổng thể đã quy định, phù hợp với nội dung của từng bài và được thể hiện thông qua các hoạt động học tập.

2.2.2. Giới thiệu bài học, câu hỏi lớn và định hướng sử dụng

Mục này gồm hai đoạn, đoạn 1 giới thiệu nội dung bài học, đoạn 2 giới thiệu thể loại VB đọc và câu hỏi liên quan đến chủ điểm bài học. Chức năng của phần này là giúp HS có những thông tin tổng quát về chủ điểm, thể loại, đồng thời khơi gợi hứng thú học bài mới.

2.2.3. Tri thức Ngữ văn và định hướng cách dạy

Mỗi bài học trình bày những tri thức đọc hiểu liên quan đến thể loại của bài học và những tri thức tiếng Việt liên quan đến những hiện tượng tiếng Việt xuất hiện trong các VB đọc.

Định hướng cách dạy:

Trước khi dạy đọc VB 1, GV cần dạy tri thức đọc hiểu nhằm cung cấp cho HS “công cụ” để đọc hiểu VB.

Tri thức tiếng Việt nên được dạy sau khi HS xong học xong các VB 1, 2, 3 và trước khi HS thực hành tiếng Việt, tránh việc học lí thuyết tách rời thực hành.

2.2.4. Đọc và định hướng cách dạy

2.2.4.1. Chức năng và định hướng cách dạy nhóm câu hỏi Chuẩn bị đọc

Chức năng của nhóm câu này là tạo tâm thế, hứng thú cho HS, khơi gợi kiến thức nền của HS, giúp HS sử dụng kiến thức nền để đọc hiểu VB. Bên cạnh đó, những câu hỏi này còn phát triển cho HS kĩ năng đọc lướt để các em bước đầu cảm nhận về nội dung VB, kĩ năng dự đoán về nội dung có thể có của VB.

Định hướng cách dạy: Trước khi tổ chức đọc VB trên lớp, GV cho HS trả lời các câu hỏi này. HS trả lời đúng hay sai đều được. Nếu HS trả lời sai, GV cũng không cần chỉnh sửa câu trả lời của HS vì đây là những câu hỏi mở.

2.2.4.2. Chức năng và định hướng cách dạy nhóm câu hỏi Trải nghiệm cùng VB

Nhóm câu hỏi này có những chức năng sau:

- Hướng dẫn HS thực hiện các kĩ năng đọc mà bất cứ người đọc nào cũng phải sử dụng trong quá trình đọc, đó là liên tưởng, tưởng tượng, suy luận, dự đoán,...
- Giúp HS đọc chậm, đôi lúc tạm dừng để suy ngẫm về một số chi tiết quan trọng trong VB, từ đó, tự kiểm soát việc hiểu của mình.
- Kích hoạt, huy động kiến thức nền của HS vào việc hiểu VB.
- Giúp HS đọc hiểu các yếu tố bộ phận của VB, chuẩn bị dữ liệu đầu vào cho việc hiểu chỉnh thể VB sau khi đọc (giai đoạn *Suy ngẫm và phản hồi*).

Định hướng cách dạy: Những câu hỏi này được trình bày song hành cùng với một số chi tiết quan trọng trong VB, được thể hiện bằng kí hiệu . GV nên:

– Sử dụng kĩ thuật nói to suy nghĩ (think-aloud) để làm mẫu các kĩ năng đọc như *Suy luận, Theo dõi, Tưởng tượng*,...

– Tổ chức cho HS đọc trực tiếp VB (ở nhà hoặc trên lớp), nhắc HS dừng một vài phút, suy ngẫm, trả lời những câu hỏi được đặt ngay bên cạnh kí hiệu, sau đó đọc tiếp.

2.2.4.3. Chức năng và định hướng cách dạy nhóm câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Các câu hỏi này gồm ba nhóm: (1) đọc hiểu hình thức; (2) đọc hiểu nội dung; (3) liên hệ, so sánh, đánh giá, vận dụng.

Chức năng của các câu hỏi này là:

– Hướng dẫn HS nhận biết các chi tiết trên bề mặt VB: từ ngữ, hình ảnh, biện pháp nghệ thuật, sau đó, giải mã, tạo nghĩa cho các chi tiết đó cũng như tác dụng của các chi tiết nghệ thuật.

– Giúp HS nhận ra mối quan hệ giữa các chi tiết trong tính chỉnh thể của VB, vai trò của các thành tố trong VB đối với việc thể hiện chủ đề VB.

– Hướng dẫn HS liên hệ những gì đã đọc với kinh nghiệm và kiến thức nền của chính các em, liên hệ với các VB khác và với cuộc sống để từ đó không chỉ hiểu VB mà còn hiểu những vấn đề của cuộc sống do VB gợi lên, hiểu bản thân, rút ra được bài học cho bản thân.

– Tiếp tục hình thành và phát triển các kĩ năng đọc hiểu VB: dự đoán, kiểm soát cách hiểu của mình khi đối chiếu với những dự đoán trước đó, suy luận, tưởng tượng, phân tích, đánh giá, liên hệ,....

– Giúp HS đạt được các yêu cầu về đọc của bài học.

Định hướng cách dạy: Khi dạy, GV cần dành nhiều thời gian cho HS suy ngẫm, thảo luận và trình bày suy nghĩ của các em về các câu hỏi này.

2.2.4.4. Chức năng và định hướng cách dạy của nhóm câu hỏi Đọc mở rộng theo thể loại

Những câu hỏi này có chức năng hướng dẫn HS vận dụng những tri thức về thể loại vào đọc VB cùng thể loại.

Định hướng cách dạy: Cho HS đọc VB *Đọc mở rộng theo thể loại* ở nhà và trả lời các câu hỏi về thể loại VB. Sau đó đến lớp, GV dành khoảng nửa tiết cho HS trình bày, trao đổi, qua đó, GV điều chỉnh nhận thức của HS về thể loại.

2.2.5. Thực hành tiếng Việt

Ngữ liệu sử dụng cho *Thực hành tiếng Việt* chủ yếu được lấy trong các VB đọc 1, 2 và 3. Do vậy, chức năng của *Thực hành tiếng Việt* là giúp HS vận dụng lí thuyết về tiếng Việt để đọc hiểu các VB, đồng thời vận dụng vào viết đoạn.

Định hướng cách dạy: Hướng dẫn HS làm các bài tập thực hành sau khi học xong VB 1, VB 2 và VB 3 (*Đọc kết nối chủ điểm*).

2.2.6. Viết

Chức năng:

- Hướng dẫn HS nhận biết các đặc điểm của kiểu VB.
- Hướng dẫn HS trong suốt tiến trình tạo lập VB.
- Phát triển khả năng lập kế hoạch cho quá trình viết, khả năng tự kiểm soát, tự định hướng bài viết của mình.

Định hướng cách dạy:

- Hướng dẫn HS nhận biết đặc điểm của VB bằng cách cho HS quan sát VB tham khảo và trả lời các câu hỏi về đặc điểm kiểu VB, qua đó, giúp HS kiến tạo kiến thức về đặc điểm kiểu VB.
- Lần lượt hướng dẫn HS/ nhóm HS thực hiện bốn bước của quy trình viết để từng bước học cách viết, đồng thời hình thành khả năng lập kế hoạch cho quá trình viết, tự định hướng và tự kiểm soát bài viết thông qua các bảng kiểm.
- Tổ chức cho các nhóm thảo luận, thực hiện các bước 1, 2 trên lớp, sau đó cho các nhóm trình bày dàn ý trên giấy A0/ A1 và treo trên bảng để cả lớp thảo luận.
- Sau đó, yêu cầu mỗi HS viết bài tại lớp hoặc viết ở nhà (bước 3), đồng thời hướng dẫn HS sử dụng các bảng kiểm để tự điều chỉnh bài viết.
- Vào tiết học tiếp theo, GV tổ chức cho HS trao đổi bài trong nhóm đôi hoặc nhóm nhỏ để HS đọc, góp ý lẫn nhau dựa trên các bảng kiểm (bước 4). Trong trường hợp bài viết được tích hợp với bài nói thì hoạt động trao đổi, góp ý lẫn nhau cho bài viết được tổ chức trong giờ *Nói và nghe*, trường hợp bài viết và bài nói không được tích hợp thì GV cần dành thời gian 1 tiết để tổ chức riêng hoạt động này.
- Cuối cùng, cho HS một vài phút để tự do viết ra những kinh nghiệm đã học được qua tiến trình tạo lập VB.

2.2.7. Nói và nghe

Chức năng:

- Hướng dẫn HS học cách nói/ trình bày về một kiểu bài.
- Hướng dẫn HS hình thành và phát triển năng lực giao tiếp, bao gồm các kỹ năng nói, nghe và nói – nghe tương tác.
- Hướng dẫn HS hình thành và phát triển khả năng tự kiểm soát, tự định hướng bài nói/ trình bày của mình, khả năng phản biện và tự điều chỉnh.

Định hướng cách dạy:

- Hướng dẫn HS thực hiện các bước 1, 2 và phần luyện tập (phần một của bước 3) ở nhà.

- Tổ chức cho HS trình bày (phần 2 của bước 3 và bước 4) trên lớp theo tiến trình sau:
 - + Lần lượt cho HS trình bày bài nói và trao đổi, đánh giá về bài nói của bạn trong nhóm nhỏ dựa trên các bảng kiểm.
 - + Mời một vài HS đại diện cho các nhóm trình bày bài nói.
 - + Hướng dẫn HS góp ý cho bạn.
 - + Rút kinh nghiệm chung trên lớp.

2.2.8. Ôn tập

Các câu hỏi trong mục *Ôn tập* giúp HS củng cố các kiến thức về đọc, viết, nói và nghe, kiến thức về chủ điểm bài học, suy ngẫm về câu hỏi lớn ở đầu bài học và tìm câu trả lời.

Định hướng cách dạy: GV cho HS làm việc cá nhân hoặc theo nhóm, sau đó trình bày trên lớp.

3. MỘT SỐ LƯU Ý VỀ PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN NGỮ VĂN

3.1. Một số lưu ý về phương pháp, kỹ thuật dạy học Ngữ văn

Các phương pháp, kỹ thuật dạy học đã được trình bày khá kỹ trong *SGV Ngữ văn 6, Tài liệu bồi dưỡng GV Ngữ văn 6, Tài liệu bồi dưỡng GV Ngữ văn 7*. Trong tài liệu này, chúng tôi nhấn mạnh một số nguyên tắc và phương pháp, kỹ thuật dạy học và cách tổ chức hoạt động học nhằm hình thành và phát triển năng lực chung, năng lực đặc thù và phẩm chất cho HS trong môn Ngữ văn.

Mục tiêu dạy học của môn Ngữ văn trong chương trình mới là phát triển các phẩm chất, năng lực ngôn ngữ (gồm 4 kỹ năng đọc, viết, nói và nghe) và năng lực văn học và các năng lực chung (tự chủ, tự học, giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo). Mà năng lực là khả năng hành động, khả năng giải quyết vấn đề. Thông qua hành động, giải quyết vấn đề, HS hình thành phẩm chất. Vì thế, khi thực hiện chương trình mới, GV cần:

- Bám sát vào các yêu cầu cần đạt/ mục tiêu dạy học để tổ chức hoạt động dạy học.
- Tổ chức cho HS học thông qua trải nghiệm: đọc văn bản, quan sát mẫu, trả lời câu hỏi, diễn kịch, thuyết trình, thảo luận, giải quyết tình huống, vẽ tranh,... từ đó tự kiến tạo tri thức cho bản thân, học cách tiếp cận vấn đề dưới nhiều góc độ, học kỹ năng giao tiếp (nói, nghe, tương tác), kỹ năng hợp tác, giải quyết vấn đề,...
- Dạy đọc: dạy HS nhận biết đặc điểm theo thể loại – các đặc điểm hình thức nghệ thuật – qua đó giúp HS: (1) hiểu nội dung văn bản; (2) biết cách đọc các VB khác cùng thể loại.
- Dạy tiếng Việt: dùng cách quy nạp hoặc diễn dịch kết hợp với phương pháp thảo luận nhóm, kỹ thuật sử dụng câu hỏi, trò chơi,... để hướng dẫn HS phân tích ngữ liệu, từ đó hiểu được khái niệm tiếng Việt, đồng thời tổ chức cho HS thực hành từ dễ đến khó: phân tích ngữ liệu tham khảo, tự viết câu, viết đoạn,...

– Dạy viết: hướng dẫn HS phân tích ngữ liệu mẫu để nắm vững yêu cầu đối với kiểu bài, sau đó hướng dẫn HS vận dụng lí thuyết vào thực hành từng bước trong suốt bốn bước của quy trình viết.

– Dạy nói – nghe: gắn với đề bài cụ thể, hướng dẫn HS thực hành từng bước trong suốt quy trình nói, từ đó, giúp HS nhận ra đặc điểm của kiểu bài nói, hình thành kĩ năng nói.

– Tổ chức cho HS suy ngẫm, tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau, từ đó điều chỉnh nhận thức của bản thân thông qua việc dùng bảng kiểm (bảng kiểm kĩ năng đọc diễn cảm, bảng kiểm kĩ năng viết, bảng kiểm kĩ năng nói – nghe,...). Tuy nhiên, GV không nên lạm dụng quá nhiều bảng kiểm trong một bài học vì sẽ lãng phí thời gian.

– Hướng dẫn, trợ giúp HS trong suốt quá trình học để hỗ trợ các em từng bước đạt được yêu cầu mà chương trình đề ra.

– Tạo môi trường thân thiện để HS hăng hái tham gia hoạt động với tư cách chủ thể tích cực, sáng tạo.

– Mỗi hoạt động học tập phải được thiết kế cụ thể, rõ ràng, thể hiện được các yêu cầu cần đạt/ mục tiêu bài học.

Phối hợp sử dụng nhiều phương pháp, kĩ thuật dạy học. Cơ sở của việc lựa chọn và phối hợp các phương pháp, kĩ thuật dạy học là mục tiêu của từng bài học, từng hoạt động, nội dung bài học, đối tượng HS, số tiết, điều kiện cơ sở vật chất và sở trường của GV.

Bên cạnh các phương pháp dạy học và kĩ thuật dạy học mà GV thường sử dụng như diễn giảng, dạy học hợp tác, câu hỏi,... GV cần tăng cường sử dụng các phương pháp, kĩ thuật như:

+ Làm mẫu kĩ năng đọc, kĩ năng viết và nói nghe bằng kĩ thuật nói to suy nghĩ (think-aloud).

+ Hướng dẫn HS kết hợp viết trong quá trình đọc: điền vào PHT, ghi vào mảnh giấy nhỏ (stick-note) những suy nghĩ, cảm xúc trong quá trình đọc, viết đoạn văn về VB sau khi đọc xong, viết nhật kí đọc sách để thảo luận trong giờ đọc hiểu VB.

+ Hướng dẫn HS kết hợp đọc trong giờ dạy viết: đọc, quan sát ngữ liệu mẫu để hiểu rõ đặc điểm của kiểu bài thông qua ngữ liệu cụ thể.

– Tổ chức cho HS đóng vai: (1) Đọc diễn cảm, thể hiện cảm xúc, suy nghĩ, giọng điệu của nhân vật trong tác phẩm; (2) Mời một HS đóng vai nhân vật hoặc tác giả, các HS khác nêu câu hỏi cho nhân vật hoặc tác giả. Hoạt động này tạo cho HS cơ hội đặt mình vào trong hoàn cảnh của nhân vật để hiểu cảm xúc, suy nghĩ, hành động của nhân vật hoặc hình dung mình là tác giả để hiểu vì sao tác giả viết như thế này mà không phải là như thế khác; (3) Hình dung mình là người đọc để đọc lại bài viết của mình từ vai trò của người đọc, qua đó, nhận ra những điều mà người đọc mong muốn từ người viết, bài viết; (4) Đóng vai các nhân vật (người nghe, người nói) trong một hoàn cảnh giao tiếp cụ thể để trải nghiệm.

– Tổ chức cho HS thuyết trình về một vấn đề nào đó của VB hoặc một vấn đề của cuộc sống do VB gợi lên.

– Tổ chức, hướng dẫn HS sử dụng công nghệ thông tin để trình bày sản phẩm; sử dụng Internet để tìm kiếm, phân tích thông tin, tương tác với nhau thông qua việc nhận xét về sản phẩm của bạn/ nhóm bạn và phản hồi ý kiến của bạn/ nhóm bạn.

3.2. Một số lưu ý về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn

Mục đích quan trọng nhất của đánh giá là giúp HS nhận biết mức độ đạt được các yêu cầu cần đạt mà CTGDPT môn Ngữ văn 2018 đã đề ra cho HS lớp 8; từ đó, GV, phụ huynh có biện pháp giúp HS tiến bộ và HS cũng tự điều chỉnh việc học của bản thân. Mục đích thứ hai là GV tự điều chỉnh phương pháp, cách thức dạy học sao cho giúp tất cả HS trong lớp đạt được yêu cầu cần đạt.

Căn cứ để thiết kế các đề kiểm tra, đánh giá định kì và thường xuyên năng lực của HS là các yêu cầu cần đạt về năng lực chung (được quy định trong CTGDPT tổng thể) và năng lực đặc thù gồm các kĩ năng đọc, viết, nói – nghe (được quy định trong CTGDPT môn Ngữ văn 2018).

Về đánh giá thường xuyên: Cần chú trọng đánh giá thường xuyên quá trình học tập của HS thông qua tất cả các sản phẩm do HS tạo ra: các câu trả lời, các PHT, các ghi chép, bản nháp các bài viết, dàn ý, các thông tin mà HS tìm được, các sản phẩm nhóm,... Nếu như trong quá trình học, GV không giúp HS đạt được yêu cầu cần đạt/ mục tiêu đã đề ra cho từng bài học thì chắc chắn bài kiểm tra cuối kì của HS sẽ không thể có kết quả tốt.

Về đánh giá định kì, cuối kì: có thể kết hợp sử dụng trắc nghiệm khách quan và tự luận. Tuy nhiên, chỉ nên sử dụng trắc nghiệm khách quan khi kiểm tra loại kiến thức về sự kiện, khái niệm (ví dụ: bố cục văn bản, tên các biện pháp nghệ thuật, khái niệm, chủ đề, cảm hứng chủ đạo) và ở kiểm tra mức độ tư duy cấp thấp như nhận biết, xác định thông tin, ví dụ:

Trong đoạn thơ sau, tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ nào?

A. Nhân hoá

B. So sánh

C. Ẩn dụ

D. Hoán dụ

Không nên dùng trắc nghiệm khách quan để đo lường các khả năng hiểu, đánh giá và chiêm nghiệm của HS về văn bản. Ví dụ như với yêu cầu HS “nhận xét/ đánh giá hiệu quả của việc sử dụng các biện pháp tu từ đó” thì đầu các phương án được thiết kế tốt đến đâu cũng chỉ là “nói hộ” cảm nghĩ của HS (đó là chưa kể có những HS không có những cảm nhận như trên nhưng vẫn lựa chọn phương án có sẵn). Câu hỏi trắc nghiệm không thể đánh giá được cách HS suy nghĩ, cách HS tư duy và giải quyết nhiệm vụ được nêu lên trong câu hỏi. Điều này ảnh hưởng đến một trong các nguyên tắc mà CTGDPT môn Ngữ

văn 2018 nêu ra là “*phải bảo đảm nguyên tắc HS được bộc lộ, thể hiện (...) những suy nghĩ và tình cảm của chính HS, không vay mượn, sao chép*”.

Yêu cầu cần đạt trong CTGDPT môn Ngữ văn 2018 có sự đa dạng và phù hợp với năng lực người học ở các độ tuổi và khối lớp. Các quy định về kiểm tra, đánh giá cũng đặt ra yêu cầu về “*vận dụng kiến thức đã học vào bối cảnh và ngữ liệu mới*”, “*gợi mở những liên tưởng, tưởng tượng, huy động được vốn sống vào quá trình đọc, viết, nói, nghe* (Công văn 3175/ BGDDT-GDtrH năm 2022). Như vậy, CT nhấn mạnh đến việc cần chú ý đánh giá mức độ vận dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo của người học. Trong đó, các mức độ phân tích, đánh giá và sáng tạo có thể được xếp vào mức độ tư duy bậc cao (Arthur Lewis & David Smith, 1993)¹. Việc đặt câu hỏi phù hợp với các mức độ nói trên cho phép GV kiểm chứng sự tiếp thu kiến thức hiệu quả, khả năng kết nối kiến thức với nhau và thật sự hiểu bản chất của vấn đề, chứ không chỉ học thuộc lòng ở HS. Tuy nhiên, xét trong bối cảnh này, câu hỏi trắc nghiệm sẽ có những giới hạn nhất định. Ví dụ với yêu cầu: “*Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống giúp bản thân hiểu thêm về nhân vật, sự việc trong tác phẩm văn học; Thể hiện được thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với thái độ, tình cảm và cách giải quyết vấn đề của tác giả; nêu được lí do*” (CTGDPT môn Ngữ văn 2018, tr. 46) thì không có phương án trả lời nào của câu hỏi trắc nghiệm có thể đo lường được *những trải nghiệm của người học* cũng như những lí do người học đồng tình hoặc không đồng tình với thái độ, tình cảm và cách giải quyết vấn đề của tác giả. CTGDPT môn Ngữ văn 2018 nêu rõ: “*Dù đánh giá theo hình thức nào cũng đều phải bảo đảm nguyên tắc học sinh được bộc lộ, thể hiện phẩm chất, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học, tư duy hình tượng và tư duy logic, những suy nghĩ và tình cảm của chính HS, không vay mượn, sao chép; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo*”. Vì thế, khi thiết kế đề kiểm tra năng lực của HS, GV cần lưu ý:

– Một là, không lạm dụng trắc nghiệm khách quan vì khó dùng trắc nghiệm khách quan để đo lường khả năng hiểu, đánh giá và chiêm nghiệm về văn bản của HS.

– Hai là, hạn chế tối đa nhược điểm của câu hỏi trắc nghiệm ở giai đoạn biên soạn câu hỏi bằng cách tạo ngân hàng câu hỏi và quy ước độ khó của câu hỏi dựa theo *Yêu cầu cần đạt* trong CT. Khi xây dựng đề thi có phần trắc nghiệm, Trường/ Tổ chuyên môn lập ma trận, thống nhất số lượng câu hỏi trắc nghiệm trong đề thi. GV căn cứ vào nội dung dạy học, yêu cầu cần đạt và năng lực HS để tự lựa chọn câu hỏi và xây dựng đề thi. GV cũng cần am tường kĩ thuật viết câu hỏi trắc nghiệm.

– Ba là, GV cần phân tích kết quả bài kiểm tra, bài thi trắc nghiệm của người học (có thể sử dụng các phần mềm như Quest, Conquest) để đánh giá lại câu hỏi trắc nghiệm và kết quả, từ đó có sự điều chỉnh (nếu cần thiết). Việc đánh giá này là căn cứ quan trọng để đánh giá hiệu quả và sự phù hợp của câu hỏi trắc nghiệm khách quan trong môn Ngữ văn nói chung, kĩ năng đọc hiểu VB nói riêng.

¹ Arthur Lewis & David Smith, 1993: Defining higher order thinking, Journal Theory into practice, Volume 32, Issue 3.

BÀI 1. NHỮNG GƯƠNG MẶT THÂN YÊU

(14 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 7 tiết; Viết: 4 tiết; Nói và nghe: 2 tiết;
Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

– Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc; nhận biết và phân tích được vai trò của tưởng tượng trong tiếp nhận VB văn học.

– Nhận biết và phân tích được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề; nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.

– Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học.

– Nhận biết được đặc điểm và tác dụng của từ tượng hình và từ tượng thanh; sử dụng được những đơn vị từ vựng này trong giao tiếp.

– Bước đầu biết làm một bài thơ sáu chữ, bảy chữ; viết được đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do.

– Nghe và tóm tắt được nội dung thuyết trình của người khác.

– Yêu thương con người, yêu thiên nhiên.

Tuỳ vào điều kiện thực tế của việc dạy học mà số tiết của từng nhóm kĩ năng có thể được linh hoạt điều chỉnh sao cho đảm bảo được mục tiêu.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

GV nên kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học sau:

– Sử dụng phương pháp thuyết trình kết hợp đàm thoại gợi mở để giải thích ngắn gọn về thể loại và cách làm bài thơ sáu chữ, bảy chữ, cách viết các loại đoạn văn, cách sử dụng

từ tượng hình, từ tượng thanh. Trong quá trình giải thích, GV cần kết hợp với nêu ví dụ để HS hiểu rõ tri thức.

– Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác, đàm thoại gợi mở để tổ chức cho HS thảo luận, tranh luận, chia sẻ ý kiến; tổ chức cho HS thực hành vận dụng kiến thức và kỹ năng.

– Ngoài ra, GV có thể kết hợp thêm một số phương pháp khác như trực quan, trò chơi giải quyết vấn đề và một số kỹ thuật như sơ đồ, khăn trải bàn, KWL, phòng tranh,... khi tổ chức dạy đọc, viết, nói và nghe và một số đơn vị kiến thức liên quan đến tiếng Việt.

2. Phương tiện dạy học

Tuỳ điều kiện, GV nên chuẩn bị một số phương tiện dạy học dưới đây:

- SGK, SGV.
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng để chiếu tranh ảnh, phim (nếu có).
- Đoạn video clip thuyết trình về một vấn đề cụ thể để tổ chức dạy nói và nghe.
- Một số mẫu tóm tắt nội dung thuyết trình của người khác.
- Giấy A1 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- PHT: GV có thể chuyển một số câu hỏi (*Chuẩn bị đọc, Suy ngẫm và phản hồi*) trong SGK thành PHT.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

GV có thể dùng video clip, hình ảnh, câu hỏi để khơi gợi kiến thức nền của HS về những hình ảnh của cuộc sống, con người mà HS đã trải nghiệm, sau đó, yêu cầu HS chia sẻ trải nghiệm với các bạn trong lớp. Tiếp theo, GV nêu câu hỏi lớn của bài học để HS suy ngẫm. Câu hỏi lớn là câu hỏi gắn với chủ điểm chính của bài học, bao quát chủ điểm của các VB trong bài học, đồng thời gắn với những vấn đề của đời sống, gợi ra những cuộc đối thoại mở, nhiều khi không có đáp án,... Do đó, ở bước này, GV chỉ nêu câu hỏi để HS suy ngẫm, chứ không chốt đáp án. Cuối bài, trong phần *Ôn tập*, GV nêu lại câu hỏi lớn để HS tự nêu câu trả lời.

TÌM HIỂU TRI THỨC NGỮ VĂN

1. Thơ sáu chữ, bảy chữ; vần; bố cục của bài thơ; mạch cảm xúc; cảm hứng chủ đạo và vai trò của tưởng tượng trong tiếp nhận văn học

Trong bài học này, tri thức về thơ sáu chữ, bảy chữ; vần; bố cục của bài thơ; mạch cảm xúc; cảm hứng chủ đạo và vai trò của tưởng tượng trong tiếp nhận văn học cần được dạy ở tiết đầu tiên, trước khi học VB *Trong lời mẹ hát*.

*Ngọn lửa bếp chưa nhen.
Căn nhà tranh trống trải*

(Vũ Quần Phương, *Đợi mẹ*)

Sau đó, yêu cầu HS: (1) phát biểu tưởng tượng của mình về cảnh được gợi tả trong đoạn thơ trên; (2) cơ sở để tưởng tượng như vậy. Từ đó, GV giảng giải về vai trò của tưởng tượng trong tiếp nhận văn học.

2. Từ tượng hình và tượng thanh: đặc điểm và tác dụng

Riêng nội dung tri thức tiếng Việt, GV có thể linh hoạt hướng dẫn HS tìm hiểu kết hợp với phần *Thực hành tiếng Việt* sau khi học đọc VB 1, 2 và VB *Đọc kết nối chủ điểm* để tạo thuận lợi cho quá trình tổ chức dạy học và cho hoạt động tư duy, nhận thức của HS.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

1. Kĩ năng đọc theo thể loại

GV cần đọc mẫu và tổ chức cho HS đọc diễn cảm VB 1 để cảm nhận được giọng điệu của bài thơ: giọng điệu vừa yêu thương khi nói về mẹ vừa nhịp nhàng như nhịp đưa nôi của người mẹ.

2. Kĩ năng suy luận

Trong bài học này, GV nên tập trung hướng dẫn HS ôn lại kĩ năng suy luận đã học ở các lớp trước vì đây là kĩ năng quan trọng trong việc đọc hiểu VB.

Cách dạy:

– Trước khi tổ chức cho HS đọc hiểu VB 1, GV có thể gợi nhắc về kĩ năng suy luận mà HS đã làm quen ở lớp 6 và lớp 7 và nêu câu hỏi: “Vì sao trong quá trình đọc hiểu VB, người đọc cần thực hiện kĩ năng suy luận?”.

– Sau đó, GV giải thích cho HS hiểu: ngôn ngữ văn học, đặc biệt là ngôn ngữ thơ, vốn có tính đa nghĩa, có thể gợi lên nhiều cách hiểu khác nhau, vì thế, người đọc phải huy động tri thức nền để hiểu được nghĩa hàm ẩn của ngôn từ trong VB.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: TRONG LỜI MẸ HÁT

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi
Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc.	Câu 1, 2, 3, 4
Phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.	Câu 7
- Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB. - Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học.	Câu 5, 6

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV có thể dùng một trong hai cách sau:

- Cách 1: cho HS chia sẻ trải nghiệm cá nhân theo yêu cầu của phần *Chuẩn bị đọc* trong SGK: *Chia sẻ với các bạn một bài thơ hoặc câu ca dao mà em yêu thích về người mẹ.*
- Cách 2: trình chiếu/ đọc cho HS xem/ nghe một vài câu ca dao về người mẹ, sau đó yêu cầu các em phát biểu cảm nhận của mình.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

Trước tiên, GV cho HS đọc VB, khi đọc hết khổ 1, GV để HS dừng lại vài phút tưởng tượng, hình dung lại những câu hát ru của mẹ.

Tiếp theo, đọc hết khổ thơ cuối, GV yêu cầu HS ghi lại suy luận của mình để trả lời cho câu hỏi: Điều mà con “nghe” được trong lời mẹ hát ở khổ thơ này có gì khác biệt so với bảy khổ thơ trước đó?

Sau đó, GV có thể dùng kĩ thuật nói to suy nghĩ để làm mẫu kĩ năng suy luận cho HS. Ví dụ, đọc đến khổ thơ này, GV có thể nói to “cô/ thầy nghĩ rằng điều mà con nghe được trong khổ thơ này là sự khái quát về những gì tác giả đã “nghe” trong lời mẹ ru ở các khổ thơ trước. Đó là toàn bộ cuộc đời của mẹ, tình cảm của mẹ dành cho con, là những lời răn dạy về cách sống, giúp con trưởng thành”.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: GV hướng dẫn HS đọc lại *Tri thức Ngữ văn* về thể thơ sáu chữ để xác định thể thơ của bài thơ này.

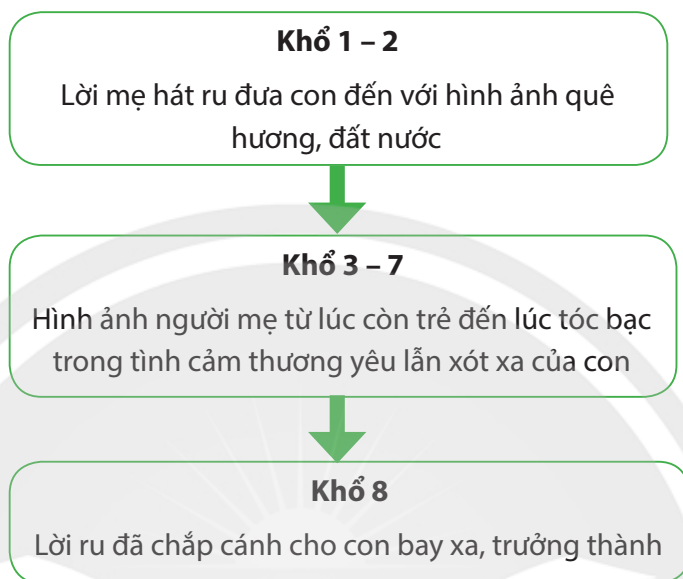
Gợi ý trả lời: Trong lời mẹ hát thuộc thể thơ sáu chữ.

Câu 2: Hướng dẫn HS đọc lại tri thức đọc hiểu về vần liền, vần cách, từ đó, nhận biết cách gieo vần trong bài thơ này là vần cách: ngào – dao, xanh – chanh, rồi – nôi, nao – cao, ra – xa. Cơ sở xác định: định nghĩa về vần cách và cách gieo vần trong bài thơ. Các

khổ còn lại: vẫn gieo vần cách nhưng là vần thông (trầu – cau, con – hơn, sờn – thơm), tuy nhiên, HS chưa học về vần thông nên GV không cần đi sâu vào vần đề này.

Câu 3: Cho thảo luận theo nhóm 4, 5 HS để vẽ sơ đồ bố cục của bài thơ trên giấy A0, sau đó, cho các nhóm treo sản phẩm lên bảng để quan sát, học hỏi lẫn nhau.

Gợi ý trả lời:



Nét độc đáo của bố cục bài thơ: gợi tả sự lớn dần của nhân vật con, từ khi còn bé đến lúc trưởng thành song hành với dấu ấn thời gian trong cuộc đời mẹ. Khi đưa con còn nằm võng: lời ru mở ra hình ảnh quê hương đất nước (khổ 1, 2), qua lời ru, con thấu hiểu những tảo tần, vất vả, hi sinh của người mẹ qua thời gian (các khổ 3 – 7); hình ảnh thơ mở rộng ra ý nghĩa của lời ru: lời ru giúp con lớn lên, trưởng thành (khổ cuối).

Câu 4: Cho HS thảo luận theo nhóm đôi để tìm câu trả lời.

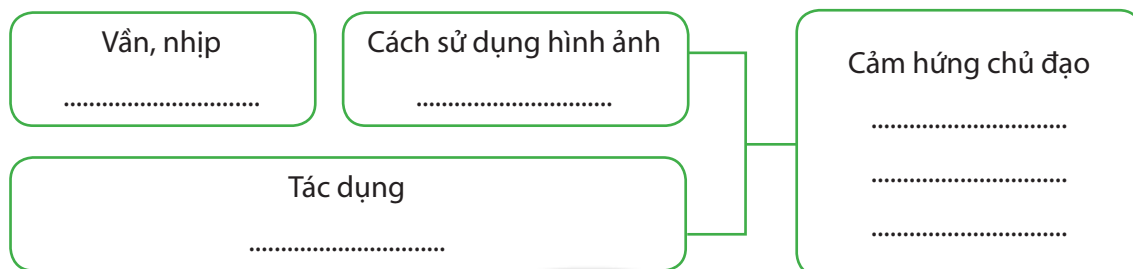
Gợi ý trả lời: *Nhịp võng chòng chành:* gợi tả hình ảnh mẹ đưa võng ru con, đồng thời, gợi tả âm điệu bổng trầm của những câu ca dao mẹ ru con; *Vàng trắng mẹ thời con gái/Vẫn còn thơm ngát hương cau:* gợi tả vẻ đẹp rạng rỡ của mẹ thời trẻ.

Câu 5: Hướng dẫn HS đọc lại các khổ thơ từ khổ 3 – 7, thảo luận về hình ảnh người mẹ và cách khắc hoạ hình ảnh mẹ.

Gợi ý trả lời: Đó là hình ảnh người mẹ với vẻ đẹp thời con gái như *vàng trắng*, hình ảnh tảo tần, chịu thương chịu khó trong lao động, vừa già gạo vừa ru con, *tắm áo bạc phơ bạc phếch, màu trắng đến nôn nao* trên mái tóc mẹ, *lưng còng* vì gánh nặng thời gian và dù vất vả như vậy nhưng lời ru của mẹ vẫn ngọt ngào, thảo thơm, gửi gắm tất cả những gì tốt đẹp vào lời ru con.

Nét độc đáo trong cách khắc hoạ hình ảnh mẹ là: hình ảnh mẹ được khắc hoạ hoà lẫn vào lời ru, hình ảnh mẹ trong từng khổ thơ hiện lên song hành với tình cảm của con với mẹ.

Câu 6: Hướng dẫn HS đọc lại khái niệm về cảm hứng chủ đạo trong mục *Tri thức Ngữ văn*, đồng thời xem lại câu trả lời cho các câu số 2, số 3, số 5 để nêu cảm hứng chủ đạo của bài thơ và cho biết tác dụng của vần, nhịp, cách sử dụng hình ảnh trong việc thể hiện cảm hứng đó, sau đó, điền vào sơ đồ sau:



Gợi ý trả lời:

– Vần cách, cách ngắt nhịp chủ yếu là nhịp 2/4 đều đặn gợi cảm giác nhịp võng, nhịp nôi đưa con.

– Cách sử dụng những hình ảnh giàu tính tạo hình: *Vàng trắng mẹ thời con gái/ Áo mẹ bạc phơ bạc phếch/ Vải nâu bọc mối chỉ sòn,...*; từ tượng thanh (*thập thình*), tượng hình (*chòng chành, vắn vít, dập dờn*); và những từ ngữ thể hiện trực tiếp tình cảm của tác giả đối với mẹ (*lạy trời đừng giông đừng bão, thương mẹ, nôn nao*).

– Các yếu tố trên có tác dụng thể hiện cảm hứng chủ đạo của bài thơ là: cảm hứng về những hi sinh của đời mẹ và những giá trị tốt đẹp mà mẹ đã truyền dạy cho con qua lời ru.

Câu 7: GV gợi HS nhớ lại thuật ngữ nhan đề đã học ở lớp 6 (nhan đề là tên VB, thường thể hiện nội dung chính của VB). Đối với tác phẩm văn học, nhan đề thường ngắn gọn, thể hiện nội dung chính, thông điệp của tác phẩm. Do vậy, người đọc có thể dự đoán nội dung VB dựa vào nhan đề). Sau đó, GV lần lượt hướng dẫn HS: (1) thảo luận nhóm rút ra chủ đề của tác phẩm; (2) nhận xét vai trò của nhan đề đối với việc thể hiện chủ đề của tác phẩm.

Gợi ý trả lời:

– Chủ đề của bài thơ: Qua hình ảnh lời ru con của mẹ, tác giả thể hiện tình cảm yêu thương sâu sắc, lòng biết ơn đối với mẹ và tình yêu quê hương, đất nước mà mẹ đã truyền dạy cho con.

– Nhan đề *Trong lời mẹ hát* đã thể hiện được chủ đề của bài thơ.

Câu 8: Đây là câu hỏi mở. HS cần chọn bài thơ nào về người mẹ mà HS đã biết hoặc đã học, ví dụ như bài *Mẹ* (Đỗ Trung Lai),... Sau đó, các em so sánh cách thể hiện hình ảnh người mẹ trong bài thơ này với bài thơ đã chọn. Ví dụ: điểm khác nhau về cách thể hiện hình ảnh người mẹ giữa bài thơ *Trong lời mẹ hát* và *Mẹ* là:

– *Trong lời mẹ hát*: Tình yêu thương, lòng biết ơn đối với mẹ được lồng ghép và tái hiện thông qua hình ảnh lời ru con.

– Mẹ: Tình yêu thương, lòng biết ơn, nỗi xót xa, bất lực trước thời gian in hằn trên hình dáng mẹ được thể hiện thông qua hình ảnh sóng đôi mẹ và cây cau.

VĂN BẢN 2: NHỚ ĐỒNG

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc.	Câu 1, 2, 3
Nhận biết và phân tích được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật; Phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.	Câu 5, 6
– Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB. – Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học.	Câu 3, 4
Nhận biết và phân tích được vai trò của tưởng tượng trong tiếp nhận VB văn học.	Câu 7

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

Hướng dẫn HS đọc câu hỏi trong mục *Chuẩn bị đọc* và chia sẻ những trải nghiệm của mình. GV không nhận xét đúng sai về câu trả lời của HS mà dựa vào đó để dẫn dắt vào bài học. GV có thể chia sẻ ấn tượng sâu đậm của mình về một vùng đất, con người nào đó để làm mẫu hoạt động này cho HS.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

Khi tổ chức đọc hiểu VB trên lớp, GV nhắc HS trong quá trình nghe GV đọc, khi đến khổ 2 – 7 thì tạm ngừng để trả lời thăm trong đầu hoặc ghi những suy luận của mình cho hai câu hỏi của phần này vào vở.

Sau đó, GV đọc diễn cảm bài thơ, tạm dừng ở khổ 2 để làm mẫu kỹ năng suy luận (câu hỏi 1) bằng kỹ thuật nói to suy nghĩ của mình. GV có thể nói “cô/ thầy nghĩ rằng: khổ thơ thể hiện cảm xúc thương nhớ, hoài niệm của tác giả. Cảm xúc này bộc lộ qua những điệp từ “đâu”, đồng thời, qua những câu hỏi tu từ”. Kết thúc phần đọc diễn cảm, GV mời một

hoặc hai HS chia sẻ những suy luận của mình cho câu hỏi ở khổ thơ 7: “Việc lặp lại hai dòng thơ này có tác dụng gì?”.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: GV hướng dẫn HS đọc lại *Tri thức Ngữ văn* về thơ bảy chữ, sau đó, thảo luận theo nhóm đôi để xác định thể thơ của bài thơ và cách gieo vần, ngắt nhịp trong khổ thơ thứ hai.

Gợi ý trả lời:

- Thể thơ bảy chữ.
- Cách gieo vần, ngắt nhịp trong khổ thơ thứ hai: vần chân, liền: *mùi – vui* kết hợp với vần cách: *mùi – bùi*. Ngắt nhịp 4/3.

Câu 2: GV tổ chức cho HS đọc lại toàn bộ bài thơ, đánh dấu những từ ngữ, câu thơ được lặp đi lặp lại và thảo luận về tác dụng của chúng. GV có thể hướng dẫn HS dùng bảng sau:

Từ ngữ, câu thơ được lặp lại	Tác dụng

Gợi ý trả lời:

- Câu thơ mở đầu và cũng là ý thơ được lặp lại 4 lần: *gì sâu bằng...* Tác dụng: khẳng định sự mãnh liệt của nỗi nhớ.

– Điệp từ “đâu” kết hợp với cấu trúc nghi vấn. Tác dụng: tạo thành giọng điệu da diết, sâu lắng, mãnh liệt. Giữa bốn bức tường của nhà giam, âm thanh của tiếng hò là chất xúc tác, gợi mở bao hình ảnh thân thương của quê hương dội về từ kí ức.

Câu 3: Hướng dẫn HS đọc lại khái niệm bố cục trong mục *Tri thức Ngữ văn*, đọc lại bài thơ để xác định bố cục.

Gợi ý trả lời:

– Bố cục hai phần. Phần 1 – bảy khổ thơ đầu: Cảm xúc băng khuâng nhớ những cảnh sắc thân quen, bình dị nhưng đượm buồn của quê hương. Phần còn lại: Cảm xúc băng khuâng nhớ những gương mặt thân quen, nhớ chính bản thân với niềm vui khi tìm được lí tưởng sống và niềm khao khát tự do.

– Sự vận động của mạch cảm xúc: từ cảm xúc thương nhớ một không gian tự do, sống động với những cảnh sắc thân thuộc, bình dị đến cảm xúc băng khuâng nhớ những gương mặt thân quen, trong đó có hình ảnh của bản thân và niềm khao khát tự do cháy bỏng.

Câu 4: GV gợi nhắc HS nhớ lại khái niệm cảm hứng chủ đạo, từ đó, thảo luận và nêu căn cứ để xác định cảm hứng chủ đạo.

Gợi ý trả lời:

– Cảm hứng chủ đạo: niềm nhớ thương da diết, mãnh liệt, niềm khao khát tự do của một thanh niên trẻ tuổi trong những tháng ngày bị giam cầm, tách biệt với thế giới bên ngoài.

– Căn cứ xác định: điệp từ, điệp ngữ thể hiện trực tiếp nỗi nhớ (*đâu, gì sâu, ôi,...*); hình ảnh quê hương, con người hiện lên trong tâm trí; bố cục bài thơ chia làm hai phần, mở đầu và kết thúc mỗi phần bằng khổ thơ gồm hai dòng thơ: *Gì sâu bằng những trưa thương nhớ/ Hiu quạnh bên trong một tiếng hò*"; giọng thơ tha thiết,...

Câu 5: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm, điền vào PHT sau:

Chủ đề bài thơ

Một số hình thức nghệ thuật

Gợi ý trả lời:

Chủ đề: Bài thơ thể hiện tình cảm nhớ thương da diết cảnh vật quê hương, con người, niềm khao khát tự do của người tù trẻ tuổi có trái tim đang căng đầy nhựa sống và tràn trề nhiệt huyết. Căn cứ xác định: giọng thơ, điệp ngữ, điệp từ, bố cục,...

Câu 6: Thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm qua bài thơ này là cần trân trọng và theo đuổi sự tự do, sống có lí tưởng.

Câu 7: Đây là một câu hỏi mở và có tính phân hoá, vì thế, GV nên cho HS tự do viết hoặc vẽ ở nhà, sau đó chia sẻ trên lớp. Lưu ý HS:

– Nếu viết đoạn văn: phải đảm bảo yêu cầu về hình thức của đoạn văn, thể hiện sự tưởng tượng của các em về cảnh sắc được gợi tả trong bài thơ chứ không sa đà vào phân tích bài thơ.

– Dưới đoạn văn hoặc bức tranh: giải thích rõ những hình ảnh tưởng tượng đó có tác dụng thế nào đối với việc hiểu nội dung bài thơ.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: NHỮNG CHIẾC LÁ THƠ

1. Yêu cầu cần đạt

- Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung VB.
- Liên hệ, kết nối với VB *Trong lời mẹ hát* và *Nhớ đồng* để hiểu hơn về chủ điểm *Những gương mặt thân yêu*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

Câu 1: Cho nhóm 2 HS đọc VB và tìm một số chi tiết thể hiện tình cảm giữa nhân vật “tôi” với bà: *bà bày cho tôi chơi với những chiếc lá, thả những con cào cào, con chim sẻ, con rết thả bằng lá dừa. Những cái lồng đèn...; bà nấu cho tôi một nồi xôi...*

Câu 2: Gọi HS nhớ lại VB *Hương khúc* (đã học ở lớp 7) và cho các em điền vào bảng sau:

	Hương khúc (Nguyễn Quang Thiều)	Những chiếc lá thơm tho (Trương Gia Hoà)
Giống nhau		
Khác nhau		

Gợi ý trả lời:

	Hương khúc (Nguyễn Quang Thiều)	Những chiếc lá thơm tho (Trương Gia Hoà)
Giống nhau	– Thể hiện hồi ức, sự hoài niệm về những kỉ niệm tuổi thơ với bà. – Thể hiện tình cảm thương yêu, triu mến giữa bà với cháu.	
Khác nhau	Thể hiện hồi ức qua những chiếc bánh khúc.	Thể hiện hồi ức qua những chiếc lá.

Câu 3: Đây là câu hỏi mở. GV có thể dùng kĩ thuật khăn trải bàn để tổ chức cho mỗi HS trong nhóm (4 hoặc 5 em) ghi ra suy luận của mình về từ “thơm”, sau đó chia sẻ với nhau.

Gợi ý trả lời: Nghĩa đen của từ “thơm” trong ngữ cảnh của câu văn này là mùi thơm của những chiếc lá, nghĩa hàm ẩn là: hương vị của tình yêu thương của bà, hương vị ấy đi suốt cuộc đời tác giả, gợi nhớ, gợi thương đồng thời là hành trang tinh thần cho tác giả.

Câu 4: GV có thể gợi ý cho HS kể câu chuyện mà chính em đã trải qua hoặc chứng kiến. *Lưu ý:* Câu chuyện cần có nhân vật và có một vài sự kiện, xoay quanh việc thể hiện tình cảm của cháu đối với ông bà.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết được đặc điểm và tác dụng của từ tượng hình và từ tượng thanh; sử dụng được những đơn vị từ vựng này trong giao tiếp.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

GV có thể dạy nội dung về từ tượng hình và từ tượng thanh bằng một trong những cách sau:

– Cách 1: tổ chức cho HS đọc nội dung từ tượng hình và từ tượng thanh (SGK, tr. 12) và yêu cầu các em thực hiện một trong các hoạt động sau: xác định từ khoá hoặc vẽ sơ đồ tóm tắt nội dung hoặc nêu câu hỏi về những điều chưa rõ. Sau đó, GV sử dụng phương pháp thuyết trình kết hợp với trực quan (sơ đồ tóm tắt nội dung tri thức tiếng Việt) để giới thiệu với HS về từ tượng hình và từ tượng thanh.

– Cách 2: lựa chọn và trình bày ngữ liệu có chứa từ tượng hình và từ tượng thanh (có thể sử dụng ngữ liệu do SGK cung cấp), sau đó, thiết kế câu hỏi/ nhiệm vụ học tập để hướng dẫn HS phân tích ngữ liệu nhằm xác định đặc điểm và chức năng của từ tượng hình, từ tượng thanh. GV có thể sử dụng một số câu hỏi gợi ý sau:

Ví dụ: *Ao thu lạnh lẽo nước trong veo*

Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.

(Nguyễn Khuyến, *Thu điếu*)

Đom đóm bay ngoài ao. Đom đóm đã vào nhà

Em bé nhìn đom bay, chờ tiếng bàn chân mẹ

Bàn chân mẹ lội bùn ì oạp phía đồng xa.

(Vũ Quần Phương, *Đợi mẹ*)

+ Trong những từ được in đậm ở các ví dụ trên, từ nào gợi tả hình ảnh của sự vật, từ nào mô phỏng âm thanh trong thực tế?

+ Những từ ấy có tác dụng gì trong từng trường hợp?

Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV hướng dẫn các em khái quát về đặc điểm, chức năng của từ tượng hình, từ tượng thanh. *Lưu ý:* Ở phần tìm hiểu tri thức này, GV chỉ nên tổ chức các hoạt động học gọn nhẹ, vì trong quá trình hướng dẫn HS thực hành các bài tập tiếng Việt, GV có thể thu thập thông tin để đánh giá về mức độ nhận biết, sử dụng tri thức của HS, trên cơ sở đó, GV củng cố các nội dung đã tìm hiểu ở phần *Tri thức Ngữ văn*.

3. Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1: Hướng dẫn HS dựa trên định nghĩa về từ tượng hình và từ tượng thanh (mục *Tri thức Ngữ văn*) để xác định từ tượng hình, từ tượng thanh trong các trường hợp đã cho và chỉ ra tác dụng của việc sử dụng những từ ấy dựa trên nghĩa của từ và ngữ cảnh mà từ xuất hiện (đoạn thơ, câu văn).

a. Từ tượng hình: *chòng chành*.

Tác dụng: gợi tả hình ảnh chuyển động nghiêng qua nghiêng lại của nhịp võng đưa; cách gợi tả ấy khiến độc giả hình dung một cách rõ ràng từng nhịp võng đưa nhịp nhàng, đều đặn.

b. Từ tượng thanh: *thập thình*.

Tác dụng: mô phỏng âm thanh tiếng chày giã gạo, giúp người đọc hình dung rõ hơn về sự vất vả, nhọc nhằn của mẹ trong hành trình nuôi lớn đàn con thơ.

c. Từ tượng hình: *nghenh ngang*.

Tác dụng: gợi tả dáng vẻ, điệu bộ không kiêng sợ gì ai, ngang nhiên thực hiện những hành động mà biết rằng có thể bị phản đối, từ đó, giúp người đọc hình dung rõ hơn về nhân vật “ếch” hợm hĩnh, kiêu căng.

Từ tượng thanh: *ôm ộp*.

Tác dụng: mô phỏng sinh động âm thanh của tiếng ếch kêu.

d. Từ tượng thanh: *phành phạch*.

Tác dụng: mô phỏng âm thanh của tiếng động được tạo ra giữa những chiếc vuốt của chú đế mèn với các ngọn cỏ, giúp người đọc hình dung rõ hơn, cụ thể hơn về sức mạnh của chú đế cũng như niềm kiêu hãnh của chú đế khi tự miêu tả về mình.

Bài tập 2: GV có thể sử dụng kĩ thuật trả lời bằng thẻ hoặc kĩ thuật động não để tổ chức cho HS liệt kê năm từ tượng hình gợi tả hình ảnh, dáng vẻ của con người và năm từ tượng thanh mô phỏng âm thanh của thế giới tự nhiên. Sau đó, GV tổ chức cho HS tự đánh giá kết quả làm việc của nhau để qua đó củng cố nhận thức về đặc điểm và tác dụng của từ tượng hình, từ tượng thanh.

Bài tập 3: Bài tập này có thể được tổ chức dạy học phân hoá theo hai mức sau:

– Nếu HS tự tìm được từ tượng hình, từ tượng thanh phù hợp để điền vào chỗ trống, GV có thể triển khai theo yêu cầu của SGK.

– Nếu HS gặp khó khăn trong việc tìm từ tượng hình, từ tượng thanh phù hợp, GV có thể hỗ trợ HS bằng cách cho sẵn một số từ tượng hình, từ tượng thanh gợi ý (số lượng từ cho sẵn nhiều hơn số chỗ trống cần điền).

Dưới đây là một số gợi ý (từ được in đậm):

a. *Đêm khuya thanh vắng, chỉ còn tiếng mưa rơi **tí tách** bên hiên nhà.*

b. *Mùa đông, cây bàng vươn dài những cành **khẽ khiu**, trơ trụi lá.*

c. *Sự tĩnh lặng của đêm tối khiến tôi nghe rõ tiếng côn trùng kêu **rỉ rả** từ ngoài đồng ruộng đưa vào.*

d. *Ở miệt này, sông ngòi, kênh rạch bủa giăng **chi chít/ chẳng chịt** như mạng nhện.*

đ. *Đó là một ngôi làng đặc biệt nằm giữa những ngọn núi đá **sừng sững** ở Hà Giang.*

Bài tập 4: GV có thể giao cho HS thực hiện trên lớp hoặc ở nhà.

Bài tập 5: Mục đích của bài tập này là hướng dẫn HS nhận ra những nét độc đáo trong cách kết hợp từ ngữ ở các ngữ liệu đã cho. Thông thường, từ tượng hình sẽ đi cùng những từ ngữ miêu tả, gợi liên tưởng đến hình ảnh, còn từ tượng thanh thường kết hợp với những từ ngữ miêu tả, gợi liên tưởng đến âm thanh. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, cách kết hợp từ thông thường này sẽ bị phá vỡ, vì thế có thể tạo ra những cách diễn đạt độc đáo, tăng hiệu quả biểu đạt, gợi tả, gợi cảm cho VB.

a. Theo tư duy logic thông thường, cụm từ *lời ru* (vốn gợi liên tưởng đến âm thanh) không thể kết hợp được với từ *vấn vít* (một từ gợi tả hình ảnh). Tuy nhiên, trong trường hợp này, tác giả đã dùng *vấn vít* để miêu tả *lời ru* làm cho cách diễn đạt trở nên độc đáo, khiến cho âm thanh *lời ru* hiện ra vô cùng cụ thể và sinh động trong tâm trí người đọc. Câu thơ gợi tả sự gần gũi, quấn quýt giữa những hình ảnh thân thương, quen thuộc của

quê hương (*dây trâu*) với lời ru ngọt ngào của mẹ; từ đó, giúp người đọc cảm nhận rõ hơn lời ru của mẹ chính là sự hiện thân của quê hương dân dã, mộc mạc, bình dị, thân quen.

b. Thông thường, cụm từ *lúa mềm* (vốn gợi liên tưởng đến hình ảnh) không thể kết hợp được với từ *xao xác* (một từ gợi tả âm thanh). Tuy nhiên, trong trường hợp này, tác giả đã dùng *xao xác* để miêu tả tính chất của hình ảnh *lúa mềm*, làm cho cách diễn đạt trở nên mới lạ, độc đáo, đồng thời có tác dụng gợi tả tâm trạng của nhân vật trữ tình.

c. Trong ngữ liệu này, từ tượng hình *dập dờn* có tác dụng gợi tả sự chuyển động nhấp nhàng lúc lên lúc xuống, lúc gần lúc xa, lúc ẩn lúc hiện của những đợt sóng lúa trên cánh đồng. Cụm từ *dập dờn sóng lúa* kết hợp với động từ *nghe* làm cho cách diễn đạt trở nên độc đáo, mới lạ. Thông thường, từ *nghe* sẽ kết hợp với một từ gợi tả âm thanh, tuy nhiên trong trường hợp này, từ *nghe* lại kết hợp với cụm từ *dập dờn sóng lúa* (cụm từ gợi tả hình ảnh). Điều này giúp người đọc không chỉ hình dung được sự chuyển động dập dờn của cánh đồng lúa mà còn nghe được cả âm thanh của sự chuyển động ấy.

Tóm lại: Qua bài tập này, GV cần lưu ý với HS theo cách diễn đạt thông thường, chúng ta không thể kết hợp được các từ ngữ này với nhau, nhưng trong thơ, các tác giả đã phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường, tạo nên hiệu quả đặc biệt cho cách diễn đạt.

Bài tập 6: Mục đích của bài tập này là tạo cơ hội để HS vận dụng kiến thức về đặc điểm và tác dụng của từ tượng hình/ từ tượng thanh vào thực tế sử dụng ngôn ngữ (hình thức viết). Trước tiên, GV hướng dẫn HS tìm hiểu yêu cầu về nội dung và hình thức của đoạn văn; trên cơ sở đó, xác định các tiêu chí đánh giá đoạn văn. Sau đó, GV tổ chức cho HS làm bài và trao đổi, tự đánh giá sản phẩm học tập của nhau. Bài tập này có thể được thực hiện tại lớp hoặc về nhà tùy theo điều kiện thời gian thực tế.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: CHÁI BÉP

1. Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc.
- Nhận biết được chủ đề của bài thơ; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.

2. Thực hành đọc

GV hướng dẫn HS đọc ở nhà, hoàn thành năm câu hỏi. Sau đó, GV cho HS chia sẻ phần trả lời của mình trên lớp. Qua đó, GV hướng dẫn HS những đặc điểm của thể thơ bảy chữ được thể hiện trong bài *Chái bếp*.

Gợi ý trả lời:

Câu 1:

Cách thể hiện hình ảnh “chái bếp” trong bài thơ này rất đặc sắc: “Chái bếp” mang tâm tư, số phận của con người: *Chái bếp nằm nghe nặng nề đêm/ Chái bếp thông mình xình xịch đêm mưa*; chái bếp gắn với hình ảnh người thân (cha mẹ), gắn với cuộc sống lao động: *Nồi cám bao năm mẹ đun dở/ Có mặt người dòm nắng dòm sương*; gắn với những sinh hoạt, những nét đặc sắc trong văn hoá của người Dao: *thần bếp ngụ trong than củi*,...

Câu 2: Từ hình ảnh chái bếp ở dòng thơ đầu tiên mở rộng sang hình ảnh cha, mẹ, kí ức tuổi thơ (khổ 1, 2), những tập tục văn hoá, máng nước (khổ 3, 4) và quay trở lại hình ảnh chái bếp ám áp với hình ảnh mẹ đang rang ngô, cười nói vui vẻ (khổ 5).

Nét đặc biệt: bố cục đầu cuối tương ứng: bếp gắn liền với hình ảnh mẹ.

Câu 3: Tác dụng của việc sử dụng điệp từ “cho” trong bài thơ: mong ước được trở về căn nhà, nơi có cha mẹ yêu thương, nơi lưu giữ bao tập tục văn hoá, cuộc sống lao động của người Dao.

Câu 4: Cảm hứng chủ đạo của bài thơ: trạng thái tình cảm mãnh liệt, say đắm, thể hiện xuyên suốt trong tác phẩm là tình cảm nhớ thương quê hương da diết, mãnh liệt, niềm khao khát được trở về sống trong những giá trị văn hoá của cha ông.

Câu 5: Chủ đề của bài thơ là niềm bồi hồi, xúc động nhớ thương quê hương, những người thân và những giá trị văn hoá của dân tộc. Chủ đề này được thể hiện qua việc lựa chọn, sử dụng từ ngữ và biện pháp tu từ (biện pháp liệt kê: *có*, điệp ngữ: *cho tôi về*; hình ảnh nhân hoá – ngọn khói: *cong, nằm nghe, thông mình, nước về nguồn đầu máng rong chơi*), biện pháp liệt kê), những hình ảnh sinh hoạt, bố cục đầu cuối, giọng thơ tha thiết,...

VIẾT

LÀM MỘT BÀI THƠ SÁU CHỮ HOẶC BẢY CHỮ

1. Yêu cầu cần đạt

Bước đầu biết làm một bài thơ sáu chữ, bảy chữ.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

HS đã có kinh nghiệm về cách làm một bài thơ ở lớp 6, lớp 7. Vì vậy, ở bài học này, GV không cần hướng dẫn HS tìm hiểu tri thức về kiểu bài mà chỉ cần tổ chức hoạt động kích hoạt kiến thức nền bằng một số phương pháp, kĩ thuật dạy học như: đàm thoại gợi mở, KWL, động não/ công não, trò chơi ô chữ,...

3. Viết theo quy trình

Bước 1: Trước khi viết

Hướng dẫn HS thực hiện ở nhà các yêu cầu trong SGK: đọc lại những bài thơ ở phần **Đọc**, quan sát cuộc sống xung quanh để chọn đề tài phù hợp.

Bước 2: Tìm ý tưởng cho bài thơ

GV hướng dẫn HS tìm ý tưởng cho bài thơ theo một số gợi ý trong SGK. Vấn đề quan trọng nhất là HS cần xác định được cảm xúc về sự vật, hiện tượng bằng cách liệt kê dưới dạng từ, cụm từ. HS có thể làm việc cá nhân để tìm ý tưởng cho bài thơ, sau đó, chia sẻ theo nhóm đôi để nhận xét và góp ý cho nhau, điều chỉnh ý tưởng sao cho phù hợp.

Bước 3: Làm thơ

Hướng dẫn HS dựa vào những định hướng trong SGK để làm thơ. GV có thể quy định số dòng thơ sáu chữ hoặc bảy chữ tối thiểu mà HS cần hoàn thành dựa trên năng lực của các em. Tuy nhiên, số lượng dòng thơ cần đủ để GV đánh giá được cách gieo vần của bài thơ. GV nhắc HS cần chú ý đến đặc điểm cách gieo vần, ngắt nhịp của thơ sáu chữ, bảy chữ trước khi làm thơ.

Bước 4: Chỉnh sửa và chia sẻ

Bước này nên được thực hiện ở lớp. Trước tiên, GV yêu cầu HS dùng bảng kiểm để tự đánh giá, chỉnh sửa bài thơ của mình. Sau đó, GV có thể tổ chức cho HS công bố sản phẩm viết (bài thơ) dưới hình thức một cuộc thi sáng tác thơ hoặc câu lạc bộ thơ và yêu cầu HS dùng bảng kiểm để đánh giá bài viết của nhau. Từ những góp ý của bạn và GV (nếu có), HS chỉnh sửa và hoàn thiện bài thơ ở nhà và nộp lại cho GV bản chính thức.

Lưu ý: GV không cần yêu cầu HS làm bài thơ hay, chỉ yêu cầu đúng thể thơ, có gieo một hoặc nhiều loại vần đã học.

VIẾT ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM NGHĨ VỀ MỘT BÀI THƠ TỰ DO

1. Yêu cầu cần đạt

Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

Ở lớp 6 và lớp 7, HS đã được học cách viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ (lớp 6) và một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ (lớp 7). Như vậy, khi học bài này, HS đã biết yêu cầu đối với đoạn văn, biết cách viết đoạn văn. Tuy nhiên, bài học này ở lớp 8 có thêm yêu cầu mới: chia sẻ *cảm nghĩ* và đối tượng chia sẻ cảm nghĩ là *một bài thơ tự do*.

Do vậy, GV nên tiến hành dạy bài này theo các bước sau:

– Đầu tiên, gợi HS nhớ lại khái niệm về đoạn văn mà HS đã học ở lớp 6: “Đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo nên VB, biểu đạt một nội dung tương đối trọn vẹn. Về hình thức,

đoạn văn thường do nhiều câu tạo thành, được bắt đầu bằng chữ viết hoa lùi vào đầu dòng và kết thúc bằng dấu câu dùng để ngắt đoạn”.

– Tiếp theo, GV giảng giải về thể thơ tự do: thể thơ mà người viết không bị ràng buộc vào các quy tắc về số câu, số chữ, số dòng, cách gieo vần,... khi sáng tác. Để giúp HS hiểu rõ hơn về thể thơ này, GV nên cho ví dụ về một bài thơ lục bát hoặc hai câu ca dao làm theo thể thơ lục bát và bài thơ tự do (ví dụ bài thơ *Lời con* – Phan Thị Thanh Nhàn), sau đó, yêu cầu HS điền vào PHT sau:

PHT		
	Thơ lục bát: <i>Ai ơi về miệt Thấp Mùì Cá tôm sẵn bắt, lúa trời sẵn ăn.</i>	Thơ tự do: <i>Lời con</i>
Số dòng		
Số chữ/ dòng		
Cách gieo vần		
Thanh điệu		

Gợi ý trả lời:

	Thơ lục bát: <i>Ai ơi về miệt Thấp Mùì Cá tôm sẵn bắt, lúa trời sẵn ăn.</i>	Thơ tự do: <i>Lời con</i>
Số dòng	Ít nhất 2 dòng trong một bài thơ.	Không giới hạn.
Số chữ/ dòng	Một dòng 6 chữ, một dòng 8 chữ.	Không giới hạn.
Cách gieo vần	Tiếng thứ sáu của dòng lục vần với tiếng thứ sáu của dòng bát kế nó, tiếng thứ tám dòng bát vần với tiếng thứ sáu của dòng lục tiếp theo.	Có thể dùng vần chân hoặc vần lưng, vần liền hoặc vần cách.
Thanh điệu	Các tiếng ở vị trí 2, 4, 6, 8 phải tuân thủ chặt chẽ theo quy định: tiếng thứ hai là thanh bằng; tiếng thứ tư là thanh trắc; riêng trong dòng bát, nếu tiếng thứ sáu là thanh bằng (ngang) thì tiếng thứ tám phải là thanh bằng (huyền) và ngược lại.	Phối thanh tự do.

– Cuối cùng, GV giải thích về yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do, trong đó, nhấn mạnh yêu cầu trình bày cảm xúc kết hợp với suy nghĩ của người viết về bài thơ.

3. Hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

GV thể hiện đoạn văn phân tích bài thơ *Lời con* lên bảng, hướng dẫn HS đọc, sau đó, thảo luận nhóm, trả lời các câu 1, 2, 3, 4, 5 để nhận biết đặc điểm của kiểu đoạn văn này.

Gợi ý trả lời:

Câu 1: Câu chủ đề là câu mở đoạn: *Bài thơ “Lời con” của Phan Thị Thanh Nhàn đã đưa tôi về thế giới tuổi thơ hồn nhiên, đồng thời khiến tôi ngạc nhiên, thích thú vì những phát hiện tinh tế của nhà thơ về trẻ con:* giới thiệu nhan đề, tác giả và cảm nghĩ chung của người viết về bài thơ.

Câu kết: *Tôi thầm cảm ơn nhà thơ đã giúp tôi khám phá một điều thiêng liêng: đối với cha mẹ, con cái luôn là món quà tuyệt vời nhất:* khẳng định lại cảm nghĩ về bài thơ và ý nghĩa của nó đối với bản thân.

Câu 2: Tóm tắt phần thân đoạn: trình bày cảm xúc, suy nghĩ của người viết về nội dung (các câu 2, 3, 4, 6, 7, 8) và nghệ thuật của bài thơ (câu 5).

Câu 3: Tác giả dùng ngôi thứ nhất để chia sẻ cảm nghĩ. Cảm xúc và suy nghĩ được hoà quyện trong bài viết. Cảm xúc chủ yếu được thể hiện trong đoạn văn này là sự “thích thú”, xen lẫn những suy ngẫm sâu sắc của tác giả đoạn văn về bài thơ.

Câu 4: Tác giả đã sử dụng những bằng chứng trong bài thơ như: “cô ti vi”, “cái cây là con cô gió”, “ngâm thơ vào nước” để làm rõ cảm nghĩ của mình.

Câu 5: Phép liên kết được sử dụng trong đoạn văn là phép lặp (từ “bài thơ”), phép thế (từ “đó” trong câu 4), phép liên tưởng (các từ “tuổi thơ”, “trẻ con”, “trẻ thơ”, “đứa trẻ”).

4. Viết theo quy trình

GV yêu cầu HS tìm hoặc chọn một bài thơ tự do mà các em đã học ở lớp 6 và lớp 7, yêu cầu HS đọc ở nhà trước khi đến lớp.

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

Tổ chức cho HS thảo luận nhóm, xác định thể thơ, hình thức, nội dung, xác định mục đích viết, người đọc của bài thơ đã chọn.

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

Hướng dẫn HS thực hiện các bước trong mục tìm ý, xem SGK, sau đó, dùng PHT sau để lập dàn ý:

Mở đoạn

Tên bài thơ, tên tác giả:

Cảm nghĩ chung về bài thơ:

Thân đoạn

Cảm xúc:
Suy nghĩ:

Bằng chứng:

Kết đoạn

Khẳng định lại cảm nghĩ:

Ý nghĩa của bài thơ đối với bản thân:

Sau đó, cho HS trao đổi dàn ý với bạn kế bên để góp ý cho nhau.

Bước 3: Viết đoạn

Nhắc HS khi viết bài, cần bám sát dàn ý, đồng thời nhìn vào yêu cầu đối với đoạn văn để viết.

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

Tổ chức thực hiện bước này theo quy trình sau:

- Yêu cầu mỗi HS tự đọc lại bài của mình và dùng bảng kiểm để tự điều chỉnh đoạn văn.
- Đổi bài viết với bạn kế bên để góp ý cho nhau, GV hướng dẫn các em dựa vào bảng kiểm. Việc chia sẻ đoạn văn sẽ được thực hiện bằng cách: dán lên báo tường của lớp hoặc gửi vào google classroom của lớp học.

Chân trời sáng tạo

NÓI VÀ NGHE

NGHE VÀ TÓM TẮT NỘI DUNG THUYẾT TRÌNH CỦA NGƯỜI KHÁC

1. Yêu cầu cần đạt

Nghe và tóm tắt được nội dung thuyết trình của người khác.

2. Thực hành nói và nghe

Kĩ năng này HS đã được học ở lớp 6 và lớp 7. Vì vậy, GV có thể tổ chức hoạt động khởi động cho bài học bằng phương pháp đàm thoại, kĩ thuật KWL hoặc trò chơi (ô chữ, rung chuông vàng,...) để huy động hiểu biết nền của HS có liên quan đến việc nghe và tóm tắt nội dung do người khác trình bày. Từ đó, GV giới thiệu, dẫn dắt vào bài học nói và nghe. GV lưu ý: mục tiêu của bài học này là HS luyện tập để rèn luyện kĩ năng nghe

và tóm tắt nội dung thuyết trình của người khác. Vì vậy, dung lượng bài nghe ở bài này có thể sẽ dài và có nhiều thông tin phức tạp hơn bài học nghe ở lớp 6 và lớp 7 (chủ yếu là tóm tắt nội dung trình bày của người khác).

Để chuẩn bị cho bài học nói và nghe này, GV cần tìm học liệu phù hợp để hướng dẫn HS hình thành kỹ năng. GV có thể chuẩn bị một số mẫu ghi chép, tóm tắt thông tin như: tóm tắt bằng dàn ý, tóm tắt bằng sơ đồ, bằng từ khóa,... và một số đoạn video thuyết trình về những vấn đề cụ thể. Đoạn video thuyết trình nên trình bày một vấn đề quen thuộc, gần gũi với kiến thức nền của HS lớp 8, có dung lượng phù hợp, chất lượng hình ảnh và âm thanh tốt, rõ để HS có thể vừa nghe rõ vừa theo dõi việc người nói sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ.

Để hướng dẫn HS hình thành kỹ năng nghe và tóm tắt nội dung thuyết trình của người khác, GV có thể tổ chức cho các em thực hiện các hoạt động sau:

(1) Đọc SGK, xác định các thao tác cần thực hiện khi nghe và tóm tắt nội dung thuyết trình của người khác.

Bước 1: Chuẩn bị trước khi nghe

GV có thể nêu tình huống: Em được dự một buổi thuyết trình về tác phẩm văn học yêu thích. Hãy lắng nghe và ghi lại những ý chính của bài thuyết trình để làm tư liệu học tập. Sau đó, GV tổ chức cho HS thảo luận về các yêu cầu sau để xác định những vấn đề cần chuẩn bị trước khi nghe như: đề tài, hiểu biết nền và mong muốn tìm hiểu thêm về đề tài của bài thuyết trình, những điều kiện cần chuẩn bị cho hoạt động nghe và tóm tắt nội dung, những cách thức/ kỹ thuật nghe và ghi chép tóm tắt hiệu quả.

Bước 2: Nghe và ghi chép

GV có thể trao đổi với HS về một số vấn đề sau:

- Cách thức theo dõi để nắm bắt được nội dung thuyết trình của người khác trong quá trình nghe.
- Cách thức theo dõi kết hợp các phương tiện phi ngôn ngữ để hỗ trợ cho việc hiểu nội dung bài thuyết trình.
- Cách thức ghi chép tóm tắt nội dung thuyết trình trong quá trình nghe.
- Cách đưa ra những phản hồi đối với nội dung nghe (nêu câu hỏi, nhận xét, đánh giá, liên hệ với những điều bản thân đã biết, bài học rút ra,...).

Ở hoạt động này, GV nên kết hợp sử dụng một số phương pháp, kỹ thuật dạy học sau:

- Phương pháp đàm thoại gợi mở để nêu vấn đề cho HS trao đổi, rút ra một số lưu ý về cách thức/ thao tác/ kỹ thuật khi nghe và tóm tắt nội dung thuyết trình.
- Phương pháp trực quan để HS nhận ra được những tín hiệu ngôn ngữ cần nắm bắt để theo dõi kịp nội dung thuyết trình của người khác, hiểu rõ sự kết hợp giữa các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ của một bài trình bày, hình dung được cách thức ghi chép và trình bày nội dung tóm tắt khi nghe.

Bước 3: Đọc lại, chỉnh sửa và phản hồi

GV có thể nêu các câu hỏi gợi mở sau:

– Khi đọc lại phần ghi chép tóm tắt, em cần thực hiện những thao tác gì (ví dụ: lưu ý một số lỗi có thể gặp trong quá trình nghe và ghi chép; tổ chức, sắp xếp lại thông tin; đưa ra phản hồi đối với nội dung ghi chép được; điều chỉnh cho hợp lý;...)?

– Khi trao đổi với (các) bạn khác về nội dung đã tóm tắt, em định sẽ trao đổi điều gì? Để làm gì?

– Xác định một số vấn đề và cách thức trao đổi với người thuyết trình về nội dung em vừa ghi chép (Ví dụ: Em sẽ trao đổi (những) vấn đề gì? Trao đổi bằng cách thức như thế nào? Yêu cầu đặt ra đối với việc trao đổi là gì?,...).

(1) Hướng dẫn HS xác định những điều chưa rõ về cách thức thực hiện việc nghe, tóm tắt nội dung thuyết trình của người khác và hỗ trợ HS giải đáp thắc mắc (nếu có).

(2) Hướng dẫn HS tìm hiểu, xác định các tiêu chí để đánh giá một bài tóm tắt nội dung thuyết trình của người khác.

Sau đó, GV tổ chức cho HS thực hành việc nghe và tóm tắt nội dung trình bày của người khác. GV có thể trình chiếu một đoạn video có nội dung thuyết trình phù hợp với HS hoặc yêu cầu một số HS chuẩn bị và thuyết trình trước lớp một số nội dung. GV cho HS nghe bài thuyết trình và thực hiện kỹ năng tóm tắt ý chính.

Tiếp theo, GV tổ chức cho HS đọc lại và chỉnh sửa nội dung tóm tắt; trao đổi phần tóm tắt với các HS khác cũng như với người thuyết trình.

Cuối cùng, GV hướng dẫn HS sử dụng các tiêu chí đánh giá để tự đánh giá hoặc đánh giá lẫn nhau kết quả nghe và tóm tắt, rồi tiến hành rút kinh nghiệm.

Để HS có cơ hội tiếp tục rèn luyện kỹ năng, GV cũng có thể chọn một video clip có nội dung thuyết trình phù hợp, yêu cầu HS về nhà nghe và tóm tắt nội dung thuyết trình trong video clip đó. Sau đó, các em trưng bày sản phẩm học tập lên bảng tin học tập của lớp hoặc lớp học ảo do GV thiết kế trước đó và tiếp tục dùng bảng kiểm để đánh giá, nhận xét bài làm của nhau.

ÔN TẬP

Tiến trình tổ chức ôn tập như sau:

– Hướng dẫn HS tự làm các bài tập ở nhà.

– Trong tiết ôn tập, GV tổ chức cho HS trình bày các bài tập đã làm theo nhóm đôi hoặc nhóm lớn, sau đó mời một vài nhóm trình bày kết quả trước lớp.

Gợi ý trả lời:

Câu 1:

Một số điểm giống và khác nhau giữa hai VB là:

Phương diện so sánh \ VB	Trong lời mẹ hát	Nhớ đồng
Giống nhau (nội dung, hình thức)	– Thể hiện tình cảm của nhà thơ với con người và với quê hương. – Chủ yếu dùng vần chân. – Sử dụng từ tượng thanh, từ tượng hình, điệp từ, điệp ngữ,...	
Khác nhau (nội dung, hình thức)	– Nội dung: Qua lời ru con của mẹ, tác giả thể hiện tình cảm yêu thương sâu sắc, lòng biết ơn đối với mẹ và tình yêu quê hương, đất nước mà mẹ đã truyền dạy cho con. – Nghệ thuật: thể thơ sáu chữ, chủ yếu gieo vần cách; giọng thơ yêu thương tha thiết xen lẫn xót xa,...	– Nội dung: Bài thơ thể hiện tình cảm nhớ thương da diết cảnh vật quê hương, con người, niềm khao khát tự do của người tù trẻ tuổi có trái tim đang căng đầy nhựa sống và tràn trề nhiệt huyết. – Nghệ thuật: thể thơ bảy chữ, kết hợp vần liền với vần cách; giọng thơ tha thiết, đượm buồn,...

Câu 2: Cách ngắt nhịp 3/4, gieo vần chân (*lá – ca*) kết hợp vần cách (*ca – nhà*):

*Quả bàng vuông / xanh non màu lá
 Mơn mớn thơm / mùi nắng Sơn Ca
 Hoa giấy đỏ / dưới trời nắng cháy
 Chim líu lo / rót mật trước hiên nhà*

Câu 3: Xác định từ tượng hình, từ tượng thanh và tác dụng của chúng:

a. Từ tượng hình: *xâm xấp, lấm tẩm*.

Tác dụng:

+ *Xâm xấp*: (cũng như *xăm xấp*) gợi tả trạng thái nước ở mức không đầy lắm, chỉ đủ phủ kín khắp bề mặt.

+ *Lấm tẩm*: gợi tả hình ảnh những cây mạ non mọc lên ở nhiều điểm và đều trên sân.

b. Từ tượng thanh: *xào xạc, rí rả, lộp độp*.

Tác dụng:

+ *Xào xạc*: mô phỏng tiếng lá cây lay động nhẹ và va chạm vào nhau.

+ *Rí rả*: mô phỏng âm thanh nhỏ, không cao, lặp đi lặp lại của côn trùng trong đêm.

+ *Lớp bột*: mô phỏng âm thanh trầm, nặng, thừa, không đều của hạt sương rơi xuống đất.

Câu 4, 6, 7: HS trả lời dựa trên cảm nhận và trải nghiệm của cá nhân.

Câu 5: HS thực hiện ở nhà, đến lớp chia sẻ.

BÀI 2. NHỮNG BÍ ẨN CỦA THẾ GIỚI TỰ NHIÊN

(14 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 9 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 2 tiết;

Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

– Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giải thích một hiện tượng tự nhiên; nhận biết và phân tích được cách trình bày thông tin trong VB như: theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng hoặc cách so sánh và đối chiếu.

– Phân tích được thông tin cơ bản của VB; phân tích được vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.

– Liên hệ được thông tin trong VB với những vấn đề của xã hội đương đại; đánh giá được hiệu quả biểu đạt của một kiểu phương tiện phi ngôn ngữ trong một VB cụ thể.

– Nhận biết được đặc điểm và chức năng của các đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp; nhận biết được các phương tiện phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, sơ đồ.

– Viết được VB thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên; nêu được những thông tin quan trọng; trình bày mạch lạc, thuyết phục.

– Nắm bắt được nội dung mà nhóm trao đổi, thảo luận và trình bày lại được nội dung đó.

– Yêu quý và bảo vệ thiên nhiên.

Tuỳ vào điều kiện thực tế của việc dạy học mà số tiết của từng nhóm kĩ năng có thể được linh hoạt điều chỉnh sao cho đảm bảo được mục tiêu.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

GV nên kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học sau:

– Sử dụng phương pháp thuyết trình kết hợp kĩ thuật sử dụng PHT/ vẽ sơ đồ tóm tắt để giải thích ngắn gọn về VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên; cách trình bày thông tin theo cấu trúc so sánh và đối chiếu; đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song và phối hợp; đặc điểm và chức năng; khái niệm và yêu cầu của kiểu VB thuyết minh giải

thích một hiện tượng tự nhiên. Trong quá trình giải thích, cần kết hợp với nêu ví dụ, tóm tắt thông tin để HS hiểu rõ tri thức.

– Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác để tổ chức cho HS thảo luận, tranh luận, chia sẻ ý kiến; tổ chức cho HS thực hành, vận dụng kiến thức và kỹ năng.

– Ngoài ra, GV có thể kết hợp thêm một số phương pháp khác như trực quan, trò chơi và một số kỹ thuật dạy học như sơ đồ, khăn trải bàn, KWL, phòng tranh,... khi tổ chức dạy đọc, viết, nói và nghe và một số đơn vị kiến thức liên quan đến tiếng Việt.

2. Phương tiện dạy học

Tuỳ điều kiện, GV nên chuẩn bị một số phương tiện dạy học dưới đây:

- SGK, SGV.
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng để chiếu tranh ảnh, phim (nếu có) về một số hiện tượng tự nhiên được giới thiệu trong SGK.
- Giấy A1 hoặc bảng nhóm để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- PHT: GV có thể chuyển một số câu hỏi (*Chuẩn bị đọc, Suy ngẫm và phản hồi*) trong SGK thành PHT.
- Sơ đồ, bảng biểu tóm tắt đặc trưng của kiểu VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên.
- Bảng kiểm kỹ năng viết bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên; kỹ năng nghe, nắm bắt nội dung chính đã trao đổi, thảo luận và trình bày của bản thân.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

GV có thể dùng video clip, hình ảnh, câu hỏi khơi gợi kiến thức nền của HS về một số hiện tượng tự nhiên phổ biến như: bình minh, hoàng hôn, thủy triều lên/ xuống, núi lửa, động đất, sóng thần,... sau đó, yêu cầu HS xác định tên gọi, chia sẻ một số hiểu biết về những hiện tượng ấy (nếu có). Tiếp theo, GV nêu câu hỏi lớn của bài học để HS suy ngẫm. Câu hỏi lớn là câu hỏi gắn với chủ điểm của bài học, gợi ra những cuộc đối thoại mở, không có một đáp án duy nhất nhằm kích thích hứng thú của HS đối với bài học. Do đó, ở bước này, GV không nên chốt đáp án. Cuối bài, trong phần *Ôn tập*, GV nêu lại câu hỏi lớn để HS trả lời.

TÌM HIỂU TRI THỨC NGỮ VĂN

1. Văn bản thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên

Trong bài học này, tri thức đọc hiểu về VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên nên được dạy ở tiết đầu tiên, trước khi HS tìm hiểu VB *Bạn đã biết gì về sóng thần?*

vì đây là tri thức công cụ phục vụ cho việc đọc hiểu VB. GV có thể triển khai tổ chức dạy học nội dung *Tri thức Ngữ văn* này theo một số gợi ý sau:

– Đầu tiên, GV sử dụng một số phương pháp, kỹ thuật dạy học để kích hoạt, khơi gợi hiểu biết nền của HS về VB thông tin (đã học ở lớp 6 và 7).

– Sau đó, GV yêu cầu HS đọc nội dung trình bày về VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên (SGK, tr. 31) đi kèm với việc thực hiện nhiệm vụ học tập cụ thể như: xác định từ khoá, tóm tắt thông tin trình bày bằng sơ đồ, nêu câu hỏi về những điều chưa rõ, điền khuyết thông tin vào một bảng/ sơ đồ tóm tắt thông tin do GV cung cấp trước,...

– Tiếp theo, GV diễn giải ngắn gọn kết hợp với việc phân tích một ví dụ minh hoạ để làm rõ khái niệm, đặc điểm cấu trúc và cách sử dụng ngôn ngữ của VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên. *Lưu ý:* Khi chọn VB giải thích một hiện tượng tự nhiên để làm ví dụ, GV cần chọn những VB thể hiện đầy đủ các đặc điểm của VB mà SGK đã nêu. Nếu có điều kiện về thời gian, GV có thể hướng dẫn HS làm rõ sự khác biệt giữa VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên với VB thông tin giới thiệu quy tắc hoặc luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động (đã học ở lớp 7).

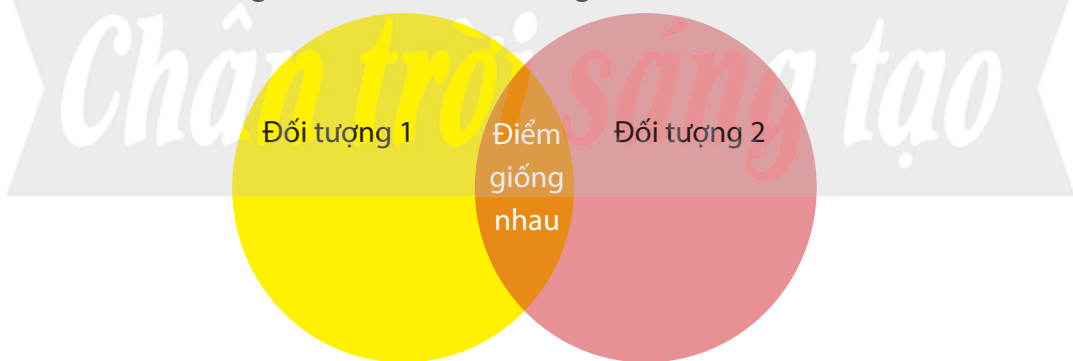
2. Cách trình bày thông tin theo cấu trúc so sánh và đối chiếu

Với nội dung này, GV cần hướng dẫn HS theo hướng:

– Khơi gợi hiểu biết nền về các cách trình bày thông tin đã học ở lớp 6 và 7.

– Đọc và tóm tắt nội dung về cách trình bày thông tin theo cấu trúc so sánh và đối chiếu.

– Diễn giải ngắn gọn về cách trình bày thông tin theo cấu trúc so sánh và đối chiếu. GV có thể giới thiệu thêm VB trình bày thông tin theo cách so sánh và đối chiếu; sử dụng một số kiểu sơ đồ, bảng biểu sau để làm rõ thông tin được so sánh, đối chiếu:



Tiêu chí so sánh	Đối tượng 1	Đối tượng 2
Tiêu chí so sánh 1		
Tiêu chí so sánh 2		
Tiêu chí so sánh 3		

GV lưu ý: Cách trình bày thông tin theo cấu trúc so sánh, đối chiếu được thể hiện rất rõ ở phần VB tham khảo *Nhật thực và nguyệt thực khác nhau như thế nào?* (SGK, tr. 47 – 48). Vì vậy đến phần hướng dẫn HS phân tích cách trình bày thông tin của VB này, GV nên chú ý kết nối với phần *Tri thức Ngữ văn* để hình thành cho HS tri thức về một cách trình bày thông tin mới của VB thông tin.

3. Đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp: đặc điểm và chức năng

Riêng nội dung tri thức tiếng Việt, GV có thể linh hoạt hướng dẫn HS tìm hiểu kết hợp với phần *Thực hành tiếng Việt* sau khi học đọc VB 1, 2 và VB *Đọc kết nối chủ điểm* để tạo thuận lợi cho quá trình tổ chức dạy học và hoạt động tư duy, nhận thức của HS.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

1. Kỹ năng đọc theo thể loại

Mục tiêu dạy đọc của bài này là giúp HS xác định được đặc điểm của loại VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên.

Sau phần hướng dẫn HS đọc hiểu các VB 1 và 2 (*Lưu ý*: GV nên triển khai nội dung này ở cuối giờ học về VB 2, trước khi học về VB *Đọc kết nối chủ điểm*), GV có thể cho HS thảo luận nhóm và thực hiện một trong số các hoạt động sau:

– Tổ chức cho HS chơi trò chơi giải mật mã: dùng kĩ thuật công não/ động não yêu cầu từng nhóm hoặc cá nhân HS trình bày nhanh mỗi lượt một nhận xét về đặc điểm và cách đọc loại VB này để hoàn thành bảng chỉ dẫn. Hết lượt này đến lượt khác, đến khi không còn nhóm hoặc cá nhân nào trình bày những ý tưởng mới nữa thì GV cho dừng hoạt động. Nhóm nêu ý tưởng cuối cùng là nhóm thắng cuộc. Thông qua trò chơi, GV cũng có thể dạy học phân hoá đối với những nhóm/ lớp HS còn gặp khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ trên bằng cách cung cấp thêm cho các em một số từ/ cụm từ gợi ý về đặc điểm, cách đọc loại VB này trong bảng chỉ dẫn.

– Cho HS viết tự do trong vòng 1 phút vào giấy rồi dán lên bảng.

Sau khi HS hoàn thành hoạt động trên, GV tổ chức cho HS trao đổi, bổ sung để chốt lại những điểm cần lưu ý khi đọc loại VB này.

2. Kỹ năng đọc quét, xác định thông tin chính và thông tin chi tiết

Trong bài học này, đối với VB thông tin, GV nên tập trung hướng dẫn HS kĩ năng đọc quét và phân biệt thông tin chính với thông tin chi tiết. Đây là những kĩ năng chính mà người đọc cần vận dụng khi đọc VB thông tin. GV có thể hướng dẫn HS hai kĩ năng này dựa trên những hiểu biết sau:

Kĩ năng đọc	Chỉ dẫn	Tác dụng
Đọc quét	Đọc kĩ một vài chỗ trong một đoạn/ phần VB để tìm lại những từ, cụm từ, thông tin quan trọng, cụ thể của VB	Nhanh chóng tìm được thông tin muốn tìm
Xác định thông tin chính và thông tin chi tiết	- Xác định thông tin chính là tìm nội dung chính/ quan trọng nhất mà tác giả muốn gửi đến người đọc thông qua một đoạn văn hoặc VB - Xác định thông tin chi tiết là tìm những từ ngữ hoặc câu văn, bằng chứng được dùng để diễn giải, làm rõ thông tin chính	Hiểu nội dung chính/ quan trọng mà tác giả muốn nói; nhận ra mạch tư duy, cách lập luận của người viết; nhận ra mối quan hệ giữa nội dung chính và các chi tiết

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: BẠN ĐÃ BIẾT GÌ VỀ SỐNG THẦN?

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giải thích một hiện tượng tự nhiên.	Câu 1
Nhận biết và phân tích được cách trình bày thông tin trong VB như: theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng hoặc cách so sánh và đối chiếu.	Câu 2
Phân tích được thông tin cơ bản của VB; phân tích được vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.	Câu 3
Liên hệ được thông tin trong VB với những vấn đề của xã hội đương đại.	Câu 5, 6
Đánh giá được hiệu quả biểu đạt của một kiểu phương tiện phi ngôn ngữ trong một VB cụ thể.	Câu 4

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV có thể dùng một trong hai cách sau:

– Cách 1: GV sử dụng một số từ khoá hoặc hình ảnh về sóng thần và tổ chức cho HS chơi trò chơi lật mảnh ghép để nhận diện hiện tượng sóng thần trong tự nhiên. Sau đó, GV yêu cầu HS chia sẻ câu trả lời về câu hỏi *Chuẩn bị đọc*, xem SGK. Đây là cách để khơi gợi hiểu biết nền của HS về sóng thần.

– Cách 2: GV mời HS chia sẻ hiểu biết nền của các em về sóng thần dựa trên câu hỏi *chuẩn bị đọc*, xem SGK. Tiếp theo đó, GV có thể trình chiếu một số hình ảnh hoặc video về sóng thần để bổ sung kiến thức nền và kích thích sự tò mò cho HS trước khi đi vào tìm hiểu VB.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV tổ chức cho HS đọc trực tiếp VB. Khi gặp những kí hiệu , GV nên để các em tạm dừng 1 – 2 phút, suy ngẫm, trả lời câu hỏi, qua đó, HS thực hành kĩ năng đọc, GV cũng có thể cho HS ghi lại câu trả lời ngắn gọn trên giấy nháp hoặc PHT (GV có thể chuyển các câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB* thành PHT dùng kết hợp với việc đọc trực tiếp VB). Ở bài học này, việc hướng dẫn HS “theo dõi” trong quá trình *Trải nghiệm cùng VB* được đặt ra để nhắc nhở các em chú ý đến: vai trò của nhan đề và hệ thống đề mục của VB trong việc hỗ trợ người đọc dự đoán nội dung, cách đọc quét để tìm thông tin chi tiết, vai trò của phương tiện phi ngôn ngữ (hình ảnh minh hoạ) trong việc biểu đạt thông tin của VB. Những câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB* sẽ cung cấp dữ liệu cho HS giải quyết một số câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* như:

Câu hỏi <i>Trải nghiệm cùng VB</i>	Mối quan hệ với câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Câu 1, 2: Theo dõi	Câu 1
Câu 3: Đọc quét	Câu 2
Câu 4: Đọc hiểu phương tiện phi ngôn ngữ	Câu 4

Việc tổ chức cho HS thực hiện hoạt động *Trải nghiệm cùng VB* có thể thực hiện như sau:

– Tổ chức cho HS đọc trực tiếp VB tại lớp với hình thức đọc thành tiếng hoặc đọc thầm. Dù đọc theo hình thức nào, GV cũng cần nhắc HS thực hiện các kĩ năng đọc đã được nêu từ các câu hỏi đặt ở bên lề VB.

– Tổ chức cho HS tự đọc VB ở nhà nhưng vẫn phải hoàn thành các câu hỏi hướng dẫn rèn luyện kĩ năng đọc. Trong trường hợp này, tùy tình hình và điều kiện dạy học thực tế, khi đến lớp, GV có thể tổ chức chọn cho HS đọc trực tiếp một đoạn hay toàn bộ VB hoặc chỉ cho HS báo cáo, trao đổi về kết quả trả lời câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB*.

Ở hoạt động này, GV nên kiểm tra kết quả thực hiện kĩ năng đọc VB của HS bằng một số cách như: yêu cầu HS trả lời (một số) câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB*, giải thích cách thức thực hiện các kĩ năng đọc đã sử dụng.

Sau đó, GV nhận xét, góp ý cho cách đọc của HS: mức độ đọc trôi chảy, độ to, rõ; sự phù hợp của tốc độ đọc, cách ngắt nghỉ khi đọc, kết quả và cách thực hiện các kĩ năng đọc mà bài học yêu cầu ở hệ thống câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB*.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

GV có thể tổ chức dạy học với hệ thống câu hỏi của SGK theo một số đề xuất sau:

– Tổ chức cho HS lần lượt trả lời từng câu hỏi để đạt được các yêu cầu cần đạt tương ứng trong bài học.

– Nhóm, hợp các câu hỏi có cùng vấn đề lại với nhau và tùy theo đặc điểm đối tượng HS, GV có thể thiết kế bổ sung hệ thống câu hỏi gợi mở dựa trên những câu hỏi của SGK để hỗ trợ HS tìm hiểu VB. Các nhóm vấn đề về VB có thể tổ chức cho HS tìm hiểu thông qua hệ thống câu hỏi như sau:

- + Đặc điểm của VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên: câu 1.
- + Cách trình bày thông tin của VB: câu 2
- + Mối quan hệ giữa thông tin cơ bản và thông tin chi tiết trong VB: câu 3
- + Phương tiện phi ngôn ngữ trong VB: câu 4
- + Liên hệ VB với vấn đề của xã hội: câu 5, 6

Lưu ý: Hệ thống câu hỏi gợi mở cần mang tính dẫn dắt, khuyến khích HS chủ động tìm hiểu VB, tránh những câu hỏi “mớm sẵn” câu trả lời, câu hỏi “có ... không”,...

– Trong quá trình trả lời hệ thống câu hỏi này, GV nhắc HS xem lại nội dung của *Tri thức Ngữ văn*, sử dụng những kiến thức ấy như “công cụ” để đọc hiểu VB.

Sau đây là gợi ý triển khai các câu hỏi trong SGK:

Câu 1: Hướng dẫn HS nhận diện đặc điểm của VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên.

– Đầu tiên, GV yêu cầu HS xác định mục đích của VB dựa trên một số căn cứ sau: nhan đề, hệ thống đề mục, nội dung của toàn VB,...

– Sau đó, GV hướng dẫn HS đọc lại nội dung *Tri thức Ngữ văn* (mục *VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên*) để xác định một số đặc điểm của VB làm cơ sở cho việc xác định mục đích viết của VB này.

+ Về cấu trúc: GV có thể kích hoạt hiểu biết nền của HS về cấu trúc của VB thông tin bằng câu hỏi: “Theo em, cấu trúc VB thông tin thường chứa những yếu tố nào?”. Sau đó, GV hỏi HS về đặc điểm cấu trúc của VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên. Trên cơ sở đó, GV yêu cầu HS xác định: Đặc điểm cấu trúc của VB *Bạn đã biết gì về sống thần?* có cho thấy đây là một VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên không? GV có thể sử dụng bảng sau để hướng dẫn HS tóm tắt đặc điểm cấu trúc của VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên và xác định cấu trúc của VB *Bạn đã biết gì về sống thần?*:

Cấu trúc của VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên (1)	Chức năng (2)	Cấu trúc của VB <i>Bạn đã biết gì về sóng thần?</i> (3)
Sa-pô		
Phần mở đầu		
Phần nội dung		
Phần kết thúc		

+ Về từ ngữ: xác định đặc điểm sử dụng từ ngữ của VB *Bạn biết gì về sóng thần?* để tìm cơ sở khẳng định đó có phải là VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên hay không.

Gợi ý trả lời:

– Mục đích của VB là giải thích một số vấn đề liên quan đến hiện tượng sóng thần để cung cấp những thông tin sau cho người đọc như: cách hiểu về khái niệm sóng thần, cơ chế hình thành và nguyên nhân dẫn đến hiện tượng sóng thần, dấu hiệu sắp có sóng thần, các thảm họa sóng thần trong lịch sử. Từ đó khẳng định: đây là VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên.

– Đặc điểm của VB *Bạn đã biết gì về sóng thần?* giúp làm rõ mục đích trên:

+ Về cấu trúc:

Cấu trúc của VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên (1)	Chức năng (2)	Cấu trúc của VB <i>Bạn đã biết gì về sóng thần?</i> (3)
Sa-pô	Giới thiệu tóm tắt nội dung bài viết, tạo sự lôi cuốn đối với người đọc.	Không có.
Phần mở đầu	Giới thiệu khái quát về hiện tượng hoặc quá trình xảy ra hiện tượng trong thế giới tự nhiên.	Nội dung “Sóng thần, trong tiếng Nhật... lấy đi mạng sống của hàng trăm nghìn người ở hơn mười quốc gia” giới thiệu khái quát về sóng thần.

Phần nội dung	Giải thích nguyên nhân xuất hiện và cách thức diễn ra của hiện tượng tự nhiên; cung cấp thông tin về một số thảm họa sóng thần trong lịch sử.	Nội dung “Cơ chế hình thành sóng thần”, “Nguyên nhân”, “Dấu hiệu sắp có sóng thần” trình bày thông tin giải thích cho nguyên nhân xuất hiện, quá trình diễn ra và dấu hiệu nhận biết sự xuất hiện của hiện tượng sóng thần. Ngoài ra, phần nội dung của VB này còn giới thiệu một số thảm họa sóng thần trong lịch sử để giúp người đọc hình dung rõ hơn về mức độ nguy hiểm của sóng thần.
Phần kết thúc	Thường trình bày sự việc cuối của hiện tượng tự nhiên hoặc tóm tắt nội dung giải thích.	Không có.

Lưu ý: Với những lớp/ nhóm HS cần sự giúp đỡ, GV có thể cung cấp sẵn thông tin của cột (1), (2), yêu cầu HS hoàn thành cột (3) của bảng tóm tắt cấu trúc trên.

Đặc điểm cấu trúc của VB *Bạn đã biết gì về sóng thần?* cho thấy đây là một VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên.

Trên cơ sở này, GV lưu ý thêm cho HS về cấu trúc của VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên có thể không có sa-pô và phần kết thúc.

+ Về từ ngữ: VB sử dụng một số từ ngữ thuộc chuyên ngành khoa học địa lí (ví dụ như: *mảng kiến tạo, động đất, núi lửa, thủy triều,...*), động từ miêu tả hoạt động hoặc trạng thái (ví dụ như: *dịch chuyển, va chạm, trôi, dao động,...*), từ ngữ miêu tả trình tự (ví dụ: *đầu tiên, sau đó,...*).

Câu 2: Hướng dẫn HS nhận biết cách trình bày thông tin ở các đoạn văn cho trước và chỉ ra căn cứ xác định các cách trình bày ấy.

– Đầu tiên, GV khơi gợi để HS nhắc lại một số cách trình bày thông tin đã học bằng cách hoàn thành bảng tóm tắt sau:

Cách trình bày thông tin	Căn cứ xác định (dấu hiệu nhận biết)
Trình bày thông tin theo trật tự thời gian	
Trình bày thông tin theo quan hệ nhân quả	
Trình bày thông tin theo mức độ quan trọng của đối tượng (ý chính và nội dung chi tiết)	
Trình bày thông tin theo cách so sánh, đối chiếu	

– Sau đó, dựa trên những dấu hiệu nhận biết xuất hiện trong từng đoạn văn, GV hướng dẫn HS xác định cách trình bày thông tin của các đoạn.

Gợi ý trả lời:

Đoạn văn	Cách trình bày thông tin	Căn cứ xác định
<i>Khi sóng thần được tạo ra ở ngoài khơi xa... A-lát-xa năm 1958 cao đến 525 m.</i>	Trình bày thông tin theo mối quan hệ nhân quả	Sử dụng từ ngữ thể hiện mối quan hệ nhân quả giữa các thông tin: <i>Do vậy</i>
<i>Nguyên nhân gây ra sóng thần chủ yếu do động đất... trong khu vực "vành đai lửa châu Á – Thái Bình Dương".</i>	Trình bày thông tin theo mức độ quan trọng của thông tin, thể hiện rõ mối quan hệ giữa thông tin chính với thông tin chi tiết	Thể hiện ở trình tự trình bày thông tin chính và thông tin chi tiết trong đoạn văn: – Trình bày thông tin chính trước: <i>Nguyên nhân gây ra sóng thần chủ yếu do động đất, ngoài ra còn do núi lửa phun trào, lở đất và các vụ nổ dưới đáy biển (kể cả các vụ thử hạt nhân dưới nước),...</i> – Sau đó trình bày thông tin chi tiết (<i>thảm họa sóng thần ngày 26/12/2004...</i>) để làm ví dụ minh họa cho ý chính
<i>Những người trên bờ biển khó biết sóng thần sắp tiến về phía mình... đến vùng cao hơn để trú ẩn trước khi sóng thần đến.</i>	Trình bày thông tin theo trật tự thời gian và quan hệ nhân quả	– Trình bày thông tin về diễn tiến xuất hiện, dấu hiệu cảnh báo sóng thần ở khu vực bờ biển: các thông tin được trình bày theo trật tự thời gian: <i>Dấu hiệu đầu tiên là..., Bỗng nhiên..., sau đó...</i> – Trình bày thông tin theo quan hệ nhân quả: sử dụng từ ngữ thể hiện mối quan hệ nhân quả giữa các thông tin: <i>Do vậy...</i>

Câu 3: GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi bằng cách:

– Trước tiên, gợi mở để HS phân biệt thông tin cơ bản/ thông tin chính và thông tin chi tiết.

+ Thông tin cơ bản/ thông tin chính: nội dung chính/ quan trọng nhất mà tác giả muốn gửi đến người đọc thông qua một đoạn văn hoặc VB.

+ Thông tin chi tiết: những từ ngữ hoặc câu văn, bằng chứng được dùng để diễn giải, làm rõ thông tin chính.

– Trên cơ sở đó, tổ chức cho HS đọc lại đoạn văn để trả lời câu hỏi.

Gợi ý trả lời:

– Thông tin cơ bản của đoạn văn: Từ thời thượng cổ, sóng thần đã gây ra những thảm họa khủng khiếp cho con người.

– Thông tin cơ bản đã được thể hiện bằng những chi tiết như: sóng thần tại A-lếch-xan-đri-a năm 365, sóng thần ở In-đô-nê-xi-a năm 1883, sóng thần ở Nhật Bản năm 1896, sóng thần ở Chi-lê năm 1960, sóng thần ở Phi-líp-pin năm 1976, sóng thần ở Pa-pua Niu Ghi-nê năm 1998.

– Vai trò của những thông tin chi tiết trong đoạn văn: minh họa để làm rõ hơn cho thông tin cơ bản: Từ thời thượng cổ, sóng thần đã gây ra những thảm họa khủng khiếp cho con người.

Câu 4: GV khơi gợi hiểu biết nền về phương tiện phi ngôn ngữ bằng những câu hỏi sau: Kể tên một số loại phương tiện phi ngôn ngữ thường được sử dụng trong VB thông tin. Vai trò của việc sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ trong VB thông tin là gì?

Sau đó, GV hướng dẫn HS đọc lại VB để xác định loại phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng trong VB và nhận xét hiệu quả biểu đạt của chúng.

Gợi ý trả lời:

– Loại phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng trong VB: sơ đồ, hình ảnh.

– Hiệu quả biểu đạt của phương tiện phi ngôn ngữ trong VB: làm cho thông tin của VB trở nên trực quan, rõ ràng hơn; giúp người đọc dễ hình dung hơn về những thông tin được trình bày; từ đó hiểu VB dễ dàng hơn.

Câu 5: Đây là câu hỏi mở, cho thấy sự liên hệ giữa VB với bản thân HS. Có hai cách để triển khai việc thực hiện nhiệm vụ học tập này:

– Cách 1: GV có thể sử dụng phương pháp hỏi – đáp hoặc phương pháp kiểm tra viết để thu thập câu trả lời của HS.

– Cách 2: GV có thể tổ chức cho HS đánh giá lại những điều thu hoạch được về sóng thần sau khi đọc VB bằng cách kết hợp sử dụng kỹ thuật KWL ở bước *Chuẩn bị đọc*. Ở bước này, GV có thể yêu cầu HS kẻ bảng KWL vào vở theo mẫu sau:

K (Những điều em đã biết về sóng thần)	W (Những điều em muốn biết thêm về sóng thần)	L (Những điều em đã học được về sóng thần qua bài học này)
.....		

Ở hoạt động *Chuẩn bị đọc*, GV yêu cầu HS hoàn thành cột K và W. Đến hoạt động *Suy ngẫm và phản hồi*, GV tổ chức cho HS trả lời câu 5 bằng cách hoàn thành cột L của bảng KWL.

Lưu ý: Để hỗ trợ HS, GV có thể hướng dẫn các em nêu “ít nhất một điều” hiểu thêm về sóng thần sau khi đọc VB này.

Câu 6: Đây là một câu hỏi yêu cầu năng lực sáng tạo, đòi hỏi cần có thời gian thực hiện, vì thế nên cho HS thực hiện ở nhà, theo nhóm. GV cũng nên cho HS lựa chọn phương án dùng máy tính hoặc vẽ tay để thiết kế tùy theo điều kiện thực tế. Trước khi HS vẽ áp phích, GV nên giới thiệu với HS một số mẫu áp phích để các em hình dung về nội dung và hình thức của áp phích; trên cơ sở đó, thảo luận, thống nhất về yêu cầu đối với áp phích (tham khảo bảng kiểm sau):

Bảng kiểm áp phích hướng dẫn những việc cần làm khi xảy ra sóng thần

Tiêu chí		Đạt	Chưa đạt
Nội dung	Hướng dẫn rõ những việc cần làm khi xảy ra sóng thần.		
	Xác định rõ thứ tự của những việc cần làm khi xảy ra sóng thần.		
Hình thức	Diễn đạt ngắn gọn.		
	Kết hợp hài hoà kênh chữ và kênh hình.		
	Màu sắc hài hoà, làm nổi bật thông tin chính.		
	Bố cục hợp lí.		
Chất liệu	Trình bày trên giấy A1.		
	Giấy cứng.		

VĂN BẢN 2: SAO BĂNG LÀ GÌ VÀ NHỮNG ĐIỀU BẠN CẦN BIẾT VỀ SAO BĂNG

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giải thích một hiện tượng tự nhiên.	Câu 1, 2
Nhận biết và phân tích được cách trình bày thông tin trong VB như: theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng hoặc cách so sánh và đối chiếu.	Câu 4

Phân tích được thông tin cơ bản của VB; phân tích được vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.	Câu 3
Liên hệ được thông tin trong VB với những vấn đề của xã hội đương đại.	Câu 6
Đánh giá được hiệu quả biểu đạt của một kiểu phương tiện phi ngôn ngữ trong một VB cụ thể.	Câu 5

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV tổ chức cho HS chia sẻ những hiểu biết của các em về sao băng. GV có thể cho HS trao đổi theo nhóm đôi và trình bày câu trả lời trên giấy note, sau đó, thu thập câu trả lời và tập hợp những điều HS đã biết về sao băng. Tiếp theo, GV có thể cho HS xem một số hình ảnh hoặc video clip về sao băng để khơi gợi hứng thú ở HS.

GV cũng có thể bổ sung câu hỏi: Từ việc đọc VB *Bạn đã biết gì về sóng thần?*, em rút ra được kinh nghiệm gì về việc đọc hiểu VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên? Trên cơ sở đó, huy động trải nghiệm nền của HS về việc đọc hiểu VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

Gợi ý tổ chức hoạt động: xem lại VB *Sao băng là gì và những điều bạn cần biết về sao băng*.

GV tổ chức cho HS đọc trực tiếp VB hoặc GV có thể đọc cùng HS.

Những câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB* ở bài học này cung cấp dữ liệu cho HS để giải quyết một số câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* như sau:

Câu hỏi <i>Trải nghiệm cùng VB</i>	Mối quan hệ với câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Câu 1: Suy luận	Câu 1
Câu 2: Theo dõi	Câu 3
Câu 3: Xác định thông tin chính và thông tin chi tiết	Câu 4

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Với nhóm câu hỏi này, HS tiếp tục được rèn luyện những kỹ năng đọc VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên đã hình thành ở VB *Bạn đã biết gì về sóng thần?*. Vì thế, GV tăng cường việc tổ chức cho HS tự thực hiện các nhiệm vụ học tập, giảm dần sự hướng dẫn của GV.

GV có thể sử dụng một số phương pháp, kỹ thuật dạy học sau:

– Đàm thoại gợi mở dựa trên hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* trong SGK. GV có thể chuyển những câu hỏi này thành PHT để hỗ trợ HS ghi chép trong giờ học.

– Dạy học hợp tác (nhóm): tổ chức cho HS thảo luận, trao đổi và trình bày, nhận xét về câu trả lời của bạn/ nhóm bạn.

– Kỹ thuật sơ đồ tư duy, khăn trải bàn, phòng tranh: kết hợp với dạy học hợp tác để hướng dẫn HS thực hiện các hoạt động hình thành kiến thức mới, luyện tập, vận dụng về VB.

Cách thức sử dụng hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*: xem lại hướng dẫn ở bài học *Bạn đã biết gì về sống thân?*. Sau đây là các nhóm vấn đề về VB có thể tổ chức cho HS tìm hiểu thông qua hệ thống câu hỏi:

- + Đặc điểm của VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên: câu 1, 2.
- + Cách trình bày thông tin của VB: câu 4.
- + Mối quan hệ giữa thông tin cơ bản và thông tin chi tiết trong VB: câu 3.
- + Phương tiện phi ngôn ngữ trong VB: câu 5.
- + Liên hệ VB với vấn đề của xã hội: câu 6.

Sau đây là gợi ý triển khai các câu hỏi trong SGK:

Câu 1:

Để trả lời câu hỏi này, GV hướng dẫn HS:

- Nhắc lại những đặc điểm của VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên.
- Chỉ ra các yếu tố cần tìm hiểu để xác định xem VB đang đọc có phải là VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên không.

Sau khi nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS, GV có thể hướng dẫn các em rút ra hệ thống yếu tố cần xác định của VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên theo bảng tóm tắt sau:

Yếu tố cần xác định của VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên	Đặc điểm của yếu tố trong VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên	Cách xác định
1. Xác định cấu trúc của VB 		
2. Xác định cách sử dụng từ ngữ của VB		

– Sau đó, GV có thể tổ chức cho HS thảo luận nhóm để xác định đặc điểm của VB *Sao băng là gì và những điều bạn cần biết về sao băng* theo quy trình trên (tham khảo bảng sau):

Yếu tố cần xác định của VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên	Đặc điểm của yếu tố thể hiện trong VB <i>Sao băng là gì và những điều bạn cần biết về sao băng</i>
Cấu trúc của VB	
Cách sử dụng từ ngữ của VB	

Gợi ý trả lời:

Yếu tố cần xác định của VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên	Đặc điểm của yếu tố thể hiện trong VB <i>Sao băng là gì và những điều bạn cần biết về sao băng</i>
Cấu trúc của VB	– Sa-pô: không có – Phần 1: <i>Nhiều người tin rằng, khi nhìn lên bầu trời ... câu chuyện về tình yêu</i>: giới thiệu khái quát về hiện tượng. – Phần 2: <i>Sao băng là gì? ... Vì vậy, hầu hết các trận mưa sao băng đều có chu kì là một năm</i>: giải thích nguyên nhân xuất hiện và cách thức diễn ra của hiện tượng tự nhiên. – Phần 3: không có
Cách sử dụng từ ngữ của VB	Sử dụng một số từ ngữ thuộc chuyên ngành khoa học thiên văn (ví dụ: <i>thiên thạch, bầu khí quyển, bụi vũ trụ, sao chổi, tiểu hành tinh, quỹ đạo,...</i>), động từ/ cụm động từ miêu tả hoạt động hoặc trạng thái (ví dụ: <i>đốt cháy, phát sáng, chuyển động, cắt ngang, đi xuyên,...</i>), từ ngữ miêu tả trình tự (ví dụ: <i>trước khi,...</i>).

Câu 2:

– Trước tiên, GV khơi gợi hiểu biết nền của HS về đề mục của VB thông tin bằng những câu hỏi: Đề mục trong VB thông tin thường có đặc điểm hình thức như thế nào? Tác dụng của chúng trong VB thông tin là gì?

– Sau đó, GV yêu cầu HS xác định các đề mục của VB *Sao băng là gì và những điều bạn cần biết về sao băng* và VB *Bạn đã biết gì về sóng thần?*.

– So sánh cách trình bày đề mục ở hai VB trên theo các phương diện hình thức và tác dụng, từ đó chỉ ra điểm khác biệt trong cách trình bày đề mục ở VB *Sao băng là gì và những điều bạn cần biết về sao băng*.

– Dựa trên đặc điểm của loại VB thông tin đã xác định ở câu 1, chỉ ra mục đích của VB, từ đó nêu tác dụng của cách trình bày các đề mục trong VB *Sao băng là gì và những điều bạn cần biết về sao băng* với việc thực hiện mục đích của VB.

Gợi ý trả lời:

– Điểm khác biệt trong cách trình bày đề mục của VB *Sao băng là gì* và những điều bạn cần biết về sao băng với VB *Bạn đã biết gì về sóng thần?*: Đề mục được trình bày dưới hình thức câu hỏi (*Sao băng là gì? Mưa sao băng là gì? Mỗi năm thường có những trận mưa sao băng nào? Vì sao mưa sao băng lại có chu kì?*), còn trong VB *Bạn đã biết gì về sóng thần?* đề mục được trình bày dưới dạng cụm từ (*Nguyên nhân gây ra sóng thần, Cơ chế hình thành sóng thần, Dấu hiệu sắp có sóng thần, Các thảm họa sóng thần trong lịch sử*).

– Tác dụng của cách trình bày ấy trong việc thực hiện mục đích của VB:

+ Tóm tắt thông tin chính của VB, khơi gợi hứng thú, sự tò mò và định hướng tiếp nhận cho người đọc (giúp người đọc dễ dàng xác định được những vấn đề chính mà VB lí giải về hiện tượng sao băng).

+ Thể hiện dấu hiệu hình thức đặc trưng của một VB thông tin, góp phần làm nổi bật thông tin chính và thực hiện mục đích của VB (cung cấp thông tin để lí giải về nguyên nhân và cách thức diễn ra của hiện tượng sao băng).

Câu 3:

Để trả lời câu hỏi này, GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm:

– Trước tiên, GV yêu cầu các em trả lời một số câu hỏi sau: Thông tin cơ bản của VB là gì? Làm thế nào để xác định thông tin cơ bản của VB?

– Sau đó, xác định các thông tin của VB và cách xác định những thông tin ấy bằng việc hoàn thành bảng sau:

Phần văn bản	Thông tin cơ bản	Cách xác định thông tin cơ bản
...	...	...

Gợi ý trả lời:

Phần văn bản	Thông tin cơ bản	Cách xác định thông tin cơ bản
<i>Sao băng là gì? ... tạo nên những hố lòng chảo sâu trên lục địa.</i>	Nguyên nhân xuất hiện của hiện tượng sao băng	Đọc đề mục và nội dung phần VB: – Đề mục: <i>Sao băng là gì?</i> tóm tắt thông tin cơ bản của phần VB. – Nội dung câu: <i>Sao băng thực chất là đường nhìn thấy ... với vận tốc rất lớn (khoảng 100 000 km/ h) khẳng định nguyên nhân dẫn đến việc xuất hiện hiện tượng sao băng. Các câu còn lại của phần VB này giải thích rõ nguyên nhân ấy.</i>

<i>Mưa sao băng là gì? ... được gọi là bão sao băng.</i>	Nguyên nhân xuất hiện và đặc điểm của hiện tượng mưa sao băng	Đọc đề mục và nội dung phần VB: – Đề mục: <i>Mưa sao băng là gì?</i> tóm tắt thông tin cơ bản của phần VB. – Nội dung chi tiết của phần VB giải thích cho sự xuất hiện và đặc điểm của hiện tượng mưa sao băng.
<i>Mỗi năm thường có những trận mưa sao băng nào? ... việc quan sát sao băng cũng gặp nhiều khó khăn.</i>	Thời điểm xuất hiện những trận mưa sao băng trong năm và lưu ý khi quan sát	Đọc đề mục và nội dung phần VB: – Đề mục: <i>Mỗi năm thường có những trận mưa sao băng nào?</i> tóm tắt thông tin cơ bản của phần VB. – Câu đầu tiên: <i>Mỗi năm có rất nhiều trận mưa sao băng</i> xác định rõ thông tin cơ bản của phần VB sắp trình bày. – Các thông tin chi tiết về thời gian và tên của một số trận mưa sao băng trong năm, tập trung làm minh chứng cụ thể cho thông tin cơ bản.
<i>Vì sao mưa sao băng lại có chu kì? ... Vì vậy, hầu hết các trận mưa sao băng đều có chu kì là một năm.</i>	Nguyên nhân xuất hiện hiện tượng mưa sao băng theo chu kì	Đọc đề mục và nội dung phần VB: – Đề mục: <i>Vì sao mưa sao băng lại có chu kì?</i> tóm tắt thông tin của phần VB. – Sử dụng một số từ ngữ gọi mối quan hệ nguyên nhân – kết quả của các thông tin: <i>do... nên, nếu ... thì, vì vậy,...</i>

Từ đó, GV hướng dẫn HS rút ra nhận xét:

– Các thông tin chi tiết trong VB góp phần làm rõ, biểu đạt thông tin cơ bản của VB; đồng thời thông tin cơ bản cũng chi phối việc lựa chọn, sử dụng các thông tin chi tiết trong VB.

– Cách xác định thông tin cơ bản của VB:

- + Đọc tên VB và hệ thống các đề mục.
- + Đọc kĩ nội dung của toàn bộ VB và từng phần theo định hướng của các đề mục.
- + Xác định thông tin chi tiết của từng đoạn văn/ phần VB → Từ các thông tin chi tiết ấy, xác định thông tin cơ bản của đoạn văn/ phần VB.

Câu 4:

Để trả lời câu này, GV hướng dẫn HS:

– Xem lại thao tác xác định cách trình bày thông tin của một đoạn văn/ phần VB đã thực hiện ở câu 2 bài học *Bạn đã biết gì về sóng thần?*.

– Chia lớp thành các nhóm, giao cho mỗi nhóm xác định cách trình bày thông tin của một đoạn trích theo yêu cầu của SGK và tác dụng của cách trình bày ấy. Để xác định được tác dụng của các cách trình bày thông tin trong VB, GV nhắc nhở HS căn cứ vào mục đích viết của VB và thông tin cơ bản của từng phần VB sử dụng cách trình bày thông tin ấy.

Gợi ý trả lời:

Đoạn trích	Cách trình bày thông tin	Tác dụng
a. Sao băng thực chất là đường nhìn thấy của các thiên thạch ... tạo nên những hố lòng chảo sâu trên lục địa.	Trình bày thông tin theo mối quan hệ nhân quả	Hỗ trợ biểu đạt thông tin cơ bản của đoạn trích: nguyên nhân xuất hiện của hiện tượng sao băng
b. Mỗi năm có rất nhiều trận mưa sao băng... cực điểm vào ngày 12 đến ngày 13 tháng 12.	Trình bày thông tin theo mức độ quan trọng của thông tin kết hợp với cách trình bày theo trật tự thời gian, thể hiện rõ mối quan hệ giữa thông tin chính (Mỗi năm có nhiều trận mưa sao băng) với thông tin chi tiết (liệt kê thời điểm xuất hiện và tên của một số trận mưa sao băng trong năm).	Hỗ trợ làm rõ thông tin cơ bản (mỗi năm có nhiều trận mưa sao băng), tất cả các thông tin chi tiết về một số trận mưa sao băng xảy ra trong năm đều hướng đến việc minh hoạ cụ thể cho thông tin cơ bản; đồng thời giúp người đọc hình dung rõ hơn về thời điểm xuất hiện các trận mưa sao băng theo thứ tự các tháng trong năm.
c. Sao băng là sự xuất hiện ngẫu nhiên của các thiên thạch trên bầu trời... hầu hết các trận mưa sao băng có chu kì là một năm.	Trình bày thông tin theo mối quan hệ nhân quả.	Hỗ trợ biểu đạt thông tin cơ bản của đoạn trích: nguyên nhân xuất hiện hiện tượng mưa sao băng theo chu kì.

Câu 5: Yêu cầu HS xem lại cách thực hiện nhiệm vụ học tập ở câu 4 của VB *Bạn đã biết gì về sóng thần?* để trả lời câu hỏi này.

Gợi ý trả lời:

– Loại phương tiện phi ngôn ngữ: hình ảnh.

– Ý nghĩa của việc sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ trong VB: hỗ trợ thể hiện nội dung, giúp người đọc hình dung rõ hơn về những thông tin được trình bày, tăng sức hấp dẫn cho VB.

Câu 6: Đây là một câu hỏi mở, tạo sự liên hệ/ kết nối giữa VB với thực tế trải nghiệm của HS trong cuộc sống xã hội. GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ này ở nhà với sự trợ giúp của máy tính hoặc điện thoại thông minh. HS cần thực hiện nhiệm vụ với sản phẩm đáp ứng những tiêu chí sau:

Bảng kiểm phần trình bày cảm xúc, suy nghĩ của HS về một video clip liên quan đến mưa sao băng

Tiêu chí		Đạt	Chưa đạt
Nội dung	Trình bày cụ thể cảm xúc, suy nghĩ của bản thân về một video clip liên quan đến một trận mưa sao băng.		
	Sử dụng ngôi thứ nhất để trình bày.		
	Giới thiệu rõ nguồn của video clip trong nội dung trình bày.		
Hình thức	Trình bày bằng hình thức đoạn văn có độ dài khoảng 100 chữ.		
	Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, viết câu.		
	Chữ viết rõ ràng.		

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: MƯA XUÂN (II)

1. Yêu cầu cần đạt

- Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung VB.
- Liên hệ, kết nối với VB 1 và 2 để hiểu hơn về chủ điểm *Những bí ẩn của thế giới tự nhiên*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

GV có thể tổ chức cho HS đọc VB này trên lớp hoặc hướng dẫn HS tự đọc ở nhà và trình bày kết quả trên lớp.

Gợi ý trả lời:

Câu 1: Đây là câu hỏi mở. HS có thể dựa vào hệ thống từ ngữ, hình ảnh của bài thơ để đưa ra cảm nhận về hình ảnh thiên nhiên được miêu tả trong đó. Câu trả lời của HS có thể được đánh giá theo những tiêu chí như:

Tiêu chí đánh giá	Đạt	Chưa đạt
Nêu chi tiết cảm nhận của bản thân về hình ảnh thiên nhiên được miêu tả trong bài thơ.		
Chỉ ra được những minh chứng làm căn cứ cho việc đưa ra (những) cảm nhận ấy.		
Trình bày ngắn gọn, rõ ràng, trôi chảy.		

HS có thể đưa ra những cảm nhận như sau về hình ảnh thiên nhiên được miêu tả trong bài thơ:

– Hình ảnh thiên nhiên hiện lên với những dấu ấn đặc trưng của mùa xuân Bắc Bộ (*chiều ẩm, mùi hương thoảng gió đưa, mưa bụi rắc thưa thưa, bướm bướm cứ bay, cỏ dại nở hoa xanh, đá tươi màu,...*).

– Hình ảnh thiên nhiên mang sức sống bừng dậy của mùa xuân. Sức sống ấy tuy không xuất hiện một cách đột khởi, mạnh mẽ mà âm thầm nẩy nở, lan truyền từ cỏ cây đến muôn loài: *cây cam, cây quýt cành giao nối, tơ nhện giăng sợi trắng ngần, bướm bướm bay không ướt cánh,...* Mưa xuân được cảm nhận qua từng trạng thái, hành động cụ thể của thiên nhiên. Vạn vật dường như chậm rãi, thông thả, nhịp nhàng đón nhận trọn vẹn từng khoảnh khắc xuất hiện của mưa xuân: *Cây cam cây quýt cành giao nối/ Lá giữa lòng tay hoa đón mưa/ Đường mát da chân lúa mát mình/ Đôi bờ cỏ dại nở hoa xanh/ Gò cao đứng sừng trâu kènh bụng/ Nghéch mõm nghe vang trống hội đình,...*

– Hình ảnh thiên nhiên giao hoà, quấn quýt, vui sướng với sự xuất hiện của mưa xuân: *chiều ẩm mùi hương thoảng gió đưa; cành cam và quýt giao nối với nhau, lá giữa lòng tay cùng hoa nhẹ nhàng đón nhận mưa bụi rắc thưa thưa; tơ nhện giăng mắc dưới mưa xuân làm nên từng sợi trắng ngần; đường mát da chân, lúa cũng trở nên mát mình, tươi mới và đôi bờ cỏ dại nở hoa xanh vì có mưa xuân,...* Tất cả đã làm nên một bức tranh xuân tổng thể, tràn đầy sức sống.

– Hình ảnh thiên nhiên được cảm nhận từ gần đến xa, từ cận cảnh đến toàn cảnh, đọng lại trong lòng người là hình ảnh *Chiều xuân lưu luyến không đành hết/ Lơ lửng mù sương phảng phất mưa.*

...

Lưu ý: Ở câu hỏi này, HS có thể chỉ cần nêu được một cảm nhận về hình ảnh thiên nhiên trong bài thơ chứ không cần nêu tất cả cảm nhận. Tuy nhiên, GV cũng nên khuyến khích, hướng dẫn HS dựa trên từ ngữ, hình ảnh để phát hiện vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên được miêu tả trong bài thơ.

Câu 2: GV có thể gợi nhắc cho HS: Tình cảm, cảm xúc của tác giả trong thơ thường được thể hiện bằng những cách nào? Trên cơ sở đó, GV có thể gợi mở: Với những cảm nhận về bức tranh thiên nhiên được miêu tả trong bài thơ, em cảm nhận như thế nào về

(những) cảm xúc của tác giả?/ Bài thơ giúp chúng ta hiểu thêm điều gì về cảm xúc của tác giả trước hình ảnh mùa xuân của thiên nhiên, đất trời, quê hương?... HS có thể đưa ra những câu trả lời khác nhau nhưng cần dựa trên hiện thực bức tranh mùa xuân mà tác giả đã khắc hoạ trong bài thơ. Sau đây là một số gợi ý về câu trả lời:

– Tác giả dường như rất ngỡ ngàng trước những phát hiện, cảm nhận về sự hiện diện của mùa xuân trong bức tranh ấy. *Nào ai nhìn thấy rõ mùa xuân*, tuy nhiên mùa xuân lại đang đến rất gần vì nó hiện diện trong cái màu trắng ngần của tơ nhện, của những cánh bướm bay, trong hình ảnh người đi trẩy hội, trong cảm nhận mát lạnh của đôi chân, trong hình ảnh *lúa mát mình*, *trâu nghéch mõm nghe vang trống hội đình*, *toán cò bay là mặt ruộng*,...

– Tác giả dường như hoà mình vào thiên nhiên, nâng niu, trân quý từng khoảnh khắc đẹp đẽ về mùa xuân nên đã tập trung cảm nhận sự hiện diện của mùa xuân bằng tất cả các giác quan: thị giác, khứu giác, thính giác, xúc giác. Vì thế *lưu luyến* trước một buổi chiều xuân *lơ lửng mù sương phảng phất mưa*.

– Bức tranh quê trong *Mùa xuân* hiện lên thật yên ả, thanh bình khiến người đọc cảm nhận rất rõ cảm giác bình yên, thư thái trong tâm hồn, cảm xúc của người ngắm cảnh (tác giả) trước khoảnh khắc tuyệt diệu của mùa xuân quê hương.

...

Câu 3: Đây là câu hỏi mở, thể hiện rõ sự kết nối giữa VB *Mùa xuân (II)* với hai VB trước đó với chủ đề *Những bí ẩn của thế giới tự nhiên*. GV có thể hướng dẫn HS trả lời bằng cách sử dụng một số câu hỏi gợi mở sau: Em có nhận xét gì về cách cảm nhận thiên nhiên của tác giả trong bài thơ? Để có được những cảm nhận ấy, theo em, tác giả phải là người như thế nào? Từ đó, hãy cho biết cách cảm nhận của tác giả về thiên nhiên gợi cho em suy nghĩ gì về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên.

HS có thể đưa ra câu trả lời theo những gợi ý sau:

Cách cảm nhận của tác giả về thiên nhiên trong bài thơ *Mùa xuân (II)* có thể gợi cho người đọc những suy nghĩ sau: Thiên nhiên luôn chứa đựng những điều bí ẩn, kì thú. Để có thể phát hiện trọn vẹn từng khoảnh khắc đẹp đẽ của vạn vật, con người cần giữ một tâm thế bình yên, thư thái, tập trung tất cả các giác quan để giao cảm với thiên nhiên, có như vậy mới lắng nghe, nhận ra được từng sự biến chuyển, cái cựa mình rất khế của tự nhiên. Nhờ vậy, con người có thể thấy mình gần gũi, “hiểu” rõ hơn thế giới bí ẩn ấy.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết được đặc điểm và chức năng của đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp; nhận biết được các phương tiện phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, sơ đồ.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

GV có thể dạy nội dung *Đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp*: đặc điểm và chức năng bằng một trong những cách sau:

– Cách 1: tổ chức cho cả lớp đọc nội dung *Đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp*: đặc điểm và chức năng, xem SGK và yêu cầu HS hoàn thành bảng tóm tắt sau:

Đặc điểm của đoạn văn:			
Dấu hiệu nhận biết:			
Đoạn văn diễn dịch	Đoạn văn quy nạp	Đoạn văn song song	Đoạn văn phối hợp
.....			

Sau đó, GV sử dụng phương pháp thuyết trình kết hợp với trực quan (sơ đồ/ bảng tóm tắt nội dung tri thức tiếng Việt) để giới thiệu với HS về đoạn văn và các đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song và phối hợp.

– Cách 2: lựa chọn và trình bày ngữ liệu tiêu biểu cho bốn đoạn văn mà HS cần tìm hiểu (có thể sử dụng ngữ liệu do SGK cung cấp), sau đó, thiết kế câu hỏi/ nhiệm vụ học tập để hướng dẫn HS phân tích ngữ liệu nhằm xác định đặc điểm của các đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp. GV có thể sử dụng một số gợi ý sau:

Ví dụ: yêu cầu HS đọc 4 đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

a. *Quan trọng hơn cả, tự học còn là một thú vui rất thanh nhã, nó nâng cao tâm hồn ta lên. Ta vui vì thấy khả năng của ta đã thăng tiến và ta giúp đời nhiều hơn trước. Một thầy kĩ, một bác nông phu, bất kì hạng người nào, nếu chịu học hỏi tìm kiếm, cũng có thể cải thiện phương pháp làm việc của mình, và giảng giải những kinh nghiệm của mình cho người khác. Sau cùng, còn gì vui bằng tìm tòi và khám phá: Pát-xơ-tơ (Pasteur), Anh-xơ-tanh (Einstein), hai vợ chồng Kiu-ri (Curie) và hàng trăm nhà bác học khác, suốt đời nghèo nàn mà lúc nào cũng mãn nguyện hơn những vua chúa trên ngai vàng; cả tháng cả năm tự giam trong phòng thí nghiệm, không hề biết những tiêu khiển của người đời mà thấy thời giờ trôi qua vẫn quá mau, là nhờ thú tự học tìm tòi của họ.*

(Nguyễn Hiến Lê, *Tự học – một thú vui bổ ích*)

b. *Hiện nay, tại một số địa phương, người dân đã hưởng ứng “lối sống xanh” bằng những hành động thiết thực như tiết kiệm điện, nước, chăm sóc và bảo vệ cây xanh. Bên cạnh những hoạt động đó, việc buôn bán và sử dụng thực phẩm an toàn, nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh nơi công cộng, ngăn chặn những hành vi làm ô nhiễm môi trường,... cũng dần được mọi người chú ý thực hiện tích cực hơn. Tóm lại, “lối sống xanh” góp phần*

nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường xung quanh và ngày càng được nhiều người lựa chọn.

(Theo Lê Phi Hùng, Xây dựng “lối sống xanh” trong cộng đồng, <https://www.qdnd.vn>, ngày 09/9/2022)

c. Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

(Hồ Chí Minh, Tuyên ngôn Độc lập)

d. Cốm trộn hạt dẻ trở thành món ăn đặc sản, sang trọng. Khi trong nhà có khách, ông chủ bày cốm hạt dẻ mời trà. Còn con rể thì dâng cốm hạt dẻ lễ bố mẹ vợ nhân ngày Tết thường trăng. Học trò mang cốm trộn hạt dẻ biếu thầy cô. Tóm lại, cốm trộn hạt dẻ là một thứ vật quý, dùng để khoản đãi quý nhân.

(Y Phương, Mùa thu về Trùng Khánh nghe hạt dẻ hát)

– Trong 4 đoạn văn đã cho, (những) đoạn văn nào có câu chủ đề? Các câu còn lại trong những đoạn văn ấy đóng vai trò gì? Nhận xét về vị trí của câu chủ đề trong các đoạn văn ấy.

– Đối với những đoạn văn không có câu chủ đề, em nhận xét như thế nào về quan hệ ý nghĩa giữa các câu trong đoạn?

Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV hướng dẫn HS khái quát về đặc điểm của một số kiểu đoạn văn như: diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp. *Lưu ý:* ở hoạt động tìm hiểu tri thức tiếng Việt này, GV chỉ nên tổ chức gọn gàng, tránh dành thời gian quá nhiều vì trong quá trình hướng dẫn HS thực hành các bài tập tiếng Việt, GV có thể thu thập thông tin để đánh giá về mức độ nhận biết, sử dụng tri thức của HS, trên cơ sở đó, GV củng cố các nội dung đã tìm hiểu ở phần *Tri thức Ngữ văn* liên quan đến tiếng Việt.

Lưu ý: Đối với yêu cầu cần đạt “nhận biết được các phương tiện phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, sơ đồ”, GV sẽ hướng dẫn HS thông qua các nhiệm vụ học tập liên quan đến việc tìm hiểu các phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng trong 3 VB *Bạn đã biết gì về sóng thần?*, *Sao băng là gì và những điều bạn cần biết về sao băng*, *Những điều bí ẩn trong tập tính di cư của các loài chim*.

3. Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1: Hướng dẫn HS dựa trên đặc điểm của các kiểu đoạn văn (mục *Tri thức Ngữ văn*) để xác định kiểu đoạn văn trong các trường hợp đã cho và câu chủ đề của mỗi đoạn (nếu có).

Gợi ý trả lời:

a. Kiểu đoạn văn: song song; không có câu chủ đề.

b. Kiểu đoạn văn: diễn dịch; câu chủ đề: *Lúc đầu, mọi người nghĩ rằng chim di cư là để tránh cái lạnh của mùa đông, tuy nhiên, nghiên cứu gần đây đã phát hiện ra rằng điều này không hoàn toàn đúng.*

c. Kiểu đoạn văn phối hợp; câu chủ đề: (1) *Một trong những hành động góp phần bảo vệ môi trường là sử dụng các sản phẩm tái chế;* (2) *Vì vậy, con người nên lựa chọn các sản phẩm tái chế để có thể góp phần bảo vệ môi trường.*

d. Kiểu đoạn văn: quy nạp; câu chủ đề: (1) *Vì thế, bản đồ tư duy có thể đơn giản hoá những thách thức khi viết: hỗ trợ chúng ta xác định cần viết những gì và sắp xếp các ý tưởng như thế nào cho hợp lí.*

Bài tập 2: Hướng dẫn HS dựa nội dung của đoạn văn và đặc điểm của các kiểu đoạn văn để sắp xếp thứ tự các câu sao cho phù hợp.

Gợi ý trả lời:

- Thứ tự sắp xếp hợp lí các câu văn để tạo thành một đoạn văn mạch lạc: (3) – (1) – (2).
- Kiểu đoạn văn: diễn dịch.

Bài tập 3: GV hướng dẫn HS đọc kĩ nội dung của đoạn văn, xác định kiểu đoạn văn để viết câu chủ đề cho phù hợp. Câu chủ đề của HS có thể được đánh giá theo một số tiêu chí như: khái quát được nội dung của toàn đoạn văn; diễn đạt rõ ràng; viết đúng chính tả, ngữ pháp;...

Sau đây là một số câu trả lời gợi ý:

a. Câu chủ đề gợi ý: *Ô nhiễm không khí làm gia tăng các bệnh về da.*

b. Câu chủ đề gợi ý: *Vì vậy, con người nên tích cực triển khai các hành động cụ thể để thực hiện việc tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và sinh hoạt hằng ngày.*

Trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ học tập của bài tập 3, GV có thể nêu vấn đề sau để HS suy nghĩ và trả lời: Từ việc thực hiện bài tập 3, em hãy rút ra những điều cần lưu ý khi viết câu chủ đề (ở cả phương diện nội dung và hình thức).

Bài tập 4: Mục đích của bài tập này là tạo cơ hội để HS vận dụng kiến thức về đặc điểm của một số kiểu đoạn văn vào thực tế sử dụng ngôn ngữ (hình thức viết). Trước tiên, GV hướng dẫn HS tìm hiểu yêu cầu về nội dung và hình thức của đoạn văn; trên cơ sở đó, xác định các tiêu chí đánh giá đoạn văn. Sau đó, GV tổ chức cho HS làm bài và trao đổi, tự đánh giá sản phẩm học tập của nhau. Bài tập này có thể được thực hiện tại lớp hoặc ở nhà tùy theo điều kiện thời gian thực tế.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: NHỮNG BÍ ẨN TRONG TẬP TÍNH DI CƯ CỦA CÁC LOÀI CHIM

1. Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giải thích một hiện tượng tự nhiên; nhận biết và phân tích được cách trình bày thông tin trong VB như: theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng hoặc cách so sánh và đối chiếu.
- Phân tích được thông tin cơ bản của VB; phân tích được vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.
- Đánh giá được hiệu quả biểu đạt của một kiểu phương tiện phi ngôn ngữ trong một VB cụ thể.

2. Thực hành đọc

GV tổ chức cho HS đọc VB này trên lớp học hoặc tự đọc ở nhà, hoàn thành các câu hỏi ở phần *Hướng dẫn đọc*, xem SGK. Khi đến lớp, GV tổ chức cho HS trao đổi, trình bày kết quả đọc với các bạn khác trong nhóm/ lớp. Thông qua kết quả đọc đó, GV giúp HS ôn lại những đặc điểm của loại VB thông tin này. Hoạt động báo cáo kết quả đọc mở rộng có thể được thực hiện vào cuối bài học, kết hợp với hoạt động ôn tập.

Câu 1: GV hướng dẫn HS đọc lại mục *VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên*, xem SGK và xem lại các thao tác đã thực hiện ở câu 1 của VB *Sao băng là gì và những điều bạn cần biết về sao băng* để trả lời câu này.

Gợi ý trả lời:

Các yếu tố cần xác định của VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên	Đặc điểm của yếu tố thể hiện trong VB <i>Những điều bí ẩn trong tập tính di cư của các loài chim</i>
Cấu trúc của VB	– Sa-pô: không có. – Phần mở đầu: <i>Hàng trăm tỉ con chim di cư mỗi năm ... như một phép lạ của cuộc sống.</i> → Giới thiệu khái quát về hiện tượng tự nhiên sẽ lí giải. – Phần nội dung: <i>Vì sao chim di cư? ... mỗi chiếc bay sau có thể tiết kiệm tới đa 18% lượng nhiên liệu.</i> → Giải thích những điều bí ẩn trong tập tính di cư của các loài chim. – Phần kết thúc: không có.
Cách sử dụng từ ngữ của VB	Sử dụng một số từ ngữ thuộc chuyên ngành sinh học (ví dụ: <i>di cư, sinh sản, loài, di truyền, tập tính, con cò đen đầu hói, bồ nông trắng,...</i>), động từ/ cụm động từ miêu tả hoạt động hoặc trạng thái (ví dụ: <i>bay, di cư, trú đông, vỗ cánh, quạt cánh,...</i>).

Câu 2: Yêu cầu HS xem lại cách xác định thông tin cơ bản và thông tin chi tiết đã thực hiện ở hai VB *Bạn đã biết gì về sóng thần?* và *Sao băng là gì và những điều bạn cần biết về sao băng* để thực hiện nhiệm vụ học tập. GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi 2 bằng cách hoàn thành sơ đồ sau:

Thông tin cơ bản 1:	Thông tin cơ bản 2:	Thông tin cơ bản n:
.....		
☐	☐	☐
☐ Chi tiết:	☐ Chi tiết:	☐ Chi tiết:
☐ Chi tiết:	☐ Chi tiết:	☐ Chi tiết:
☐ Chi tiết:	☐ Chi tiết:	☐ Chi tiết:

Trên cơ sở đó, rút ra vai trò của các chi tiết trong việc hỗ trợ thể hiện (những) thông tin cơ bản của VB.

Gợi ý trả lời:

Thông tin cơ bản 1: Nguyên nhân vì sao chim di cư	Thông tin cơ bản 2: Nguyên nhân vì sao đàn chim di cư lại bay theo đội hình chữ V
Các chi tiết thể hiện thông tin cơ bản 1: – Đề mục: <i>Vì sao chim di cư?</i> – Chi tiết về trường hợp di cư của loài én-sân mơ-rơ-lít → phản bác quan điểm chim di cư để tránh cái lạnh giá của mùa đông. – Chi tiết về nguồn gốc bắt đầu sự di cư của loài chim từ thời kì băng hà 10 000 năm trước Công nguyên → kết luận sự xói mòn và đóng băng định kì của sông băng đã khiến các loài chim hình thành một bản năng di truyền thường xuyên từ thế hệ này sang thế hệ khác. – Chi tiết về ý tưởng nghiên cứu của hai nhà khoa học W. E-lít-xơ Bon và Coóc-nây Con-quây → kết luận chim di cư vì tình trạng thiếu lương thực xảy ra ở một số khu vực trong thời tiết lạnh.	Các chi tiết thể hiện thông tin cơ bản 2: – Đề mục: <i>Tại sao đàn chim di cư lại bay theo đội hình chữ V?</i> – Hình ảnh minh hoạ, xem SGK. – Chi tiết về thực nghiệm của các nhà khoa học Anh trên mười bốn con cò đen đầu hói và chi tiết kết quả nghiên cứu năm 2001 ở những con bồ nông trắng → giải thích cơ chế vận hành đội hình bay chữ V của đàn chim di cư: giúp đàn chim hạn chế việc hao tổn sức lực trong suốt thời gian bay. – Chi tiết nghiên cứu từ những năm 1970 cho thấy khi bay thành đàn, chim có thể bay nhanh hơn khi bay đơn độc. – Chi tiết giải thích cách bay theo đội hình chữ V giúp đàn chim giữ liên lạc tốt hơn.

→ Các chi tiết của VB ở cả phương diện hình thức (cách trình bày đề mục, sử dụng hình ảnh minh hoạ) và nội dung (các chi tiết được trình bày cụ thể trong từng phần của VB) cùng tập trung, hướng đến việc biểu đạt, làm nổi bật thông tin cơ bản của VB.

Câu 3: Dựa trên kết quả trả lời của câu 2, GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ học tập này.

Gợi ý trả lời:

- Thông tin cơ bản của đoạn văn: *Én-sân mơ-ơ-lít là một loài chim vô cùng kì lạ.*
- Thông tin chi tiết của đoạn văn: *Mỏ của chúng giống loài chim sẻ... trên khắp Bắc Thái Bình Dương.*
- Vai trò của những thông tin chi tiết trong đoạn văn trên: cung cấp những minh chứng cụ thể, làm rõ thêm cho thông tin cơ bản.

Câu 4: Yêu cầu HS xem lại cách thực hiện nhiệm vụ học tập ở câu 2 (VB *Bạn đã biết gì về sóng thần?*) và câu 4 (VB *Sao băng là gì và những điều bạn cần biết về sao băng?*) để trả lời câu này.

Gợi ý trả lời:

- Đoạn trích: *Hằng năm, cứ vào mùa đông, nhiều loài chim lại kéo nhau bay về phương nam để tránh rét và tìm kiếm thêm thức ăn... mỗi chiếc bay sau có thể tiết kiệm tới đa 18% lượng nhiên liệu:* trình bày thông tin theo mối quan hệ nhân quả.
- Căn cứ xác định: cách tác giả sắp xếp, trình bày thông tin, phần: *Hằng năm, cứ vào mùa đông... Vậy nguyên nhân nào khiến những loài chim lại sử dụng đội hình bay như thế?* → trình bày hiện tượng và đặt ra câu hỏi để đi tìm lí do; các chi tiết còn lại của đoạn trích tập trung giải thích ba lí do khiến đàn chim lựa chọn bay theo đội hình chữ V, đoạn trích sử dụng một số từ ngữ/ cách diễn đạt gợi mối quan hệ nhân quả giữa các thông tin (ví dụ: *Đó là mục đích chính của..., Nhờ...*).

Câu 5: Tổ chức cho HS quan sát kĩ đặc điểm hình thức của VB để trả lời.

Gợi ý trả lời:

- Phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng trong VB là hình ảnh.
- Tác dụng: minh hoạ trực quan cho nội dung trình bày của VB (đội hình bay hình chữ V của đàn chim di cư), hỗ trợ người đọc tiếp nhận VB tốt hơn.

VIẾT

VIẾT VĂN BẢN THUYẾT MINH GIẢI THÍCH MỘT HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được VB thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên; nêu được những thông tin quan trọng; trình bày mạch lạc, thuyết phục.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu văn bản

Để HS có thể viết được văn bản rõ ràng, đầy đủ, đúng quy cách, GV cần hướng dẫn HS tìm hiểu đặc điểm của VB thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên. GV có thể tổ chức hoạt động theo một số gợi ý sau:

– Trước tiên, kích hoạt hiểu biết nền của HS về kiểu VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên đã được học ở phần *Đọc*; về cách viết một VB thuyết minh đã học ở lớp 6 và 7 (VB thuyết minh thuật lại một sự kiện, VB thuyết minh về quy tắc hoặc luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động).

– Sau đó, yêu cầu HS đọc nội dung trình bày khái niệm, yêu cầu của kiểu VB, xem SGK, xác định từ ngữ quan trọng và nêu câu hỏi về những điều chưa rõ nếu có.

– Tiếp theo, GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS, hướng dẫn HS chốt lại một số nội dung quan trọng liên quan đến khái niệm, yêu cầu của kiểu VB.

3. Hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

GV yêu cầu HS đọc thầm VB *Nhật thực và nguyệt thực khác nhau như thế nào?*, chú ý đến những phần được đánh số và box thông tin tương ứng. Tiếp theo, GV cho HS thảo luận theo nhóm đôi với các câu hỏi hướng dẫn phân tích kiểu VB bên dưới. Sau đó, GV nhận xét, đánh giá và hướng dẫn HS chốt lại đặc điểm, yêu cầu của kiểu VB bằng một số từ khoá cơ bản.

4. Viết theo quy trình

GV dựa vào quy trình viết trong SGK để hướng dẫn HS viết.

– Trước tiên, GV yêu cầu HS đọc nhanh phần *Hướng dẫn quy trình viết*, xem SGK để có sự hình dung tổng quát về quy trình viết kiểu VB này và xác định những điểm cần lưu ý khi thực hiện từng bước trong quy trình viết kiểu VB thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên. Sau đó, GV cho HS thảo luận nhóm và điền thông tin vào bảng tóm tắt sau:

TÌM HIỂU QUY TRÌNH VIẾT BÀI VĂN THUYẾT MINH GIẢI THÍCH MỘT HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN

Quy trình viết	Thao tác thực hiện	Điều cần lưu ý
Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết	Xác định đề tài, kiểu bài:	
	...	
	Xác định mục đích viết, người đọc:	
	...	
	Thu thập tư liệu:	
	...	

Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý	Tìm ý: ...	
	Lập dàn ý: ...	
Bước 3: Viết bài	Thực hiện viết bài ...	
Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm	Xem lại và chỉnh sửa: ...	
	Rút kinh nghiệm: ...	

Lưu ý: GV nhắc nhở HS có thể sử dụng bảng này khi thực hiện hoạt động ở từng bước. Với mỗi bước cụ thể, HS sẽ dựa vào bảng tóm tắt để thực hiện.

– Tiếp theo, cần hướng dẫn HS xác định các tiêu chí đánh giá bài viết dựa trên yêu cầu của kiểu VB đã tìm hiểu trước đó. Kết thúc hoạt động này, GV cần tổ chức cho HS đọc, tìm hiểu *Bảng kiểm kỹ năng viết bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên*, xem SGK và hướng dẫn HS cách sử dụng bảng kiểm này trong quá trình viết cũng như khi xem lại và chỉnh sửa.

– Sau đó, GV tổ chức cho HS lần lượt thực hiện các hướng dẫn theo bốn bước của quy trình viết. GV có thể linh hoạt sử dụng kết hợp đa dạng các hình thức dạy học khác nhau (cá nhân, nhóm đôi, nhóm lớn, toàn lớp, trên lớp, ở nhà) ở từng bước sao cho phù hợp với điều kiện dạy học cụ thể của từng lớp.

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết (Xác định đề tài, mục đích, người đọc, thu thập tư liệu)

GV có thể giao đề bài và hướng dẫn HS lựa chọn đề tài ở nhà (hiện tượng tự nhiên mà các em cảm thấy thú vị, muốn giải thích), cần tránh việc áp đặt cả lớp cùng thuyết minh về một hiện tượng tự nhiên mà GV chọn sẵn. Sau đó, GV yêu cầu HS/ nhóm HS tiến hành thu thập tư liệu về hiện tượng tự nhiên muốn giải thích để chuẩn bị cho các bước tiếp theo sẽ tiến hành trên lớp. HS có thể thu thập tư liệu dựa theo mẫu phiếu học tập gợi ý sau:

PHIẾU THU THẬP TƯ LIỆU CHO BÀI VĂN THUYẾT MINH GIẢI THÍCH MỘT HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN		
Tên tư liệu	Nguồn thu thập	Nội dung tư liệu cần cho bài viết

GV lưu ý HS cần dựa vào gợi ý trong SGK để xác định mục đích viết, người đọc giả định và cách thức thu thập tư liệu.

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

Trên lớp, sau khi HS tìm hiểu về yêu cầu của kiểu VB, GV hướng dẫn HS/ nhóm HS dựa trên tư liệu thu thập được tiến hành tìm ý và lập dàn ý theo hướng dẫn của SGK.

Sau khi HS lập xong dàn ý, GV cho HS chia sẻ kết quả với nhau để các em nhận xét, góp ý, chỉnh sửa, hoàn thiện phần này. GV có thể yêu cầu HS nộp bài viết kèm theo dàn ý để đánh giá yêu cầu cần đạt “biết viết VB bảo đảm các bước”.

Bước 3: Viết bài

Bước này có thể cho HS thực hiện trên lớp hoặc ở nhà, viết theo hình thức cá nhân hay nhóm đôi dựa trên dàn ý đã lập.

GV nhắc HS khi viết bài, cần bám vào dàn ý và *Bảng kiểm kỹ năng viết bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên*, xem SGK để viết đúng yêu cầu.

GV cũng lưu ý HS, sau khi viết xong bản nháp, dùng bảng kiểm để tự điều chỉnh bài viết trước khi đánh giá lẫn nhau trên lớp.

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

Bước này nên thực hiện trên lớp để HS được đánh giá, học tập kinh nghiệm lẫn nhau, đồng thời, GV cũng có nhiều căn cứ đánh giá việc thực hiện kỹ năng viết kiểu VB thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên ở HS. GV có thể tổ chức cho HS đọc bài viết và đánh giá nhau theo nhóm hoặc toàn lớp.

Trước tiên, ở vai người đọc, GV hướng dẫn HS dùng bảng kiểm, xem SGK để đánh giá và chỉ rõ (những) ưu điểm, hạn chế của bài viết bằng cách trả lời hai câu hỏi, xem SGK để hỗ trợ bạn tiếp tục điều chỉnh bài viết.

Sau đó, có thể phát cho mỗi HS một tờ giấy note để yêu cầu các em chia sẻ ít nhất một kinh nghiệm rút ra được từ bài học viết VB thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên và dán lên bảng lớp.

NÓI VÀ NGHE

NGHE VÀ NẮM BẮT NỘI DUNG CHÍNH TRONG THẢO LUẬN NHÓM, TRÌNH BÀY LẠI NỘI DUNG ĐÓ

1. Yêu cầu cần đạt

Nắm bắt được nội dung chính mà nhóm trao đổi, thảo luận và trình bày lại được nội dung đó.

2. Thực hành nói và nghe

GV chú ý:

– Bài học *Nói và nghe* này không có nội dung tích hợp với phần *Viết* trước đó, do vậy, GV nên lưu ý về cách thức tổ chức để triển khai dạy học yêu cầu cần đạt trên.

– Trong bài học này, HS cần được luyện tập để hình thành hai biểu hiện của yêu cầu cần đạt: nghe và nắm bắt nội dung chính trong thảo luận nhóm; trình bày lại nội dung đó. Vì vậy, mặc dù nội dung bài học không tích hợp với phần *Viết* trước đó, nhưng GV có thể sử dụng những hiểu biết nền của HS về hai kỹ năng đã học ở các lớp dưới là: nghe và tóm tắt được các ý chính do người khác trình bày (nghe và tóm tắt nội dung trình bày của các thành viên khi thảo luận nhóm), trình bày một vấn đề cụ thể (trình bày lại nội dung chính của một cuộc thảo luận nhóm).

GV có thể tổ chức dạy học phần này như sau:

– *Vòng thảo luận nhóm 1: GV chia lớp thành các nhóm và yêu cầu tổ chức một cuộc thảo luận về chủ đề theo gợi ý của SGK hoặc một chủ đề khác liên quan đến chủ điểm Những bí ẩn của thế giới tự nhiên.* Trong quá trình thảo luận, mỗi thành viên đều có nhiệm vụ nghe và nắm bắt nội dung chính của cuộc thảo luận để trình bày lại nội dung ấy với các thành viên trong nhóm mới (vòng 2).

– *Vòng thảo luận nhóm 2: GV cấu trúc lại các nhóm sao cho nhóm mới (vòng 2) đều có ít nhất một đại diện đến từ các nhóm đã thảo luận ở vòng 1.* Sau đó, GV yêu cầu mỗi thành viên trong nhóm mới tạo thành ở vòng 2 trình bày lại nội dung thảo luận của nhóm mình (ở vòng 1) cho các thành viên của nhóm mới (ở vòng 2) nghe.

2.1. Khởi động

GV có thể kích hoạt hiểu biết nền của HS liên quan đến kỹ năng của bài học bằng một số câu hỏi như:

– Để nghe và tóm tắt nội dung trình bày của người khác, chúng ta cần thực hiện những thao tác nào?

– Để trình bày lại những nội dung chính mà nhóm mình đã trao đổi, thảo luận cho người khác nghe, theo em, chúng ta cần chú ý điều gì và nên thực hiện như thế nào cho hiệu quả? Việc trình bày ấy có gì giống và khác với việc trình bày ý kiến của cá nhân em về một vấn đề trong đời sống (đã học ở lớp 6 và 7)?

2.2. Hướng dẫn học sinh chuẩn bị nghe, nắm bắt nội dung chính trong thảo luận nhóm và trình bày lại nội dung đó

GV hướng dẫn HS chuẩn bị nghe để nắm bắt nội dung chính trong thảo luận nhóm theo các hướng dẫn cụ thể của SGK như sau:

– Bước 1: Chuẩn bị nghe

GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở và hướng dẫn HS đọc SGK để xác định những việc cần chuẩn bị.

– **Bước 2: Lắng nghe và nắm bắt nội dung chính**

Yêu cầu HS đọc SGK định hướng các thao tác cần thực hiện để lắng nghe và nắm bắt thông tin cho hiệu quả. Ngoài ra, GV cũng có thể gợi nhắc thêm về những lưu ý khi nghe và tóm tắt nội dung trình bày của người khác mà HS đã học ở lớp 6 và 7 để vận dụng trong tình huống này.

– **Bước 3: Trình bày lại những nội dung chính đã trao đổi, thảo luận**

Tổ chức cho HS đọc SGK, tìm hiểu những hướng dẫn cụ thể của SGK. Ở bước này, GV cũng có thể làm rõ thêm cho HS về sự khác biệt trong cách trình bày lại nội dung chính mà nhóm mình đã trao đổi, thảo luận với việc trình bày ý kiến cá nhân về một vấn đề xã hội (đã học ở lớp 6 và 7): chú ý trình bày trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ với người nghe về những nội dung mà nhóm mình đã trao đổi, thảo luận; tránh việc để ý kiến chủ quan của bản thân làm ảnh hưởng đến nội dung trao đổi, thảo luận của tập thể nhóm.

GV dặn dò HS đọc kĩ các thao tác cần thực hiện *trước khi trình bày* theo hướng dẫn của SGK để xác định thời điểm thực hiện các thao tác ấy.

GV yêu cầu HS tìm hiểu nội dung bảng kiểm trong SGK và hướng dẫn HS cách sử dụng bảng kiểm ở hai vòng thảo luận nhóm để tự đánh giá cách thực hiện kĩ năng của bản thân. Cụ thể như sau:

– Các tiêu chí đánh giá bước *chuẩn bị nghe, lắng nghe và nắm bắt nội dung chính*, HS tự đánh giá cách thực hiện kĩ năng của bản thân ở vòng thảo luận 1.

– Các tiêu chí đánh giá bước *trình bày lại nội dung trao đổi, thảo luận*, HS tự đánh giá cách thực hiện kĩ năng của bản thân ở vòng thảo luận 2.

Riêng đối với nhóm tiêu chí đánh giá bước *trình bày lại nội dung trao đổi, thảo luận*, HS có thể sử dụng để tiến hành đánh giá lẫn nhau sau khi thực hiện xong nhiệm vụ trình bày lại nội dung trao đổi, thảo luận với các thành viên của nhóm mới ở vòng thảo luận 2.

2.3. Tổ chức cho HS thực hành nói và nghe, nói và nghe tương tác

Trước tiên, GV cần tổ chức cho HS trao đổi, thảo luận về một chủ đề cho trước ở vòng thảo luận 1 theo hướng dẫn ở trên. Ở bước này, GV nhắc nhở HS nghe và nắm bắt nội dung chính trong quá trình thảo luận nhóm để chuẩn bị nội dung trình bày ở vòng thảo luận 2.

Sau đó, GV chia nhóm lại, tổ chức cho HS thực hiện vòng thảo luận 2 và yêu cầu cá nhân HS trong các nhóm trình bày nội dung thảo luận của nhóm mà bản thân đã tham gia thảo luận ở vòng 1.

Khi HS trình bày nội dung chính mà mình đã tham gia trao đổi, thảo luận ở vòng 1, GV đồng thời giao nhiệm vụ cho các HS còn lại trong nhóm ở vòng 2 thực hành rèn luyện kĩ năng nghe: HS nghe phân trình bày của bạn và đánh giá theo những tiêu chí đã thống

nhất trước đó (xem nội dung nhóm tiêu chí *trình bày lại nội dung trao đổi, thảo luận* ở bảng kiểm trong SGK), cần chú ý ghi chép minh chứng để làm căn cứ đánh giá, có thể nêu câu hỏi về những điều chưa rõ.

Sau khi HS trình bày xong, GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ nói và nghe tương tác bằng cách: xác định rõ vai và nhiệm vụ của người nói, người nghe ở hoạt động trao đổi về nội dung, cách thức trình bày; nhận xét, đánh giá lẫn nhau về việc trình bày lại những nội dung chính đã trao đổi, thảo luận trước đó.

ÔN TẬP

Trước khi ôn tập, GV cần hướng dẫn HS tự làm các bài tập trong mục *Ôn tập* trong SGK ở nhà. Trên lớp, GV tổ chức cho HS trình bày các bài tập đã làm.

Câu 1: GV có thể tổ chức cho HS xác định nhanh một số đặc điểm của VB thông tin giới thiệu một hiện tượng tự nhiên bằng hình thức trả lời miệng hoặc viết.

Câu 2: GV hướng dẫn HS xem lại kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập về các VB *Bạn đã biết gì về sóng thần?*, *Sao băng là gì và những điều cần biết về sao băng* để hoàn thành nhiệm vụ học tập. GV có thể hướng dẫn HS sử dụng bảng sau để tóm tắt ở nhà, sau đó, đến lớp tổ chức cho các em trao đổi kết quả theo nhóm/ cặp để thống nhất nội dung trả lời:

Phương diện tóm tắt	<i>Bạn đã biết gì về sóng thần?</i>	<i>Sao băng là gì và những điều cần biết về sao băng</i>
Mục đích viết		
Nội dung chính		
Cấu trúc		
Cách trình bày thông tin		
Nhan đề và đề mục		
Thông tin cơ bản và một số thông tin chi tiết		
Phương tiện phi ngôn ngữ		

Câu 3: GV mời một số HS trình bày nội dung này theo gợi ý sau:

- Kiểu đoạn văn: diễn dịch.
- Câu chủ đề: *Nhân dân lao động, đặc biệt nông dân là những người gần sen, hiểu sen, yêu sen và giống sen nhiều nhất.*

Sau đó, GV hướng dẫn HS tóm tắt tri thức về đặc điểm của một số kiểu đoạn văn đã học.

Câu 4, 5: GV tổ chức cho HS trình bày nhanh, gọn theo hình thức cá nhân hoặc nhóm một số lưu ý/ bài học kinh nghiệm về việc viết VB giải thích một hiện tượng tự nhiên và kĩ năng nắm bắt nội dung chính trong thảo luận nhóm và trình bày lại những nội dung ấy. GV có thể sử dụng một số kĩ thuật dạy học: công não, XYZ, trả lời bằng thẻ,...

Câu 6: GV có thể yêu cầu cá nhân HS suy ngẫm vài phút, viết ngắn gọn câu trả lời vào thẻ trong vòng 1 phút. Sau đó, có thể cho HS dán/ đính thẻ lên bảng lớp. Hoạt động này giúp mỗi HS có cơ hội chiêm nghiệm lại câu hỏi lớn của bài học, từ đó, hình thành thái độ yêu quý và có ý thức bảo vệ thiên nhiên.

BÀI 3. SỰ SỐNG THIÊNG LIÊNG

(12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 7 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 2 tiết;

Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Phân biệt được bằng chứng khách quan (có thể kiểm chứng được) với ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết.
- Nhận biết được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB; phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.
- Liên hệ được nội dung nêu trong VB với những vấn đề của xã hội đương đại.
- Nhận biết được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có chứa yếu tố Hán Việt đó.
- Viết được VB nghị luận về một vấn đề của đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (đồng tình hay phản đối) của người viết về vấn đề đó; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.
- Trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội.
- Yêu thiên nhiên, trân trọng sự sống của tự nhiên và con người.

Tuỳ vào điều kiện thực tế của việc dạy học mà số tiết của từng nhóm kĩ năng có thể được linh hoạt điều chỉnh sao cho đảm bảo được yêu cầu cần đạt.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

- Phương pháp thuyết trình, diễn giảng.
- Phương pháp dạy học hợp tác.

- Phương pháp nói to suy nghĩ và làm mẫu.
- Phương pháp đóng vai khi thực hiện báo cáo sản phẩm bài viết và thực hành nói và nghe.

2. Phương tiện dạy học

- SGK, SGV.
- Một số tranh ảnh có liên quan đến bài học.
 - Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng để chiếu tranh ảnh, phim về sự sống trong tự nhiên (nếu có).
- Giấy A1 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- PHT: GV có thể chuyển một số câu hỏi (*Chuẩn bị đọc, Suy ngẫm và phản hồi*) trong SGK thành PHT.
- Sơ đồ, bảng biểu.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

GV trình chiếu một đoạn video clip ngắn về vẻ đẹp của thiên nhiên, sự sống của muôn loài và cho HS chia sẻ cảm nhận của mình. Trên cơ sở đó, GV cho các em thảo luận, nêu ý kiến về câu hỏi lớn của bài học: Có phải sự sống của muôn loài đều thiêng liêng, đáng quý?

GV tổng kết ý kiến của HS và dẫn dắt vào bài học (có thể dựa vào lời dẫn trong SGK).

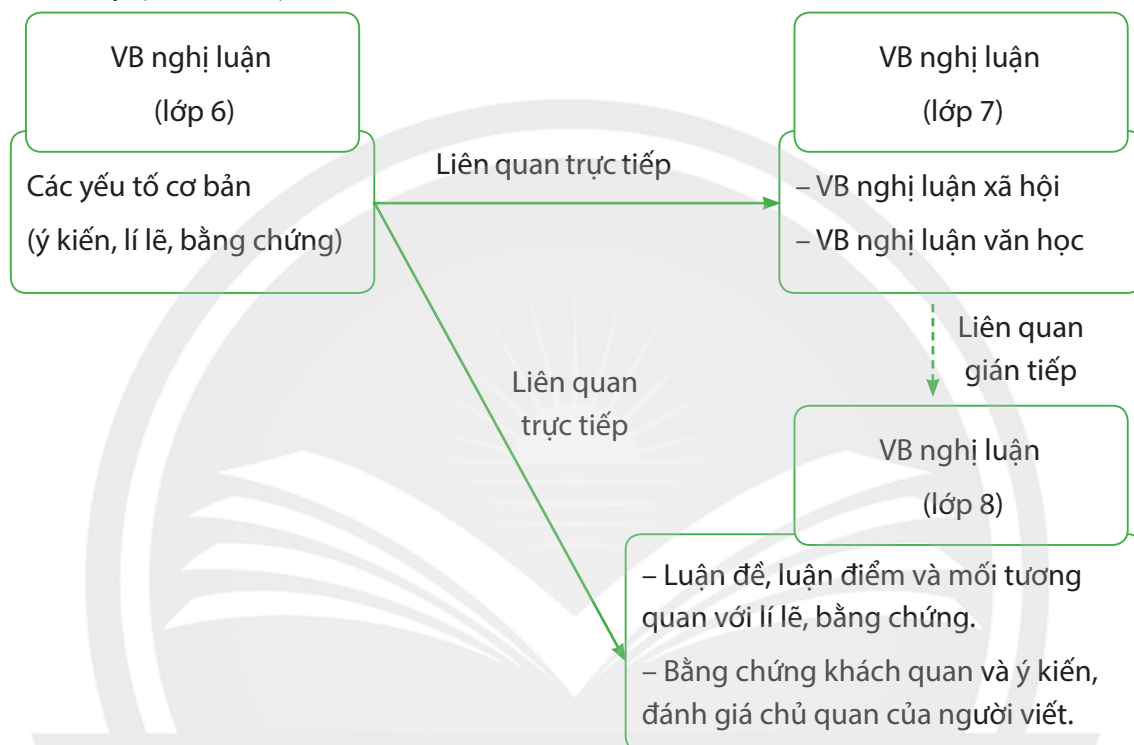
TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Luận đề và luận điểm, bằng chứng khách quan và ý kiến đánh giá chủ quan của người viết trong văn nghị luận

Trọng tâm của bài học là kỹ năng đọc hiểu VB nghị luận. GV cần nắm được đường phát triển kiến thức về kỹ năng đọc VB nghị luận để chủ động trong việc tổ chức các hoạt động dạy học. Cụ thể như sau:

Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8 (Bài <i>Sự sống thiêng liêng</i>)
– Bước đầu tìm hiểu về VB nghị luận. – Nhận biết các yếu tố cơ bản của VB nghị luận: ý kiến, lí lẽ, bằng chứng. – Kỹ năng tóm tắt VB nghị luận.	– Tìm hiểu VB nghị luận về một vấn đề đời sống (nghị luận xã hội). – Tìm hiểu VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (nghị luận văn học)	– Nhận biết luận đề và luận điểm, phân tích được mối tương quan giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng. – Phân biệt bằng chứng khách quan (có thể kiểm chứng được) với ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết.

Như vậy, kiến thức về VB nghị luận trong bài *Sự sống thiêng liêng* liên quan trực tiếp đến kiến thức HS học ở lớp 6. Cụ thể, kiến thức về các yếu tố cơ bản của VB nghị luận (ý kiến, lí lẽ, bằng chứng) sẽ được phát triển thêm để HS hình thành hai khái niệm mới (luận đề và luận điểm); kĩ năng nhận biết ý kiến, lí lẽ, bằng chứng sẽ phát triển thành kĩ năng phân biệt bằng chứng khách quan (có thể kiểm chứng được) với ý kiến chủ quan của người viết. Các kĩ năng đọc VB nghị luận xã hội và nghị luận văn học ở lớp 7 sẽ tiếp tục được củng cố thông qua việc đọc các VB nghị luận xã hội và nghị luận văn học trong chủ điểm này (xem sơ đồ):



Sơ đồ: Sự phát triển kiến thức về kĩ năng đọc VB nghị luận lớp 6, 7, 8

GV cần tổ chức hoạt động khởi động để kích hoạt kiến thức nền của HS về VB nghị luận, các yếu tố cơ bản của VB nghị luận (có thể tổ chức trò chơi, trắc nghiệm, vấn đáp,...).

Khi dạy kiểu bài này ở lớp 8, GV cần lưu ý một số điểm:

– Khái niệm luận đề và luận điểm:

+ Thực chất, các ý kiến trong các VB nghị luận HS đã học trước đây đều là các luận điểm. Khi dùng thuật ngữ “luận điểm” thay cho “ý kiến”, chúng ta nhấn mạnh vào giả định: đây là những ý kiến người viết tin là đúng và muốn nêu ra để thuyết phục người đọc, người nghe về tính đúng đắn của ý kiến. Trong cuộc sống, một người có thể có ý kiến về nhiều vấn đề khác nhau, nhưng chỉ những ý kiến nào được đưa ra bàn luận nhằm mục đích thuyết phục người khác mới xem là luận điểm.

+ Về khái niệm luận đề: có nhiều quan niệm khác nhau. Có quan niệm cho rằng: luận đề là vấn đề lớn, bao trùm toàn bộ VB nghị luận. Quan niệm thứ hai cho rằng: luận đề là đề tài, là đối tượng được đưa ra để bàn luận. Dù hiểu theo cách hiểu nào thì bản chất luận đề không thay đổi: luận đề bao quát hơn luận điểm, hay nói cách khác, luận điểm là sự cụ thể hoá các khía cạnh của luận đề. Trong VB nghị luận, luận đề được làm rõ bởi các luận điểm, các luận điểm được làm rõ bởi hệ thống lí lẽ, bằng chứng.

– Về bằng chứng khách quan và ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết: Khi HS nhận biết được hệ thống luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng thì bước tiếp theo, GV hướng dẫn HS phân biệt bằng chứng khách quan và ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết. Cần lưu ý: đây là một kĩ năng quan trọng, không chỉ giúp HS đánh giá, lí giải được sức thuyết phục của VB nghị luận (như đã nêu trong SGK) mà còn hình thành tư duy khoa học, tư duy phản biện cho HS (phân biệt được “điều tôi tin là đúng” với “điều thực sự xảy ra”).

Cách tổ chức hoạt động tìm hiểu tri thức đọc hiểu: GV cho HS đọc SGK và rút ra ý chính, GV có thể cung cấp PHT hỗ trợ (nếu cần). GV có thể đưa ra sơ đồ minh hoạ để kết nối khái niệm luận đề, luận điểm (kiến thức mới) với các kiến thức HS đã học, ví dụ:

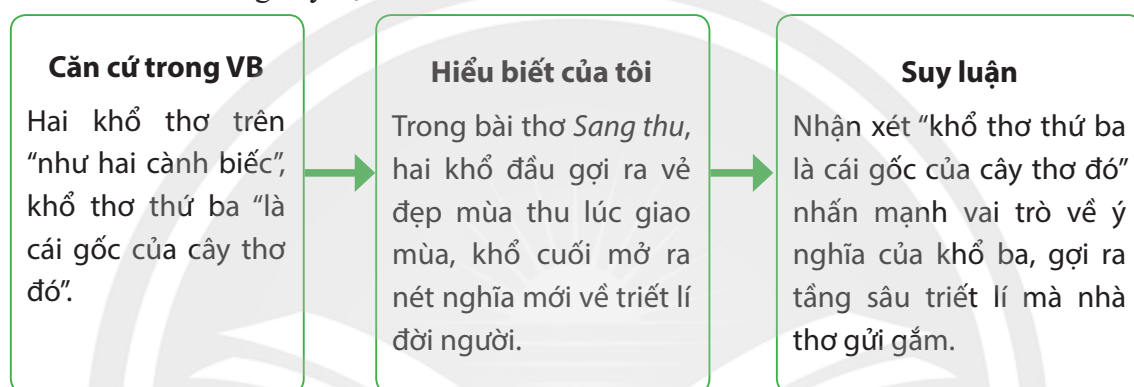


2. Tri thức tiếng Việt

Riêng nội dung tri thức tiếng Việt, GV có thể linh hoạt hướng dẫn HS tìm hiểu kết hợp với phần *Thực hành tiếng Việt* sau khi học đọc VB 1, 2 và VB *Đọc kết nối chủ điểm* để tạo thuận lợi cho quá trình tổ chức dạy học và thuận lợi cho hoạt động tư duy, nhận thức của HS.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

Hai kĩ năng đọc trong bài học này là kĩ năng *Suy luận* và *Theo dõi*. GV có thể thực hiện làm mẫu và nói to suy nghĩ để hướng dẫn HS các kĩ năng đó. Chẳng hạn với kĩ năng *Suy luận*, câu hỏi 2 *Trải nghiệm cùng VB Thiên nhiên và hồn người lúc sang thu*, GV có thể làm mẫu kĩ năng này dựa vào sơ đồ sau:



ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: BỨC THƯ CỦA THỦ LĨNH DA ĐỎ

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Phân biệt được bằng chứng khách quan (có thể kiểm chứng được) với ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết.	Câu 4
Nhận biết được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB; phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.	Câu 1, 2, 3
Liên hệ được nội dung nêu trong VB với những vấn đề của xã hội đương đại.	Câu 5, 6, 7

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV hướng dẫn HS đọc box thông tin đầu VB để hiểu được bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội liên quan đến VB sẽ đọc. Đây là nền tảng để HS hiểu hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong VB và liên hệ nội dung VB với thực tế cuộc sống.

Mục đích của câu hỏi *Chuẩn bị đọc* là kích hoạt kiến thức nền của HS về chủ đề VB sẽ đọc. GV có thể cho HS chia sẻ ý kiến bằng hình thức thảo luận theo nhóm đôi.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV hướng dẫn HS đọc VB, chú ý đến các thẻ đọc và thực hiện kĩ năng đọc tương ứng. Sau đây là gợi ý trả lời:

Câu 1 (suy luận): Các hình ảnh so sánh, liên tưởng trong đoạn văn: *mảnh đất này là bà mẹ của người da đỏ; chúng tôi là một phần của mẹ và mẹ cũng là một phần của chúng tôi; những bông hoa ngát hương là người chị, người em của chúng tôi; những mỏm đá, những vũng nước trên đồng cỏ, hơi ẩm của chú ngựa con và của con người, tất cả đều chung một gia đình* gợi ý nghĩa: con người và thiên nhiên có sự gắn bó máu thịt không thể tách rời, giống như các thành viên trong gia đình. Thiên nhiên nuôi dưỡng, che chở, bảo bọc cho con người và ngược lại, con người không được lãng quên thiên nhiên.

Câu 2 (suy luận): Việc lặp đi lặp lại giả định: “Nếu ... bán cho Ngài mảnh đất này” có ý nghĩa nhấn mạnh quan điểm, lập luận của tác giả về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên.

GV cũng cần lưu ý mối tương quan giữa các câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB* và các câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*. Cụ thể như sau:

Câu hỏi <i>Trải nghiệm cùng VB</i>	Câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Câu 1 (suy luận)	Câu 1, 4, 5
Câu 2 (suy luận)	Câu 2

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: Giúp HS nhận ra hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng của VB. GV có thể hướng dẫn HS đọc lướt, chia bố cục VB để xác định các luận điểm lớn của VB. Cụ thể là:

– Phần 1 (từ: *Đối với dòng bào tôi ... tiếng thì thầm của dòng nước chính là tiếng nói của cha ông chúng tôi*) – luận điểm 1: sự thiêng liêng và hoà hợp của thiên nhiên đối với người da đỏ.

– Phần 2 (từ: *Tôi biết người da trắng ... của phần thông*) – luận điểm 2: cách sống chiếm hữu, không trân trọng thiên nhiên của người da trắng.

– Phần 3 (từ: *Không khí quả là quý giá với người da đỏ ... tức là làm cho chính mình*) – luận điểm 3: lời kêu gọi về cách sống trân trọng thiên nhiên và muôn loài.

Hệ thống luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của VB:

Luận điểm	Lí lẽ và bằng chứng
Luận điểm 1: Sự thiêng liêng và hoà hợp của thiên nhiên đối với người da đỏ	– Lí lẽ: Mỗi sự vật, hiện tượng thiên nhiên đều quý giá, thiêng liêng trong kí ức của người da đỏ và mang chứa kí ức của người da đỏ trong nhiều thế hệ. – Bằng chứng: <i>Mỗi tấc đất là thiêng liêng, mỗi lá thông óng ánh, mỗi hạt sương long lanh trong những cánh rừng rậm rạp, mỗi bãi đất hoang và tiếng thì thầm của côn trùng; dòng nước óng ánh ... đâu chỉ là những giọt nước, mà còn là máu của tổ tiên chúng tôi; những tia sáng chói chang phản chiếu từ mặt hồ trong vắt sẽ nói lên cái gì đó về kí ức của người da đỏ; tiếng thì thầm của dòng nước chính là tiếng nói của cha ông chúng tôi.</i>
Luận điểm 2: Cách sống chiếm hữu, không trân trọng thiên nhiên của người da trắng	– Lí lẽ: Người da trắng lấy đi từ lòng đất những gì họ cần, mảnh đất này là kẻ thù của họ, họ cư xử với mẹ đất và anh em bầu trời như những vật mua được, tước đoạt được. – Bằng chứng: <i>Ở thành phố của người da trắng, chẳng có nơi nào là yên tĩnh cả, chỉ có tiếng ồn ào lảng mạn; thiếu vắng đi âm thanh của tự nhiên như tiếng lá cây lay động vào mùa xuân hay tiếng vỗ cánh của côn trùng...</i>
Luận điểm 3: Lời kêu gọi về cách sống trân trọng thiên nhiên và muôn loài	– Lí lẽ 1: Cần quý trọng không khí → Bằng chứng: <i>Không khí này là của chung, muông thú, cây cối và con người cùng nhau hít thở, người da trắng cũng cùng chia sẻ, hít thở bầu không khí đó; ngọn gió mang lại hơi thở đầu tiên của cha ông chúng tôi và cũng nhận lại hơi thở cuối cùng của họ.</i> – Lí lẽ 2: Cần coi muông thú sống trên mảnh đất này như người anh em → Bằng chứng: <i>dẫn ra sự việc cả ngàn con trâu rừng bị chết dần chết mòn ... vì bị người da trắng bắn để cho thấy hành vi của người da trắng với muông thú, nhằm mục đích cảnh báo nếu muông thú không còn, thì con người sẽ chết dần chết mòn vì nỗi buồn cô đơn về tinh thần, điều gì sẽ xảy đến với con thú thì cũng chính xảy ra đối với con người.</i> – Lí lẽ 3: Cần kính trọng đất đai → Bằng chứng: <i>mảnh đất dưới chân ... là những nắm tro tàn của cha ông chúng tôi, đất đai giàu có được là do nhiều mạng sống của chủng tộc chúng tôi bồi đắp nên; điều gì xảy ra với đất đai tức là xảy ra đối với những đứa con của Đất.</i>

Câu 2: Mặc dù lá thư viết đề hỏi đáp lời đề nghị mua đất của Tổng thống Mỹ Phren-g-kin Pi-ơ-xơ, tuy vậy, luận đề của VB chính là mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên (phương án b). Điều này thể hiện rõ qua hệ thống luận điểm của VB: luận điểm 1 nhấn mạnh vai trò và sự thiêng liêng của thiên nhiên với người da đỏ, luận điểm 2 phê phán cách sống thiếu tôn trọng thiên nhiên, sở hữu và huỷ hoại thiên nhiên của người da trắng, luận điểm 3 kêu gọi cách ứng xử đúng đắn, văn minh với thiên nhiên. Như vậy, với luận đề mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên, luận điểm 1 đưa ra chính đề, luận điểm 2 đưa ra phản đề, hai luận điểm này là cơ sở cho luận điểm 3, có tính chất như một kết luận.

Câu 3: GV hướng dẫn HS tìm ví dụ trong VB để cho thấy bằng chứng, lí lẽ giúp làm sáng tỏ luận điểm, luận điểm góp phần làm sáng tỏ luận đề.

Câu 4: GV hướng dẫn HS xem lại *Tri thức Ngữ văn* về bằng chứng khách quan và ý kiến, lí lẽ chủ quan của người viết để trả lời câu hỏi.

Gợi ý trả lời:

– Câu văn thể hiện bằng chứng khách quan: “Tôi đã chứng kiến cả ngàn con trâu rừng bị chết dần chết mòn trên những cánh đồng trơ trọi vì bị người da trắng bắn mỗi khi có đoàn tàu chạy qua”.

– Câu văn thể hiện ý kiến, lí lẽ chủ quan của người viết: những câu còn lại.

Câu 5: HS có thể có nhiều cách lí giải khác nhau, miễn là hợp lí. Sau đây là một cách lí giải:

– “Đất là Mẹ”: đất đai là cội nguồn sinh dưỡng của con người.

– “Điều gì xảy ra với đất đai tức là xảy ra đối với những đứa con của Đất”: giữa con người và đất (khái quát hơn là thiên nhiên) có mối quan hệ gắn bó khăng khít không thể tách rời, có sự tương quan về số phận, vận mệnh.

– Thông điệp cả câu: con người cần hiểu được vai trò, ý nghĩa của đất đai nói riêng và thiên nhiên nói chung, từ đó, biết trân trọng, bảo vệ đất đai và thiên nhiên nói chung.

GV mời HS đưa ví dụ thực tế chứng minh cho cách hiểu của mình. HS có thể đưa ví dụ cho từng ý trong câu nói hoặc cho ý thông điệp của cả câu. GV tổng kết, nhấn mạnh thông điệp về mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên.

Câu 6: HS có thể nêu cảm nhận về đoạn văn để lại cho em ấn tượng mạnh nhất. HS có thể nêu cảm nhận về nội dung đoạn văn, cách triển khai luận điểm, lí lẽ, bằng chứng, vẻ đẹp ngôn từ,... GV có thể kết luận, nhấn mạnh: vẻ đẹp của VB này đến từ nhiều yếu tố: hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng chặt chẽ; cảm xúc chân thành; thông điệp ý nghĩa về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên; những câu văn giàu hình ảnh, những phép điệp vừa tạo nhạc tính vừa mang âm hưởng hùng biện;...

Câu 7: Đây là câu hỏi mở, HS trả lời theo suy nghĩ, cảm nhận của bản thân. GV cho HS trình bày ý tưởng tại lớp theo hình thức theo nhóm đôi, sau đó hướng dẫn HS viết đoạn văn tại nhà. GV lưu ý đến HS quy cách trình bày đoạn văn và dung lượng.

VĂN BẢN 2: THIÊN NHIÊN VÀ HỒN NGƯỜI LÚC SANG THU

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
1. Phân biệt được bằng chứng khách quan (có thể kiểm chứng được) với ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết.	Câu 4
2. Nhận biết được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB [2a]; phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng [2b]; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề [2c].	[2a]: Câu 1, 2 [2b]: Câu 3, 5 [2c]: Câu 2, 3
3. Liên hệ được nội dung nêu trong VB với những vấn đề của xã hội đương đại.	Câu 6

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở để cho HS thực hiện yêu cầu của *Chuẩn bị đọc*. Ngoài ra, có thể sử dụng phương pháp dạy học hợp tác để HS thảo luận theo nhóm đôi và chia sẻ câu trả lời. *Lưu ý:* Tuy HS đã học bài *Sang thu* (Hữu Thỉnh) ở lớp 7 nhưng để hỗ trợ tốt nhất cho các em, GV có thể trình chiếu hoặc đọc lại bài thơ, sau đó cho HS thời gian từ 5 – 7 phút để ghi lại cảm nhận của mình.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

Ở VB 1, HS đã có cơ hội luyện tập kĩ năng suy luận nên ở VB 2, GV không cần làm mẫu hoặc nhắc lại cách thực hiện kĩ năng trừ khi có HS yêu cầu. Cách thức tổ chức: GV yêu cầu: cả lớp đọc VB, tạm ngừng ở những chỗ có kí hiệu câu hỏi, sử dụng kĩ năng suy luận để trả lời câu hỏi trong đầu hoặc ghi nhanh ra giấy note. Sau đó, GV mời 1 – 2 HS chia sẻ nhanh câu trả lời. Tiếp tục thực hiện tương tự cho câu hỏi suy luận thứ hai. Cần chú ý nhận xét cách HS thực hiện kĩ năng suy luận hơn là nội dung câu trả lời vì suy nghĩ, cảm nhận của mỗi người là khác nhau.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: Đây là yêu cầu nhằm hướng dẫn HS xác định luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB – một yêu cầu quan trọng đối với kĩ năng đọc VB nghị luận mà HS đã được rèn luyện từ các lớp trước. GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở hoặc dạy học hợp tác kết hợp với PHT để yêu cầu HS vẽ sơ đồ tư duy hoặc hoàn thành bảng biểu để trả lời.

Để giúp HS nhận ra hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng của VB, GV có thể hướng dẫn HS đọc lướt, chia bố cục VB để xác định các luận điểm lớn của VB. Cụ thể là:

– Phần 1 (từ: *Với các thi nhân ... để có một sự khẳng định*) – luận điểm 1: cảm nhận tinh tế về những tín hiệu giao mùa.

– Phần 2 (từ: *Bây giờ nhà thơ mới xem xét ... bầu trời thu trọn vẹn*) – luận điểm 2: bức tranh thiên nhiên lúc giao mùa.

– Phần 3 (từ: *Hai khổ thơ trên ... tự hào, kiêu hãnh*) – luận điểm 3: những suy tư và chiêm nghiệm của tác giả.

Gợi ý trả lời:

Luận điểm	Lí lẽ	Bằng chứng
Luận điểm 1: Cảm nhận tinh tế về những tín hiệu giao mùa	1.1. Những tín hiệu giao mùa. 1.2. Những cảm nhận tinh tế của tác giả ở thời khắc giao mùa.	– Hương ổi, gió se, sương chùng chình qua ngõ. – <i>Hình như thu đã về.</i> – Cảm nhận hương ổi, nhận ra gió se, nhìn thấy sương chùng chình qua ngõ,...
Luận điểm 2: Bức tranh thiên nhiên lúc giao mùa	2.1. Sự biến chuyển của thiên nhiên rộng lớn. 2.2. Hình ảnh đặc sắc của thời điểm giao mùa.	– <i>Sông được lúc dềnh dàng/ Chim bắt đầu vội vã.</i> – <i>Có đám mây mùa hạ/ Vắt nửa mình sang thu.</i>
Luận điểm 3: Những suy tư và chiêm nghiệm của tác giả	3.1. Những suy tư của tác giả về mùa thu. 3.2. Những suy tư về hồn người lúc “sang thu”.	<i>Vẫn còn bao nhiêu nắng/ Đã vơi dần cơn mưa/ Sấm cũng bớt bất ngờ/ Trên hàng cây đứng tuổi.</i>

Câu 2: Đây là câu hỏi hướng dẫn HS xác định luận đề của VB và cơ sở xác định luận đề (nhân đề và hệ thống luận điểm được trình bày trong VB). Bên cạnh đó, HS cũng có cơ hội bước đầu phân tích mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.

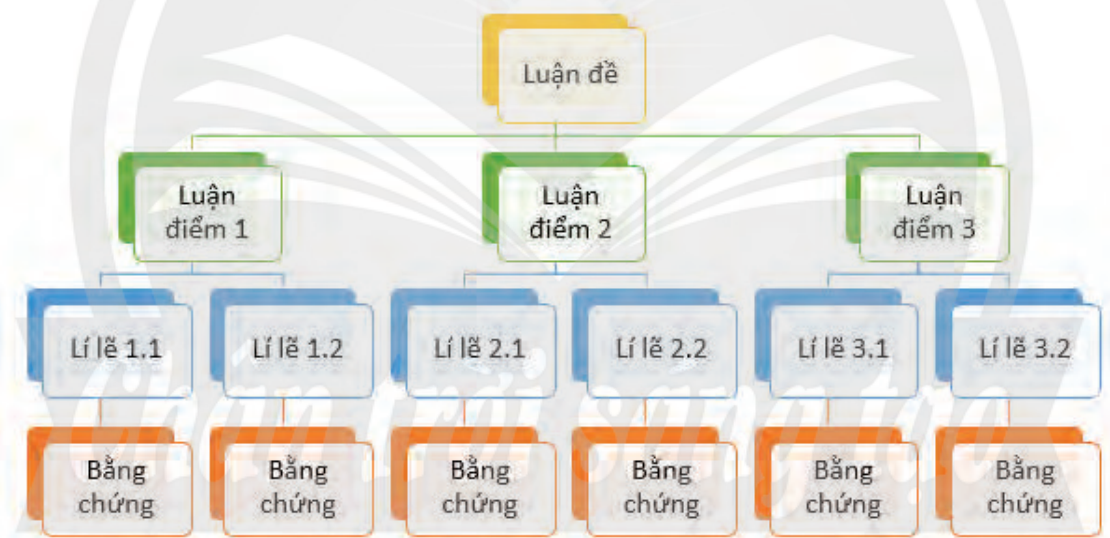
Để hướng dẫn HS trả lời câu hỏi, GV có thể nhắc HS đọc lại mục *Tri thức Ngữ văn* để hiểu rõ mối quan hệ giữa luận đề với luận điểm, lí lẽ và bằng chứng. Nếu HS vẫn chưa rõ, GV có thể dùng phương pháp thuyết trình để gợi nhắc và giải thích. GV cũng có thể sử dụng phương pháp thuyết trình ở bước kết luận, nhận định để nhấn mạnh vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.

Gợi ý trả lời:

Luận đề: sự biến chuyển của thiên nhiên và hồn người ở thời điểm sang thu.

Cơ sở xác định: Luận đề được thể hiện qua ba luận điểm: những tín hiệu giao mùa trong cảm nhận tinh tế của tác giả, bức tranh thiên nhiên lúc giao mùa và những suy tư, chiêm nghiệm của tác giả. Ba luận điểm này được làm sáng tỏ bởi các lí lẽ và bằng chứng như đã phân tích ở câu 1.

Câu 3: Tiếp nối câu 2, đây là yêu cầu phân tích mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của VB. Trên cơ sở HS đã xác định được luận đề, ba luận điểm, các lí lẽ và bằng chứng mà người viết sử dụng để làm rõ cho từng luận điểm, GV có thể dùng phương pháp dạy học hợp tác kết hợp PHT, yêu cầu HS hoàn thành sơ đồ gợi ý sau để hình dung rõ hơn về mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB nghị luận.



Lưu ý: Đối với đối tượng HS trung bình hoặc yếu, GV có thể hỗ trợ HS hoàn thành sơ đồ bằng những câu hỏi sau:

- Luận đề của VB là gì?
- Luận đề được thể hiện thông qua mấy luận điểm? Đó là những luận điểm nào?
- Đối với từng luận điểm, người viết đã đưa ra những lí lẽ và bằng chứng nào để làm rõ?
- Theo em, đối với VB nghị luận, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng có vai trò gì trong việc thể hiện luận đề?

Gợi ý trả lời: Đối với VB nghị luận, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng có vai trò làm sáng tỏ cho luận đề. Hay nói cách khác, luận đề trong VB nghị luận được thể hiện thông qua hệ thống luận điểm, lí lẽ và bằng chứng.

Câu 4: Đây là yêu cầu nhằm hướng dẫn HS cách nhận biết bằng chứng khách quan và ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết trong VB nghị luận. GV có thể dùng phương pháp đàm thoại gợi mở để cá nhân HS thực hiện yêu cầu này.

Lưu ý: GV nhắc nhở HS đọc lại mục *Tri thức Ngữ văn* để phân biệt hai khái niệm này trước khi thực hiện yêu cầu.

Gợi ý trả lời:

– Bằng chứng khách quan: câu (2) vì đó là những nhà thơ đã có những câu thơ, bài thơ tuyệt đẹp về mùa thu và có thể dễ dàng kiểm chứng được điều này qua sự nghiệp sáng tác của họ.

– Ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết: Câu (1) và (3). Câu (1) là ý kiến chủ quan của người viết về những vần thơ mùa thu trong trẻo trong sáng tác của các thi nhân, do đó, phải đưa ra những bằng chứng khách quan ở câu (2) để tăng sức thuyết phục. Câu (3) cũng là đánh giá chủ quan của người viết về đóng góp riêng của Hữu Thỉnh: “làm cho mùa thu có thêm hương sắc mới”. Để làm rõ và tăng tính thuyết phục cho ý kiến này, tác giả đã đưa ra những bằng chứng khách quan và phân tích chúng ở phần sau của bài viết.

Câu 5: Để trả lời đồng tình hay không đồng tình, HS cần phân tích vai trò của các bằng chứng khách quan trong việc làm rõ cho nhận định “Nhan đề *Sang thu* vừa bao trùm lại vừa thấm vào từng từ ngữ, cảnh vật”. Các bằng chứng ấy được nêu ra trong đoạn từ: “Hương quả sang thu ... tự hào, kiêu hãnh”.

Lưu ý: Bên cạnh nội dung câu trả lời, GV cần nhận xét cách HS lập luận để lí giải cho ý kiến của mình.

Câu 6: Với yêu cầu này, GV có thể tổ chức cho HS thực hiện ở lớp hoặc giao như bài tập về nhà. Câu trả lời cần đảm bảo:

- Về nội dung: cảm nhận của người viết về vẻ đẹp của thiên nhiên lúc giao mùa.
- Về hình thức: dung lượng 7 – 9 câu, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, viết câu.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: *BÀI CA CÔN SƠN*

1. Yêu cầu cần đạt

- Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung bài thơ.
- Liên hệ, kết nối với VB *Bức thư của thủ lĩnh da đỏ*, *Thiên nhiên và hồn người lúc sang thu* để hiểu hơn về chủ điểm *Sự sống thiêng liêng*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

GV có thể dùng phương pháp đàm thoại gợi mở để tổ chức cho HS trả lời từng câu hỏi trong SGK hoặc yêu cầu 1 – 2 HS trả lời cá nhân câu hỏi 1, nhóm ba câu hỏi còn lại vào PHT để HS trả lời theo nhóm nhỏ vì nội dung các câu này đều liên quan đến nhân vật “ta” trong đoạn thơ.

Gợi ý trả lời:

Câu 1: Các biện pháp tu từ được sử dụng trong bốn câu thơ đầu và tác dụng của chúng:

– Phép điệp: từ “ta” được lặp lại hai lần, từ “Côn Sơn” được lặp lại hai lần. Tác dụng: làm nổi bật nhân vật “ta” giữa núi rừng thiên nhiên và khẳng định vẻ đẹp tự nhiên của núi rừng Côn Sơn.

– So sánh: “suối chảy rì rào” – “như tiếng đàn cầm bên tai”, “ngồi trên đá” – “như ngồi chiếu êm”. Tác dụng: cách so sánh tinh tế, ấn tượng đã lột tả được nét đẹp độc đáo của cảnh vật, tạo cho câu thơ giai điệu du dương, êm ái; đồng thời, làm nổi bật tâm hồn thi sĩ của tác giả.

Câu 2: Nhân vật “ta” trong đoạn trích là Nguyễn Trãi.

Câu 3:

Chi tiết miêu tả thiên nhiên	Chi tiết miêu tả nhân vật "ta"
<i>Suối chảy rì rào, như tiếng đàn cầm bên tai</i>	<i>Nghe đàn</i>
<i>Đá rêu phơi, như chiếu êm</i>	<i>Ngồi trên đá</i>
<i>Trong rừng thông mọc như nêm</i>	<i>Tìm nơi bóng mát</i>
<i>Trong rừng có bóng trúc râm</i>	<i>Ngâm thơ nhàn</i>
Nhận xét: Thiên nhiên và nhân vật “ta” có mối quan hệ khăng khít, hài hoà. Con người sống hoà nhập, nhàn nhã giữa thiên nhiên bao la.	

Câu 4: Nhân vật “ta” là người vô cùng yêu quý, hoà hợp, gần gũi với thiên nhiên; cảm nhận thiên nhiên bằng tất cả giác quan bén nhạy và tâm hồn nghệ sĩ phóng khoáng, tài hoa của mình.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết được nghĩa một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có chứa yếu tố Hán Việt đó.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

Ở bài này, trọng tâm của tri thức tiếng Việt là: nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó. Kiến thức về từ Hán Việt và nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng HS đã được học ở lớp 6, lớp 7. Do vậy, GV có thể tổ chức hoạt động khởi động kích hoạt kiến thức nền của HS về từ Hán Việt, nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng, tác dụng của việc hiểu đúng nghĩa của yếu tố Hán Việt khi thực hiện kĩ năng đọc, viết, nói và nghe (gợi ý hình thức hoạt động: trò chơi, câu hỏi trắc nghiệm, đoán ý đồng đội, đàm thoại gợi mở,...).

Bước đầu hướng dẫn HS tìm hiểu tri thức tiếng Việt, GV có thể cho HS đọc bảng yếu tố Hán Việt trong SGK, xác định ý chính và sử dụng bảng này khi làm các bài tập *Thực hành tiếng Việt*. Trong quá trình làm bài tập *Thực hành tiếng Việt*, HS tiếp tục đối chiếu để hiểu chính xác và đầy đủ hơn các kiến thức tiếng Việt.

3. Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1:

Gợi ý trả lời:

STT	Yếu tố Hán Việt	Từ Hán Việt
1	vô (không)	vô tình, vô nghĩa,...
2	hữu (có)	hữu danh, hữu duyên,...
3	hữu (bạn)	thân hữu, bằng hữu,..
4	lạm (quá mức)	lạm quyền, lạm thu,...
5	tuyệt (cực kì, hết mức)	tuyệt sắc, tuyệt mỹ,...
6	tuyệt (dứt, không còn gì)	tuyệt giao, tuyệt tình,...
7	gia (thêm vào)	gia vị, gia tăng,...
8	gia (nhà)	gia phong, gia sản,...
9	chinh (đánh dẹp)	chinh phạt, chinh chiến,...
10	chinh (đi xa)	chinh phu, chinh phụ,...

GV tự tìm hiểu nghĩa của các từ đã gợi ý và tìm thêm một số từ khác theo yêu cầu của bài tập.

Bài tập 2:

GV hướng dẫn HS đặt ba câu với ba từ Hán Việt vừa tìm ở bài tập 1. GV cần lưu ý HS viết câu đúng chính tả, ngữ pháp.

Gợi ý trả lời:

– Tôi yêu phong cảnh **tuyệt mỹ** nơi này.

– Tình trạng bạo lực học đường ở Việt Nam đang có chiều hướng **gia tăng** trong những năm gần đây.

Bài tập 3:

a. HS đã được ôn tập yếu tố “vô” (nghĩa là “không”), “hữu” (nghĩa là “có”) ở bài tập 1. Với câu này, GV có thể hướng dẫn HS giải thích nghĩa của từ bằng cách tra từ điển hoặc xác định nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh. Ví dụ, HS có thể căn cứ vào những từ như “huơng”, “gió” để xác định nghĩa của từ “vô hình” và những từ “sông”, “chim”, “mây” để xác định nghĩa của từ “hữu hình”.

Gợi ý trả lời:

“Vô hình”: không nhìn thấy được hình thể (nhưng lại thấy có tác động); “hữu hình”: từ trái nghĩa với “vô hình”.

b. Với câu này, GV có thể hướng dẫn HS giải thích nghĩa của từ bằng cách tra từ điển. Ngoài ra, GV cũng có thể hướng dẫn HS xác định nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh. Ví dụ: căn cứ vào từ mà HS quen thuộc hoặc có thể đã biết nghĩa là “sâu sắc”, HS có thể đoán được nghĩa của từ “thâm trầm” hoặc căn cứ vào từ “gấp gáp” có thể xác định được nghĩa của từ “khẩn trương”.

Gợi ý trả lời:

– “Thâm trầm”: sâu sắc và kín đáo, không dễ dàng để tâm tư, tình cảm cũng như ý nghĩ bộc lộ ra bên ngoài.

– “Điềm đạm”: luôn từ tốn, nhẹ nhàng, không gắt gỏng, nóng nảy.

– “Khẩn trương”: hết sức tranh thủ thời gian, tập trung sự chú ý và sức lực, nhằm mau chóng đạt kết quả.

c. GV có thể hướng dẫn HS giải thích từng yếu tố Hán Việt như sau: “tuyệt” có nghĩa là “dứt, không còn gì”, “chủng” có nghĩa là “loài” (động vật, thực vật). Từ “tuyệt chủng” có nghĩa là “bị mất hẳn nòi giống”.

d. GV có thể hướng dẫn HS giải thích từng yếu tố Hán Việt như sau: “đồng” có nghĩa là “cùng”, “bào” có nghĩa là “cái bọc”. Từ “đồng bào” dùng để chỉ những người cùng một giống nòi, một dân tộc, một Tổ quốc với mình, với hàm ý có quan hệ thân thiết như ruột thịt.

Bài tập 4:

Ở bài tập này, GV hướng dẫn HS tra từ điển để xác định nghĩa của từ, sau đó, yêu cầu HS thử thay từ “hoang dã” bằng từ “mông muội” và nhận xét sự khác biệt về ý nghĩa. Theo *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên), tính từ “hoang dã” có nghĩa là “có tính chất tự nhiên của núi rừng, xa đời sống của xã hội loài người”; còn tính từ “mông muội” có hai nghĩa: 1. “thuộc về giai đoạn hình thành và phát triển đầu tiên của xã hội nguyên thủy, khi đời sống con người chưa khác đời sống thú vật bao nhiêu, con người chủ yếu sống

bằng hái lượm”; 2. “ngu đại, tối tăm”. Trong ngữ liệu đã cho, nếu dùng từ “mông muội” thì từ này sẽ được dùng với nghĩa thứ hai “ngu đại, tối tăm” (*kẻ mông muội*). Khi chúng ta thay từ “hoang dã” bằng từ “mông muội”, ý nghĩa của đoạn văn sẽ thay đổi vì “mông muội” với nghĩa thứ hai “ngu đại, tối tăm” mang sắc thái nghĩa tiêu cực; còn “hoang dã” có sắc thái nghĩa trung hoà.

Bài tập 5: Phân biệt nghĩa của các cặp từ và cho ví dụ minh hoạ:

a. *Vô tư/ vô ý thức*

– *Vô tư*: không lo nghĩ gì.

Ví dụ: *Tuổi học trò là lứa tuổi hồn nhiên, vô tư nhất của con người.*

– *Vô ý thức*: không có chủ định, không nhận biết rõ việc mình đang làm là không đúng, là sai trái.

Ví dụ: *Xả rác bừa bãi nơi công cộng là hành vi vô ý thức.*

– *Lưu ý*: Ngoài từ *vô tư*₁ với nghĩa “không lo nghĩ gì” ở trên, còn có từ *vô tư*₂ với các nghĩa: 1. Không nghĩ đến lợi ích riêng tư. *Sự giúp đỡ hào hiệp, vô tư*. 2. Không thiên vị ai cả. *Nhận xét một cách vô tư, khách quan*.

b. *Chinh phu/ chinh phụ*

– *Chinh phu*: người đàn ông đi đánh giặc nơi xa.

Ví dụ: *Hình ảnh người **chinh phu** trong tác phẩm này chỉ xuất hiện trong nỗi nhớ nhung của người **chinh phụ**.*

– *Chinh phụ*: vợ của người đàn ông đi đánh giặc nơi xa.

Ví dụ: *“**Chinh phụ** ngâm” là khúc ngâm diễn tả mọi cung bậc nỗi buồn của người vợ có chồng đi chinh chiến nơi xa.*

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI:

LỐI SỐNG ĐƠN GIẢN – XU THẾ CỦA THẾ KỈ XXI

1. Yêu cầu cần đạt

– Phân biệt được bằng chứng khách quan (có thể kiểm chứng được) với ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết.

– Nhận biết được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB; phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.

2. Thực hành đọc

GV có thể giao cho HS tự đọc VB này ở nhà, thực hiện các câu hỏi hướng dẫn đọc và báo cáo sản phẩm đọc trên lớp. Sau đây là một số gợi ý trả lời:

Câu 1: GV hướng dẫn HS đọc lướt VB, chia bố cục và xác định luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB.

- Luận đề: lối sống đơn giản – một xu thế của thế kỉ XXI.
- Luận điểm 1: sống đơn giản sẽ giúp chúng ta biết kiềm chế lòng tham, cân nhắc kĩ lưỡng các nhu cầu của bản thân để có cuộc sống hài hoà, giàu ý nghĩa.
- Luận điểm 2: sống đơn giản là đáp ứng đầy đủ những nhu cầu thiết yếu nhưng vẫn giữ được sự nhàn nhã, bình yên, không hao phí thời gian, công sức vào việc vô bổ.
- Lí lẽ và bằng chứng: HS tự xác định căn cứ dựa vào luận điểm và các câu chủ đề.

Câu 2:

Hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong đoạn 3:

Luận điểm	Lí lẽ	Bằng chứng
Sống đơn giản sẽ giúp chúng ta biết kiềm chế lòng tham, cân nhắc kĩ lưỡng các nhu cầu của bản thân để có cuộc sống hài hoà, giàu ý nghĩa.	Muốn sống thoải mái, sung sướng là nhu cầu hoàn toàn chính đáng của con người, nhưng nếu ta không biết dừng lại đúng lúc thì sẽ rơi vào “cạm bẫy” vật chất.	Về việc mua một căn nhà rộng rãi trong thực tế.

Lí lẽ và bằng chứng ở đoạn ba đã cho thấy tác hại của việc thiếu kiềm chế, rơi vào cạm bẫy vật chất mà quên đi việc bồi đắp các giá trị tinh thần. Từ đó, các lí lẽ và bằng chứng này làm sáng tỏ luận đề; góp phần khẳng định ý nghĩa của lối sống đơn giản – một xu thế của thế kỉ XXI (luận đề).

Câu 3: Trong đoạn văn thứ tư:

- Câu văn thể hiện bằng chứng khách quan: *Ở thời đại nào cũng có những con người biết sống nhàn, nhưng không phải là lẩn tránh cuộc sống thực tế mà là sống một cách có ích cho đời. Có thể kể ra đây rất nhiều danh nhân của đất Việt đã từng có cuộc sống như vậy: Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Hồ Chí Minh,...*
- Câu văn thể hiện ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết: các câu còn lại.

VIẾT

VIẾT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CỦA ĐỜI SỐNG

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được VB nghị luận về một vấn đề của đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (đồng tình hay phản đối) của người viết về vấn đề đó; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

Kiểu bài VB nghị luận về một vấn đề của đời sống HS đã được học ở lớp 7. Trong bài này, HS sẽ tiếp tục luyện tập, rèn luyện kỹ năng viết VB nghị luận. So với lớp 7, ở lớp 8 sẽ nhấn mạnh vào kỹ năng thể hiện ý kiến quan điểm (đồng tình hay phản đối).

Do vậy, GV cần tổ chức hoạt động khởi động để kích hoạt kiến thức nền của HS về kiểu VB nghị luận về một vấn đề của đời sống (dựa vào kiến thức đã học ở lớp 7 và những kiến thức về thể loại VB nghị luận đã tìm hiểu ở phần *Đọc*), tập trung vào ba vấn đề sau:

- VB nghị luận về một vấn đề của đời sống là gì?
- Yêu cầu của kiểu VB nghị luận về một vấn đề của đời sống.
- Bố cục của VB nghị luận về một vấn đề của đời sống.

3. Phân tích kiểu văn bản

GV yêu cầu HS đọc thầm VB trong phần *Hướng dẫn phân tích kiểu VB*, chú ý đến những phần được đánh số và box thông tin tương ứng. Sau đó, GV cho HS thảo luận theo nhóm đôi về các câu hỏi hướng dẫn phân tích kiểu VB.

4. Viết theo quy trình

4.1. Tìm hiểu lý thuyết về quy trình viết

GV cho HS đọc phần hướng dẫn quy trình viết trong SGK, sau đó, cho các em thảo luận nhóm và điền thông tin vào bảng theo mẫu tham khảo sau:

PHT TÌM HIỂU QUY TRÌNH VIẾT **VB NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CỦA ĐỜI SỐNG**

Quy trình viết	Thao tác cần làm	Lưu ý
Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết	Xác định đề tài	...
	...	...
	Xác định mục đích, người đọc	...
	...	...
Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý	Thu thập tư liệu	...
	...	...
	Tìm ý	...
	...	...
	Lập dàn ý	...
	...	...

Bước 3: Viết bài	Thực hiện viết bài ...	...
Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm	Xem lại và chỉnh sửa ...	...
	Rút kinh nghiệm ...	...
	...	...

4.2. Thực hành quy trình viết

GV hướng dẫn HS thực hành quy trình viết dựa vào PHT trên. Sau đây là một số gợi ý tổ chức hoạt động:

– Hướng dẫn HS xác định tình huống giao tiếp cần thực hiện trong VB nghị luận về một vấn đề của đời sống bằng kỹ thuật động não, đàm thoại gợi mở,... GV cũng có thể tạo ra một tình huống giả định để HS thực hiện bài viết.

– Ở bước tìm ý và lập dàn ý, GV cho HS luyện tập kỹ năng thể hiện quan điểm, ý kiến (đồng tình hay phản đối) với vấn đề nghị luận và nhấn mạnh ý kiến, quan điểm của HS cần được thể hiện trực tiếp, cụ thể thông qua các câu chủ đề trong bài viết.

– GV có thể phân tích ngữ liệu tham khảo kết hợp nói to suy nghĩ để HS hiểu rõ hơn cách triển khai lí lẽ, bằng chứng trong bài viết. Thực hiện như sau:

+ Cách 1: (1) chuẩn bị một đoạn triển khai lí lẽ, bằng chứng chuẩn mực, vừa sức với HS; (2) hướng dẫn HS đọc và phân tích sức thuyết phục của lí lẽ, bằng chứng trong ngữ liệu tham khảo; (3) GV cho HS xem sơ đồ lập luận của ngữ liệu tham khảo để hình dung được cách triển khai ý sao cho mạch lạc, logic; (4) GV cho HS khái quát kinh nghiệm viết và thực hành viết.

+ Cách 2: (1) GV chọn một đề văn và tóm tắt kỹ năng viết lí lẽ, bằng chứng; (2) GV trực tiếp viết phần triển khai lí lẽ, bằng chứng và nói to suy nghĩ để HS quan sát; (3) GV cho HS khái quát kinh nghiệm và thực hành viết.

– Nếu cho HS thực hiện bài viết tại nhà, GV có thể khuyến khích các em kết hợp các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ hỗ trợ (hình ảnh, bảng biểu,...) để tăng sự sinh động, hấp dẫn cho bài viết.

– Ở bước xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm, GV tổ chức cho HS mang bài đến lớp, trao đổi bài viết cho nhau để đọc và nhận xét dựa trên các tiêu chí trong bảng kiểm. GV cũng có thể tổ chức một tình huống giả định, chẳng hạn như buổi tọa đàm chia sẻ; buổi triển lãm với các gian hàng trưng bày để tích hợp kỹ năng viết với kỹ năng nói và nghe,...

NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

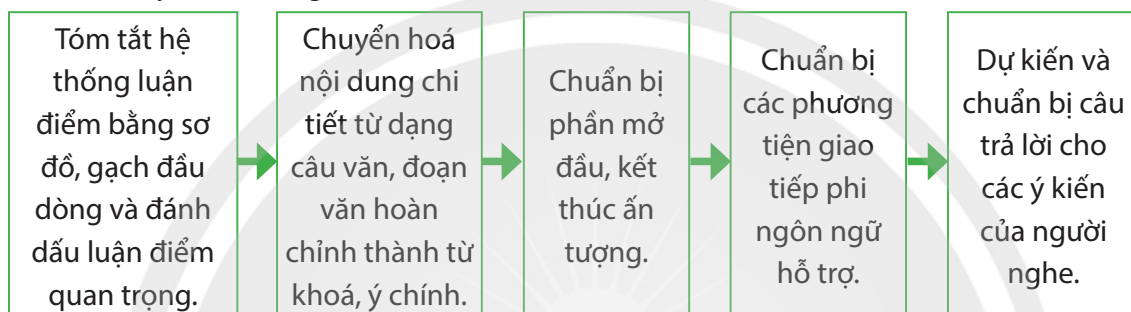
1. Yêu cầu cần đạt

Trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội.

2. Thực hành nói và nghe

2.1. Hướng dẫn học sinh chuyển nội dung bài viết thành bài nói

Nội dung bài nói đã được HS chuẩn bị trong phần Viết. Ở bước này, GV có thể hướng dẫn HS chuyển nội dung bài viết thành bài nói dựa vào sơ đồ sau:



2.2. Tổ chức cho học sinh trình bày bài nói

GV có thể cho HS trình bày bài nói dưới nhiều hình thức: tạo tình huống giả định để HS nhập vai; nói trong nhóm; thực hiện video clip bài nói tại nhà và đăng lên trang web học tập của lớp;... GV có thể hướng dẫn HS sử dụng bảng kiểm trong SGK để tự luyện tập và hoàn thiện bài nói tại nhà.

2.3. Tổ chức cho học sinh rút kinh nghiệm về kỹ năng trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội

Sau phần thảo luận và báo cáo kết quả, GV cho HS chia sẻ những kinh nghiệm của bản thân về kỹ năng trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội. Có thể sử dụng kỹ thuật 3 – 2 – 1 để hướng dẫn HS ghi lại:

- 3 điều bản thân đã làm tốt trong bài nói của mình.
- 2 điều bản thân có thể làm tốt hơn trong bài nói.
- 1 kinh nghiệm bản thân tự rút ra khi thực hiện kỹ năng trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội.

ÔN TẬP

Trước khi ôn tập, GV cần hướng dẫn HS tự đọc ở nhà VB *Lối sống đơn giản – xu thế của thế kỷ XXI* và hoàn thành bài tập trong phần *Ôn tập*. Trên lớp, GV nên dành 1 tiết để HS chia sẻ kết quả *Đọc mở rộng theo thể loại* và các bài tập đã làm trong mục *Ôn tập*.

GV nên nhắc HS nhớ lại câu hỏi lớn được nêu ở đầu bài học để các em có vài phút suy ngẫm, viết ngắn những suy nghĩ của mình về chủ điểm *Sự sống thiêng liêng*. Sau đó, có thể mời một vài HS trình bày trước lớp để chia sẻ.

Nếu HS đã chuẩn bị sản phẩm sáng tạo ở câu 7, giáo viên có thể sử dụng kỹ thuật phòng tranh để HS trình bày, chia sẻ các sản phẩm.

Bài 4. SẮC THÁI CỦA TIẾNG CƯỜI

(12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 7 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 2 tiết;
Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

– Nhận biết được một số yếu tố của truyện cười như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ.

– Nêu được nội dung bao quát của VB; nhận biết được đề tài, câu chuyện, nhân vật chính trong chính thể tác phẩm; nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học.

– Nêu được những thay đổi, suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học.

– Nhận biết được nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu, chức năng và giá trị của từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương; vận dụng được một số thành ngữ, tục ngữ thông dụng trong giao tiếp.

– Viết được bài văn kể lại một hoạt động xã hội có dùng yếu tố miêu tả hay biểu cảm hoặc cả hai yếu tố ấy trong VB.

– Biết thảo luận ý kiến về một vấn đề của đời sống.

– Nhân ái, trung thực, trách nhiệm.

Tùy vào điều kiện thực tế của việc dạy học mà số tiết của từng nhóm kỹ năng có thể được linh hoạt điều chỉnh sao cho đảm bảo được yêu cầu cần đạt.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

– Phương pháp thuyết trình, diễn giảng.

– Phương pháp dạy học hợp tác.

– Kỹ thuật nói to suy nghĩ và làm mẫu.

– Phương pháp đóng vai khi thực hiện báo cáo sản phẩm bài viết và thực hành nói và nghe.

2. Phương tiện dạy học

- SGK, SGV.
- Một số tranh ảnh có liên quan đến bài học.
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng để chiếu tranh ảnh, phim (nếu có).
- Giấy A1 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- PHT: GV có thể chuyển một số câu hỏi (*Chuẩn bị đọc, Suy ngẫm và phản hồi*) trong SGK thành PHT.
- Sơ đồ, biểu bảng.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC GIỚI THIỆU BÀI HỌC

GV cho HS nghe bài hát *Nụ cười* (nhạc Nga). Sau khi nghe xong bài hát *Nụ cười*, GV mời HS chia sẻ cảm nhận, suy nghĩ về hai câu hỏi:

- (1) Em có suy nghĩ, cảm nhận gì về nụ cười trong cuộc sống?
- (2) Theo em, thế nào là một tiếng cười có ý nghĩa?

Từ câu trả lời của HS, GV giới thiệu chủ điểm bài học.

TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Truyện cười

Trọng tâm phần này là thể loại truyện cười: khái niệm, đặc điểm, cách đọc. GV hướng dẫn HS đọc mục *Tri thức Ngữ văn* trong SGK và xác định ý chính, bước đầu hình thành khái niệm về truyện cười và cách đọc truyện cười để chuẩn bị cho phần đọc VB trước khi dạy đọc VB 1 và 2. GV có thể cung cấp PHT hỗ trợ cho HS đọc mục *Tri thức Ngữ văn* trong SGK và xác định ý chính. Sau đây là một mẫu tham khảo:

PHT SỐ 1:

TÌM HIỂU VỀ TRUYỆN CƯỜI

Em hãy đọc kĩ mục *Truyện cười* trong *Tri thức Ngữ văn* để hoàn thành các bài tập sau:

1. Khái niệm truyện cười

Truyện cười là thể loại.....chứa đựng các yếu tố....., nhằm mục đích..... *Truyện cười* là một trong những biểu hiện sinh động cho..... của tác giả dân gian.

2. Đặc điểm truyện cười

Yếu tố trong truyện cười	Đặc điểm
Cốt truyện	...
Bối cảnh	...
Nhân vật	Thường có hai loại: – Loại 1: ... – Loại 2: ...
Ngôn ngữ	...
Các thủ pháp gây cười	...

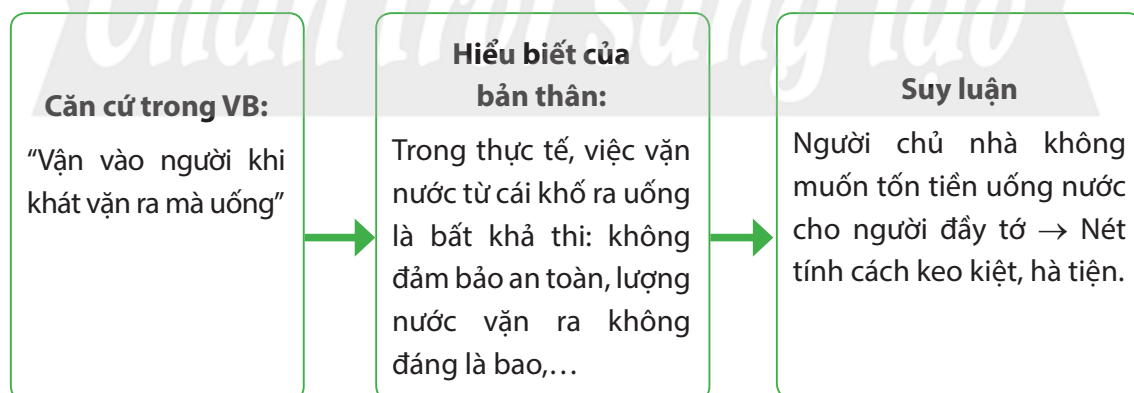
2. Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu; Từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương; chức năng và giá trị

Nội dung phần này (*Tri thức tiếng Việt*), GV có thể linh hoạt hướng dẫn HS tìm hiểu kết hợp với phần *Thực hành tiếng Việt* sau khi học đọc VB 1, 2 và 3, 4 để tạo thuận lợi cho quá trình tổ chức dạy học và phù hợp với tiến trình nhận thức của HS.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

Kĩ năng đọc chính trong bài học này là kĩ năng suy luận. Kĩ năng suy luận là thao tác dựa vào những căn cứ trong VB và hiểu biết thực tế của bản thân để đưa ra những suy luận về những điều không thể hiện tường minh trong VB. GV có thể thực hiện làm mẫu kết hợp nói to suy nghĩ để hướng dẫn HS thực hiện suy luận khi dạy đọc hiểu VB 1.

Chẳng hạn, với câu hỏi suy luận trong VB *Vắt cổ chày ra nước: Câu trả lời này thể hiện nét tính cách gì của người chủ nhà?*, GV có thể làm mẫu kĩ năng suy luận dựa vào sơ đồ sau:



ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1, 2: VẮT CỔ CHÀY RA NƯỚC; MAY KHÔNG ĐI GIÀY

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết được một số yếu tố của truyện cười như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ.	2, 3, 4, 5
Nêu được nội dung bao quát của VB; nhận biết được đề tài, câu chuyện, nhân vật chính trong chính thể tác phẩm; nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học.	1, 5, 6
Nêu được những thay đổi, suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học.	7

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV cho HS trả lời câu hỏi trong SGK để khơi gợi, dẫn dắt các em vào VB. GV hướng dẫn HS phân tích thể nào là keo kiệt.

2.2. Trải nghiệm cùng VB

GV yêu cầu HS đọc VB: đọc to rõ, chú ý đến những chi tiết tiêu biểu.

Trong quá trình đọc, khi gặp câu hỏi được trình bày trong khung cùng với VB, GV cho HS dừng đọc vài phút để tự suy nghĩ, trả lời rồi tiếp tục đọc. Thông qua hoạt động trả lời các câu hỏi trong khi đọc, HS được tự rèn luyện các kĩ năng đọc. Trong VB *Vắt cổ chày ra nước*, có một câu hỏi về kĩ năng suy luận. Từ câu nói của người chủ nhà, HS có thể suy luận tính cách của người chủ nhà là keo kiệt. Trong *May không đi giày*, cũng có một câu hỏi về kĩ năng suy luận. GV có thể yêu cầu HS đọc kĩ lời giải thích của nhân vật ông Hà tiện và cho biết tại sao lời giải thích của nhân vật lại gây bất ngờ cho người đọc.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về VB

Với các câu hỏi ở mục *Suy ngẫm và phản hồi*, GV có thể sử dụng linh hoạt tùy theo tình hình lớp học, trình độ nhận thức của HS, cụ thể là:

– Cách 1: sử dụng hệ thống câu hỏi theo đúng trình tự trong SGK (từ câu 1 đến câu 7).

– Cách 2: sắp xếp lại hệ thống câu hỏi trong SGK theo một trật tự khác hoặc có thể kết hợp một số câu hỏi với nhau.

Ngoài ra, GV cũng có thể đặt thêm các câu hỏi để dẫn dắt HS tìm hiểu vấn đề một cách tuần tự, chi tiết hơn.

Dưới đây là hướng dẫn và đáp án (gợi ý) cho từng câu hỏi:

Câu 1: Câu hỏi này giúp HS nhận biết được đề tài của hai truyện cười trong VB 1, 2; vai trò của nhan đề trong việc thu tóm nội dung của toàn VB. GV hướng dẫn HS đọc lại VB để từ đó có thể rút ra nhận xét: Đề tài của hai truyện *Vắt cổ chà ra nước* và *May không đi giày* là thói keo kiệt, hà tiện. Nhan đề *Vắt cổ chà ra nước* và *May không đi giày* có khả năng thu tóm nội dung của mỗi VB. Hai nhan đề đều khái quát được sự keo kiệt, hà tiện của các nhân vật.

Câu 2: GV hướng dẫn HS đọc lại tri thức truyện cười trong mục *Tri thức Ngữ văn* để từ đó có thể đưa ra nhận xét về bối cảnh của hai truyện cười này. Bối cảnh trong hai truyện cười này không được miêu tả cụ thể, tỉ mỉ; là bối cảnh không xác định.

Câu 3: GV yêu cầu HS đọc lại phần viết về nhân vật trong truyện cười ở mục *Tri thức Ngữ văn* để có thể nhận biết về hai loại nhân vật trong truyện cười. Cần lưu ý, nhân vật người chủ nhà trong truyện *Vắt cổ chà ra nước* và nhân vật ông hà tiện trong *May không đi giày* mới là những đối tượng mà tiếng cười hướng đến. Đây là loại nhân vật mang thói hư tật xấu phổ biến trong xã hội: thói hà tiện, keo kiệt.

Câu 4: GV có thể yêu cầu HS thảo luận và trình bày sản phẩm của mình trên khổ giấy A0. Gợi ý trả lời:

Thủ pháp	Điểm giống nhau	Điểm khác nhau	
		<i>Vắt cổ chà ra nước</i>	<i>May không đi giày</i>
1. Tạo tình huống trào phúng	Kết hợp khéo léo lời người kể chuyện và lời nhân vật hoặc lời của các nhân vật với nhau tạo nên những liên tưởng, đối sánh bất ngờ, hài hước, thú vị,...	Tình huống người đầy tớ xin chủ nhà mấy đồng tiền để uống nước dọc đường với đoạn đối thoại giữa hai nhân vật đã khắc họa thói keo kiệt của người chủ nhà.	Tình huống ông hà tiện dù ngón chân bị chảy máu ròng ròng nhưng vẫn nói là may vì không bị rách mũi giày.
2. Sử dụng các biện pháp tu từ	Biện pháp khoa trương phóng đại	Câu nói của người đầy tớ (Dạ, vắt cổ chà ra nước!).	Chân dung của ông hà tiện (được miêu tả qua lời kể của tác giả, lời thoại của nhân vật).

Câu 5: GV có thể chia HS thành các nhóm và thảo luận về câu hỏi này. GV hướng dẫn HS phân tích vai trò của các câu nói “Dạ, vất cổ chày cũng ra nước!” của nhân vật người đầy tớ trong truyện *Vất cổ chày ra nước* và câu nói “... may là vì tôi không đi giày! Chớ mà đi giày thì rách mất mũi giày rồi còn gì!” của nhân vật “ông hà tiện” trong truyện *May không đi giày*. Những câu nói này giúp khắc hoạ rõ nét các bức chân dung lạ đời của các nhân vật và tạo ra tiếng cười cho câu chuyện. Câu nói “Dạ, vất cổ chày cũng ra nước!” của nhân vật người đầy tớ trong truyện *Vất cổ chày ra nước* khắc hoạ rõ tính cách keo kiệt của ông chủ nhà. Câu nói “... may là vì tôi không đi giày! Chớ mà đi giày thì rách mất mũi giày rồi còn gì!” của nhân vật “ông hà tiện” trong truyện *May không đi giày* khắc hoạ bản chất hà tiện của chính nhân vật này.

Câu 6: GV hướng dẫn HS tìm hiểu mục đích sáng tác các truyện cười trong VB 1, 2 của tác giả dân gian và yêu cầu HS đưa ra nhận xét về cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả dân gian thông qua các truyện cười này.

Tác giả dân gian muốn phê phán thói keo kiệt, hà tiện trong xã hội. Tác giả dân gian đã quan sát những thói hư tật xấu dưới góc nhìn hài hước, xây dựng những chân dung lạ đời; qua đó phê phán những hiện tượng tiêu cực này.

Câu 7: Câu hỏi này được thiết kế nhằm tích hợp hoạt động viết với đọc, đồng thời hướng đến yêu cầu cần đạt: “Nêu được những thay đổi, suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học.”

Trước tiên, GV nêu câu hỏi yêu cầu HS trình bày về sự khác nhau giữa keo kiệt và tiết kiệm (GV khuyến khích HS đưa ra những ví dụ chứng minh cho quan điểm của mình). Sau đó, GV lưu ý HS viết đoạn văn khoảng năm đến bảy câu trình bày sự khác nhau này.

VĂN BẢN 3, 4: KHOE CỦA; CON RẮN VUÔNG

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Mối quan hệ giữa yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết được một số yếu tố của truyện cười như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ.	1, 2, 3, 6
Nêu được nội dung bao quát của VB; nhận biết được đề tài, câu chuyện, nhân vật chính trong chính thể tác phẩm; nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học.	1, 4, 5
Nêu được những thay đổi, suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học.	7

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi trong SGK để khơi gợi, dẫn dắt vào nội dung VB. *Khoe khoang* là “cố ý làm cho người ta thấy, biết cái tốt đẹp, cái hay của mình, thường là bằng lời nói”, *khoác lác* là “nói những điều quá xa sự thật hoặc không thể có trong thực tế để khoe khoang hoặc để đùa vui”. Như vậy, khoe khoang và khoác lác mặc dù khác nhau nhưng đôi khi cũng có thể có mối liên hệ nhất định (có thể khoác lác để khoe khoang một điều gì đó).

2.2. Trải nghiệm cùng VB

GV cho HS đọc trực tiếp VB, yêu cầu đọc to rõ, lưu ý đến lời đối đáp của các nhân vật.

Trong quá trình đọc, khi gặp câu hỏi được đóng khung, GV nhắc HS tạm dừng vài phút để suy nghĩ, tự trả lời rồi tiếp tục tiến trình đọc. Thông qua hoạt động trả lời các câu hỏi trong khi đọc, HS được tự rèn luyện các kỹ năng đọc. Trong truyện *Khoe của*, có một câu hỏi về kỹ năng suy luận. Việc nói rõ thông tin lợn “cười”, áo “mới” là không cần thiết và mục đích của người nói khi nói thừa như vậy chính là để khoe khoang. Trong truyện *Con rắn vuông*, có một câu hỏi về kỹ năng *Theo dõi*: “Người vợ trâu chồng như thế nào?”.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về VB

Tuỳ theo tình hình lớp học, trình độ nhận thức của HS, GV có thể sử dụng linh hoạt các câu hỏi ở mục *Suy ngẫm và phản hồi*, cụ thể là:

- Cách 1: sử dụng hệ thống câu hỏi theo đúng trình tự trong SGK (từ câu 1 đến câu 8).
- Cách 2: sắp xếp lại hệ thống câu hỏi trong SGK theo một trật tự khác hoặc có thể kết hợp một số câu hỏi với nhau.

Ngoài ra, GV cũng có thể đặt thêm các câu hỏi để dẫn dắt HS tìm hiểu vấn đề một cách tuần tự, chi tiết.

Dưới đây là hướng dẫn và đáp án (gợi ý) cho từng câu hỏi:

Câu 1: GV yêu cầu HS đọc lại mục *Tri thức Ngữ văn* để có thể trả lời câu hỏi. Đề tài của truyện cười *Khoe của* là khoe khoang và đề tài của truyện cười *Con rắn vuông* là khoác lác. Bối cảnh của hai truyện cười này đều không được miêu tả cụ thể, tỉ mỉ.

Câu 2: GV tổ chức hoạt động để HS nhận ra mâu thuẫn có tác dụng gây cười trong hai truyện cười *Khoe của* và *Con rắn vuông*.

Mâu thuẫn có tác dụng gây cười trong truyện *Khoe của*: Cả hai nhân vật trong truyện đều cố ý nói thừa những thông tin không cần thiết với mục đích khoe khoang. Nếu bị mất lợn thì chỉ cần đi hỏi những thông tin về con lợn đã mất, đằng này nhân vật trong truyện lại nhấn mạnh cho người nghe rằng đây là con lợn cười. Đáng lẽ chỉ cần trả lời ngắn gọn là có thấy hay không thì nhân vật trong truyện lại cố ý hướng người nghe tập trung vào chiếc áo mới anh ta đang mặc.

Mâu thuẫn có tác dụng gây cười trong truyện *Con rắn vuông*: Đó là mâu thuẫn trong lời miêu tả của anh chàng khoác lác về bề ngang và bề dài của con rắn. Con rắn qua lời miêu tả của nhân vật trở thành con rắn vuông. Điều này đã lật tẩy bản chất khoác lác của anh chàng này.

Câu 3: GV có thể phân nhóm, yêu cầu HS liệt kê những lời đối đáp của các nhân vật trong hai truyện cười này. Gợi ý trả lời:

Truyện cười	Lời đối đáp
<i>Khoe của</i>	Anh tìm lợn: <i>Bác có thấy con lợn cưới của tôi chạy qua đây không?</i> Anh mặc áo mới: <i>Từ lúc tôi mặc cái áo mới này, tôi chẳng thấy con lợn nào chạy qua đây cả.</i>
<i>Con rắn vuông</i>	Người chồng: <i>Này mình ạ, hôm nay tôi đi vào rừng, thấy một con rắn... Ôi chao là to! Bề ngang thì đến hai mươi thước, bề dài đến một trăm hai mươi thước ấy!</i> Người vợ: <i>Làm gì có thứ rắn dài như thế?</i> Người chồng: <i>Mình không tin à? Chẳng một trăm hai mươi thước thì cũng một trăm thước.</i> ...

Những lời đối đáp có vai trò rất quan trọng trong việc khắc hoạ tính cách nhân vật. Ở truyện cười *Khoe của*, tật khoe khoang của cả hai anh chàng (anh tìm lợn và anh có áo mới) được khắc hoạ qua lời nói của hai nhân vật. Cả hai anh chàng đều cố ý nói thừa (vi phạm phương châm về lượng) với mục đích khoe khoang. Ở truyện cười *Con rắn vuông*, lời đối đáp của các nhân vật góp phần khắc hoạ chân dung anh nói khoác này, đồng thời cũng phản ánh quá trình “gài bẫy” để nhân vật tự bộc lộ bản chất của mình.

Câu 4: *Gợi ý trả lời:*

Ở truyện cười *Khoe của*, cả hai anh chàng (anh tìm lợn và anh có áo mới) đều là hiện thân của sự khoe khoang. Ở truyện cười *Con rắn vuông*, nhân vật chính là anh nói khoác, hiện thân của tật xấu khoác lác.

GV có thể kết hợp câu hỏi số 4 và câu hỏi số 3 trong khi tổ chức hoạt động dạy học.

Câu 5: GV yêu cầu HS đưa ra nhận xét về cách tác giả dân gian phản ánh thói xấu của con người thông qua các truyện cười này.

Gợi ý trả lời: Tác giả dân gian muốn phê phán thói khoe khoang, khoác lác trong xã hội. Tác giả dân gian đã quan sát tính cách khoe khoang, khoác lác dưới góc nhìn hài hước, xây dựng những bức chân dung lạ đời; qua đó phê phán những hiện tượng tiêu cực này.

Câu 6: GV hướng dẫn HS đọc lại tri thức về truyện cười trong mục *Tri thức Ngữ văn* để trả lời câu hỏi này. Mục đích của câu hỏi này là hướng dẫn HS nhận biết được sự giống nhau, khác nhau trong tiếng cười và thủ pháp gây cười ở hai truyện *Khoe của* và *Con rắn vuông*. Có thể hướng dẫn HS điền vào bảng như sau:

Truyện *Khoe của* phê phán thói khoe khoang trong xã hội, trong khi đó, truyện *Con rắn vuông* thể hiện sự dí dỏm, hài hước thông qua quá trình “lật tẩy” sự khoác lác của nhân vật.

Thủ pháp	Điểm giống nhau	Điểm khác nhau	
		<i>Khoe của</i>	<i>Con rắn vuông</i>
1. Tạo tình huống trào phúng	Kết hợp khéo léo lời người kể chuyện và lời nhân vật hoặc lời của các nhân vật với nhau tạo nên những liên tưởng, đối sánh bất ngờ, hài hước, thú vị,...	Tình huống hai anh có tính hay khoe của gặp nhau, cả hai đều cố ý nói thừa để khoe khoang. Câu chuyện kết thúc bằng câu nói của anh mặc áo mới: “ <i>Từ lúc tôi mặc cái áo mới này, tôi chẳng thấy con lợn nào chạy qua đây cả</i> ”.	Tình huống anh nói khoác bị vợ “gài bẫy” để tự bộc lộ bản chất khoác lác của mình. Câu chuyện kết thúc bằng câu nói của người vợ, câu nói lật tẩy bản chất khoác lác của người chồng:
		Câu nói này tương đồng với câu nói của anh đi tìm lợn và do đó tạo nên tiếng cười cho câu chuyện. Điều đó nói lên rằng dường như những người hay khoe khoang đều sử dụng chung một cách thức để đạt được mục đích của mình.	“ <i>Bề ngang hai mươi thước, bề dài hai mươi thước đúng. Thì ra là con rắn vuông bốn góc à?</i> ”.
2. Sử dụng các biện pháp tu từ	Biện pháp khoa trương phóng đại	Chân dung lạ đời của hai anh chàng khoe khoang (anh chàng khoe áo mới thì đúng mãi từ sáng đến chiều đợi người khen, anh chàng bị mất lợn cố ý khoe khoang ngay cả trong tình huống “tất tưởi chạy đến”)	Lời thoại của anh chàng khoác lác

Câu 7: GV yêu cầu HS nêu bài học mà các em rút ra được sau khi đọc xong hai câu chuyện này.

Câu 8: Đây là câu hỏi sáng tạo. Ở câu hỏi này, GV có thể yêu cầu HS làm việc theo nhóm, hướng dẫn HS phân vai đóng tiểu phẩm hoặc vẽ tranh minh họa dựa theo nội dung các truyện cười này. GV giao nhiệm vụ tùy theo khả năng của HS.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: TIẾNG CƯỜI CÓ LỢI ÍCH GÌ?

1. Yêu cầu cần đạt

- Vận dụng kỹ năng đọc để hiểu nội dung VB.
- Liên hệ, kết nối với VB *Vắt cổ chày ra nước; May không đi giày; Khoe của; Con rắn vuông* để hiểu hơn về chủ điểm *Sắc thái của tiếng cười*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

GV cho HS đọc VB *Tiếng cười có lợi ích gì?* và trả lời các câu hỏi. Sau đây là gợi ý trả lời:

Câu 1: Những lợi ích của tiếng cười được đề cập trong VB:

- Giúp cơ thể khỏe mạnh, phát triển tốt hơn.
- Giúp trị liệu những căn bệnh tinh thần.
- Mang đến niềm hạnh phúc, gắn kết mọi người với nhau.

Từ gợi ý trên, HS xác định mối quan hệ giữa ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong VB và triển khai thành sơ đồ.

Câu 2: Câu ngôn ngữ “Nếu bạn hỏi đến số năm trên đời thì tôi hai mươi lăm tuổi, nhưng tính bằng những niềm vui, thì hẳn tôi phải trăm tuổi rưỡi” ý nói: Niềm vui giúp cho cuộc sống của chúng ta có ý nghĩa hơn, đáng sống hơn, nâng cao chất lượng cuộc sống. Tác giả dùng ngôn ngữ này làm câu kết để khẳng định ý nghĩa quan trọng của tiếng cười trong cuộc sống của chúng ta.

Câu 3: HS trả lời theo trải nghiệm của bản thân. Chẳng hạn:

- Làm việc tốt để mang đến nụ cười cho những người khốn khó.
- Đọc truyện cười, kể chuyện cười, pha trò để mang đến nụ cười giải trí, giải tỏa căng thẳng, mệt mỏi, gắn kết mọi người lại với nhau.
- Tập mỉm cười với cuộc sống, trân trọng các giá trị của cuộc sống.
- ...

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết được nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu, chức năng và giá trị của từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương; vận dụng được một số thành ngữ, tục ngữ thông dụng trong giao tiếp.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

Khi hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung *Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu*, ngoài các ví dụ đã có trong bài, GV cũng nên tìm thêm các ví dụ khác ngoài SGK và hướng dẫn HS phân tích để hiểu rõ về nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn, cách suy ra nghĩa hàm ẩn từ nghĩa tường minh.

Khi hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung *Từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương: chức năng và giá trị*, GV nhắc lại cho HS những kiến thức đã học về ngôn ngữ vùng miền ở lớp 7. Ngoài các ví dụ đã có trong bài, GV cũng nên tìm thêm các ví dụ khác ngoài SGK và phân tích, nhằm giúp HS phân biệt được chức năng và giá trị của từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương.

GV cần hướng dẫn HS tìm hiểu *Tri thức tiếng Việt (Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu)* kết hợp với phần *Thực hành tiếng Việt* sau khi học đọc VB 1, 2 và VB 3, 4 để gắn kết việc học lí thuyết với thực hành.

3. Thực hành tiếng Việt

GV hướng dẫn HS làm các bài tập. Sau đây là đáp án (gợi ý):

Bài tập 1: GV yêu cầu HS tự xác định nghĩa tường minh và hướng dẫn các em cách xác định nghĩa hàm ẩn. GV cần lưu ý HS sử dụng tri thức nền và quan tâm đến những từ ngữ quan trọng để có thể suy ra nghĩa hàm ẩn. Gợi ý trả lời:

a. – *Bác có thấy con lợn cưới của tôi chạy qua đây không?*

– *Từ lúc tôi mặc cái áo mới này, tôi chẳng thấy con lợn nào chạy qua đây cả!*

(Truyện cười dân gian Việt Nam, *Khoe của*)

Mục đích của người nói trong hai câu trên là khoe khoang: khoe con lợn cưới và chiếc áo mới. Chúng ta có thể nhận ra nghĩa hàm ẩn trong hai câu này là nhờ vào thông tin thừa (lợn “cưới”, từ lúc “tôi mặc cái áo mới này”) mà người nói đã cố tình thêm vào câu nói.

b. Câu *Bè ngang hai mươi thước, bè dài hai mươi thước đúng. Thì ra là con rắn vuông bốn góc à?* có nghĩa hàm ẩn: Anh đang nói khoác. Chúng ta có thể nhận ra nghĩa hàm ẩn này dựa vào tri thức nền: Trên đời này không có con rắn vuông bốn góc.

Bài tập 2: GV có thể chia nhóm để HS cùng thảo luận bài tập này.

a. Người chủ nhà muốn người đầy tớ vận cái khố tải vào người và khi nào khát thì vận ra uống.

Nghĩa hàm ẩn này được thể hiện trong câu nói ngay sau đó: “Vận vào người khi khát vận ra mà uống”.

b. Hàm ý của người đầy tớ được thể hiện trong câu nói tiếp theo: “Dạ, vắt cổ chày cũng ra nước!”. Tuy nhiên, đây chưa phải là tầng nghĩa hàm ẩn cuối cùng trong câu nói của người đầy tớ. Ý định thật sự của người đầy tớ là mĩa mai chủ nhà quá keo kiệt.

c. Truyện cười *Vắt cổ chày ra nước* giúp chúng ta hiểu sâu sắc hơn ý nghĩa của thành ngữ “Vắt cổ chày ra nước” (quá keo kiệt). Đây là nghĩa hàm ẩn của thành ngữ “Vắt cổ chày ra nước”.

Yêu cầu HS đặt câu có sử dụng thành ngữ này.

Bài tập 3: GV yêu cầu HS đọc truyện cười *Văn hay* và chia nhóm, hướng dẫn HS thảo luận theo nhóm. Sau khi các nhóm thảo luận xong, GV có thể yêu cầu HS trình bày ý kiến của nhóm mình trước lớp.

a. Nghĩa hàm ẩn của câu “Ông lấy giấy khổ to mà viết có hơn không?” được thể hiện rõ qua lượt thoại tiếp theo của người vợ “Ông chả biết tính toán gì cả, giấy khổ to bỏ đi còn gói hàng, chứ giấy khổ nhỏ thì dùng làm gì được”. Ở câu nói này, người vợ đã trêu đùa người chồng về khả năng viết lách của ông: bản thảo có thể bỏ đi.

b. Thầy đồ không hiểu đúng câu nói của vợ mình. Điều này thể hiện qua chi tiết “Thầy đồ lấy làm đặc chí cho là vợ khen tài văn chương của mình, ý vẫn dỗi dằn giấy khổ nhỏ không đủ chép”.

c. Nghĩa hàm ẩn do người nói/ người viết tạo ra và nghĩa hàm ẩn do người nghe/ người đọc suy ra không phải lúc nào cũng trùng nhau. Vì hàm ý (ý định của người nói/ người viết) và suy ý (cách hiểu của người nghe/ người đọc) có thể khác nhau. Điều này phụ thuộc nhiều vào tri thức nền, kỹ năng ngôn ngữ của mỗi người.

Bài tập 4: GV hướng dẫn HS sưu tầm truyện cười và phân tích nghĩa hàm ẩn trong truyện cười. GV nhận xét về bài làm của HS.

Bài tập 5: GV yêu cầu HS xác định xem các từ ngữ in đậm trong các ngữ liệu được sử dụng ở vùng miền nào; sau đó, hướng dẫn HS phân tích tác dụng của các từ ngữ này trong việc biểu đạt giá trị của tác phẩm.

Trong các tác phẩm văn chương, từ ngữ địa phương được dùng với mục đích tô đậm màu sắc địa phương và làm cho nhân vật trở nên chân thật, sinh động hơn.

a. Trong ngữ liệu này, qua từ “nom”, người đọc nhận thấy lời thoại nhân vật trong truyện *Con rắn vuông* phản ánh chân thật lời ăn tiếng nói hằng ngày của người miền Bắc.

b. *Thiệt thà* là từ được sử dụng ở miền Trung và cả miền Nam. Tuy nhiên, nếu đặt trong ngữ cảnh bài thơ *Nhớ đồng* của Tố Hữu (với cụm từ “chừ đây”), chúng ta sẽ thấy màu sắc Trung Bộ hiện ra rõ nét.

c. *Già đò* (cùng với các từ ngữ “ngò”, “ngó lơ”) đã làm nên màu sắc riêng (màu sắc Nam Bộ) cho câu ca dao.

Bài tập 6: GV hướng dẫn HS viết một đoạn hội thoại khoảng 3, 4 câu, trong đó có ít nhất một câu có nghĩa hàm ẩn và có sử dụng từ ngữ địa phương nơi HS sống. Mục đích của bài tập này là hướng đến kỹ năng tạo lập VB có nghĩa hàm ẩn của câu, có sử dụng được từ ngữ địa phương. GV cần lưu ý HS nghĩa hàm ẩn của câu chỉ có thể được xác định rõ khi có ngữ cảnh (trong bài tập này, là tình huống của cuộc đối thoại). Sau khi HS viết xong, GV có thể yêu cầu các em phân tích câu có nghĩa hàm ẩn trong đoạn hội thoại và tiến hành phân vai để thực hành một vài đoạn hội thoại thú vị.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: VĂN HAY

1. Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được một số yếu tố của truyện cười như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ.
- Nêu được nội dung bao quát của VB; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật chính trong chính thể tác phẩm; nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học.
- Nêu được những thay đổi, suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học.

2. Thực hành đọc

Sau khi học *Vắt cổ chày ra nước, May không đi giày, Khoe của, Con rắn vuông*, ở phần này, HS được tự mình thực hành đọc hiểu một VB truyện cười. *Văn hay* là VB được gợi ý cho HS. Ngoài ra, GV và HS có thể chọn các truyện cười khác ngoài SGK mà GV và HS yêu thích. Nếu theo hướng này, cần quan tâm đúng mức đến nguồn VB. Các VB chọn đọc phải được giới thiệu trong những tuyển tập truyện cười đáng tin cậy của những tác giả biên soạn và nhà xuất bản có uy tín.

Khi đọc VB xong, HS trả lời ba câu hỏi ở phần *Hướng dẫn đọc* để tự kiểm tra kỹ năng đọc hiểu truyện cười của mình. Qua hoạt động này, một lần nữa, HS ôn lại các đặc điểm của thể loại truyện cười.

GV có thể giao nhiệm vụ cho HS đọc VB và hoàn thành các câu hỏi ở nhà. Đến lớp, HS trình bày và GV bổ sung, hướng dẫn chỉnh sửa khi cần thiết. Như vậy, GV sẽ tiết kiệm được nhiều thời gian, bài thực hành cũng được chuẩn bị kỹ lưỡng, chu đáo hơn.

Dưới đây là đáp án (gợi ý) cho các câu hỏi:

Câu 1: Yêu cầu HS xác định đề tài, cốt truyện, bối cảnh của truyện cười *Văn hay*.

Câu 2: Nhân vật người vợ trong truyện được khắc họa thông qua lời đối đáp với người chồng. Câu nói của nhân vật người vợ có hàm ý, thể hiện rõ sự thông minh, dí dỏm, hài hước và có thể tạo ra tiếng cười cho câu chuyện.

Câu 3: Trong truyện *Văn hay*, tác giả dân gian đã tạo ra tiếng cười bằng cách tạo ra sự không trùng khớp giữa nghĩa hàm ẩn của người nói và nghĩa hàm ẩn của người nghe trong cùng một câu nói. Việc người vợ trêu đùa chồng về tài năng văn chương của ông đã tạo ra tiếng cười cho câu chuyện.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN KỂ LẠI MỘT HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được bài văn kể loại một hoạt động xã hội có dùng yếu tố miêu tả hay biểu cảm hoặc cả hai yếu tố ấy trong VB.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

GV cho HS làm việc theo cá nhân, đọc box thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

- (1) Bài văn kể lại một hoạt động xã hội là gì?
- (2) Khi viết *bài văn kể lại hoạt động xã hội*, em cần chú ý đến yêu cầu gì?
- (3) Em hãy nêu bố cục *bài văn kể lại một hoạt động xã hội*.

3. Hướng dẫn phân tích kiểu VB

GV yêu cầu HS đọc thầm VB trong phần *Hướng dẫn phân tích kiểu VB*, chú ý đến những phần được đánh số và box thông tin tương ứng. Sau đó, GV cho HS thảo luận theo nhóm đôi (think – pair – share) với các câu hỏi hướng dẫn phân tích kiểu VB bên dưới. Sau đây là một số gợi ý trả lời:

Câu 1: Bài văn viết về hoạt động thăm bệnh nhi ung thư tại bệnh viện Ung bướu trong khuôn khổ ngày hội “Ước mơ của Thúy”. Các sự việc của hoạt động được triển khai theo trình tự thời gian, thể hiện trình tự diễn tiến hoạt động.

Câu 2: Đoạn văn giới thiệu thông tin cơ bản của hoạt động sẽ kể là đoạn thứ hai.

Câu 3: *Bài viết kể theo ngôi thứ nhất*. Người viết chọn ngôi kể thứ nhất bởi vì hoạt động xã hội này là trải nghiệm của chính người viết, để lại cho người viết những suy nghĩ, tình cảm sâu sắc. Việc chọn ngôi thứ nhất sẽ giúp người viết kể lại hoạt động một cách chân thực và dễ dàng bộc lộ suy nghĩ, tình cảm của bản thân.

Câu 4: Các yếu tố miêu tả giúp người đọc hình dung rõ ràng hơn về quang cảnh, con người, từ đó giúp câu chuyện thêm sinh động, hấp dẫn. Các yếu tố biểu cảm giúp người đọc hình dung được cảm xúc, tình cảm của người viết, từ đó dễ dàng khơi gợi sự đồng cảm của người đọc.

4. Viết theo quy trình

4.1. Tìm hiểu lý thuyết về quy trình viết

GV cho HS đọc phần hướng dẫn quy trình viết trong SGK, sau đó thảo luận nhóm và điền thông tin vào bảng theo mẫu sau:

TÌM HIỂU QUY TRÌNH VIẾT BÀI VĂN KỂ LẠI MỘT HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

Quy trình viết	Thao tác cần làm	Lưu ý
<i>Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết</i>	Xác định đề tài	...
	...	
	Xác định mục đích, người đọc	...
	...	
<i>Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý</i>	Thu thập tư liệu	...
	...	
	Tìm ý	...
	...	
<i>Bước 3: Viết bài</i>	Lập dàn ý	...
	...	
	...	
<i>Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm</i>	Xem lại và chỉnh sửa	...
	...	
	Rút kinh nghiệm	...

4.2. Thực hành quy trình viết

GV hướng dẫn HS thực hành quy trình viết dựa vào PHT *Tìm hiểu quy trình viết*. Sau đây là một số gợi ý tổ chức hoạt động:

– Hướng dẫn HS xác định tình huống giao tiếp cần thực hiện bài viết kể lại hoạt động xã hội bằng kỹ thuật động não; đàm thoại gợi mở;... GV cũng có thể tạo ra một tình huống giả định để HS thực hiện bài viết (viết thư cho người bạn phương xa để kể về hoạt động xã hội mà nhà trường tổ chức; trở thành tình nguyện viên đón tiếp các bạn HS nước ngoài đến thăm trường trong hoạt động trao đổi văn hoá; đóng vai cộng tác viên trang web của trường để viết bài giới thiệu hoạt động xã hội,...).

– Ở bước xác định đề tài, GV có thể cho HS xem những hình ảnh, đoạn phim, tư liệu về những hoạt động xã hội do nhà trường tổ chức mà HS đã có dịp tham gia. Hoạt động này vừa có tác dụng giúp HS động não, xác định đề tài, vừa tạo ra hiệu quả cảm xúc thẩm mĩ trong giờ học, khơi dậy niềm tự hào của HS với mái trường, lan toả tinh thần thiện nguyện, sống cống hiến.

– Nếu cho HS thực hiện bài viết tại nhà, GV có thể khuyến khích các em kết hợp các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ hỗ trợ (hình ảnh, biểu bảng,...) để tăng sự sinh động, hấp dẫn cho bài viết.

– Ở bước xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm, GV tổ chức cho HS mang bài đến lớp, trao đổi bài viết cho nhau để đọc và nhận xét dựa trên các tiêu chí trong bảng kiểm. GV cũng có thể tổ chức một tình huống giả định chẳng hạn như buổi tọa đàm chia sẻ; buổi triển lãm với các gian hàng trưng bày để tích hợp kỹ năng viết với kỹ năng nói và nghe,...

NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CỦA ĐỜI SỐNG

1. Yêu cầu cần đạt

Biết thảo luận ý kiến về một vấn đề của đời sống.

2. Thực hành nói và nghe

2.1. Khởi động

HS đã học kỹ năng thảo luận nhóm ở lớp dưới, do vậy GV có thể kích hoạt kiến thức nền của HS về các vấn đề như: mục đích của việc thảo luận nhóm; những điều nên và không nên khi thảo luận, một số kinh nghiệm để việc thảo luận nhóm được hiệu quả,... Một số phương pháp, kỹ thuật dạy học có thể sử dụng: trò chơi, kỹ thuật động não, đàm thoại gợi mở, thảo luận nhóm đôi (think – pair – share), thảo luận nhóm nhỏ,...

2.2. Hướng dẫn HS chuẩn bị thảo luận

GV hướng dẫn HS chuẩn bị nội dung buổi thảo luận dựa vào PHT sau:

PHT SỐ 1: Chuẩn bị cho buổi thảo luận

Ý NGHĨA CỦA HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI VỚI CỘNG ĐỒNG VÀ BẢN THÂN

Ý kiến của tôi		Lí lẽ và bằng chứng	Dự kiến phản biện của người nghe và trao đổi của tôi
Ý nghĩa của hoạt động xã hội với cộng đồng	Ý nghĩa 1: ...	...	...
	Ý nghĩa...	...	...
Ý nghĩa của hoạt động xã hội với bản thân	Ý nghĩa 1:...	...	...
	Ý nghĩa...	...	...

2.3. Tổ chức cho HS thảo luận

GV tổ chức cho HS thực hiện thảo luận dựa vào phần hướng dẫn trong SGK. Có thể cung cấp thêm phiếu hướng dẫn thảo luận như sau:

PHT SỐ 2: Thảo luận
Ý NGHĨA CỦA HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI
VỚI CỘNG ĐỒNG VÀ BẢN THÂN

Ý kiến của các bạn		Lí lẽ và bằng chứng	Trao đổi của tôi
Ý nghĩa của hoạt động xã hội với cộng đồng	Ý nghĩa 1: ...	...	...
	Ý nghĩa...	...	...
Ý nghĩa của hoạt động xã hội với bản thân	Ý nghĩa 1:...	...	...
	Ý nghĩa...	...	...
→ Kết luận của nhóm về vấn đề:			

2.4. Tổ chức cho HS rút kinh nghiệm về kĩ năng thảo luận

Sau phần thảo luận và báo cáo kết quả, GV cho HS chia sẻ những kinh nghiệm của bản thân về kĩ năng thảo luận, tập trung vào những vấn đề sau:

- Điều mà bản thân em và các bạn đã làm tốt trong buổi thảo luận.
- Điều mà bản thân em và các bạn có thể làm tốt hơn trong các buổi thảo luận tiếp theo.
- Kinh nghiệm mà bản thân rút ra về kĩ năng thảo luận ý kiến về một vấn đề của đời sống.

ÔN TẬP

Trước khi ôn tập, GV cần hướng dẫn HS hoàn thành bài tập trong phần *Ôn tập*. Trong lớp học, GV nên dành 1 tiết để HS chia sẻ kết quả làm việc ở nhà.

Câu 1: Hướng dẫn HS ôn lại một số đặc điểm về thể loại truyện cười trong các VB 1, 2 và VB 3, 4; sau đó điền thông tin vào bảng.

Câu 2: Hướng dẫn HS chỉ ra sự khác biệt về sắc thái tiếng cười trong mỗi truyện. Đó có thể là tiếng cười dí dỏm, hài hước (*Con rắn vuông*), tiếng cười phê phán (*Vắt cổ chày ra nước*, *May không đi giày*, *Khoe của*). Cần lưu ý mức độ phê phán thái hư tật xấu trong mỗi truyện cười cũng không giống nhau.

Câu 3: GV hướng dẫn HS ôn lại nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu, trong đó chú ý đến cách vận dụng tri thức nền của bản thân và những từ ngữ quan trọng để suy ra nghĩa hàm ẩn của câu. Câu tục ngữ đã cho có nghĩa hàm ẩn: Đòi người vốn ngắn ngủi; với những người hay ngủ ngày, cuộc đời đã vốn ngắn ngủi ấy còn ngắn hơn nữa. Câu tục ngữ có ý phê phán một cách hài hước những người hay ngủ ngày, những người không biết quý trọng thời gian để sống có ý nghĩa.

Câu 4: GV yêu cầu HS sưu tầm ít nhất một câu tục ngữ hoặc ca dao trong đó có từ ngữ địa phương nơi HS sống.

Câu 5 và Câu 6: GV hướng dẫn HS xem lại phần rút kinh nghiệm đã thực hiện ở kĩ năng viết, kĩ năng nói và nghe để trả lời.

Câu 7: GV lưu ý HS rằng câu hỏi số 7 ở cuối phần Ôn tập là câu hỏi về chủ đề của bài học. HS có thể trả lời theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào cảm nhận của các em. GV nên dẫn dắt thêm: Tiếng cười có thể giúp chúng ta giải tỏa những áp lực và làm cho cuộc sống hạnh phúc, có ý nghĩa hơn.

BÀI 5. NHỮNG TÌNH HUỐNG KHÔI HÀI

(14 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 10 tiết; Viết: 2 tiết;

Nói và nghe: 1 tiết; Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của hài kịch như: xung đột, hành động, nhân vật, lời thoại, thủ pháp trào phúng.

– Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.

– Hiểu mỗi người đọc có thể có cách tiếp nhận riêng đối với một VB văn học; biết tôn trọng và học hỏi cách tiếp nhận của người khác.

– Trợ từ, thán từ: đặc điểm và chức năng.

– Viết được VB kiến nghị về một vấn đề của đời sống.

– Trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội được đặt ra trong hài kịch; nêu rõ ý kiến và các luận điểm; sử dụng lí lẽ và bằng chứng thuyết phục (có thể sử dụng công nghệ thông tin để tăng hiệu quả trình bày).

Tuỳ vào điều kiện thực tế của việc dạy học mà số tiết của từng nhóm kĩ năng có thể được linh hoạt điều chỉnh sao cho đảm bảo được yêu cầu cần đạt.

Ý thức dân chủ, thái độ phê phán cái xấu, trân trọng tiếng cười trong cuộc sống.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

- Phương pháp thuyết trình, diễn giảng.
- Phương pháp dạy học hợp tác.
- Phương pháp nói to suy nghĩ và làm mẫu.
- Phương pháp đóng vai khi thực hiện báo cáo sản phẩm bài viết và thực hành nói và nghe.

2. Phương tiện dạy học

- SGK, SGV;
- Một số tranh ảnh có liên quan đến bài học;
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu tranh ảnh, phim về nội dung bài học.
- Giấy A1 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm;
- PHT: GV có thể chuyển một số câu hỏi (*Chuẩn bị đọc, Suy ngẫm và phản hồi*) trong SGK thành phiếu học tập;
- Sơ đồ, biểu bảng;
- Bảng kiểm đánh giá thái độ làm việc nhóm, rubric chấm bài viết, bài trình bày của HS.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

GV cho HS xem tranh/ ảnh một tác giả hài kịch hoặc nghệ sĩ hài nổi tiếng, hoặc một trích đoạn hài đặc sắc từ vở diễn. Sau đó, GV mời HS nhận diện tác giả hài kịch/ nghệ sĩ hài/ tác phẩm có trích đoạn và chia sẻ hai câu hỏi:

- (1) Theo em, vì sao xem hài ta lại cười?
- (2) Tiếng cười có ý nghĩa thế nào trong đời sống?

Từ câu trả lời của HS, giáo viên giới thiệu chủ điểm bài học.

TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Tri thức đọc hiểu

Trọng tâm phần này đó là thể loại hài kịch và cách đọc văn bản hài kịch. GV hướng dẫn HS đọc SGK và xác định ý chính, bước đầu hình thành khái niệm về hài kịch và cách đọc văn bản hài kịch để chuẩn bị cho phần đọc văn bản phía sau. GV có thể cung cấp phiếu học tập hỗ trợ HS đọc SGK và xác định ý chính. Sau đây là một mẫu tham khảo:

Phiếu học tập 1: (HS thực hiện ở nhà)

TÌM HIỂU VỀ HÀI KỊCH, CĂN CỨ XÁC ĐỊNH CHỦ ĐỀ TRONG VĂN BẢN

Em hãy đọc kĩ phần *hài kịch*, căn cứ xác định chủ đề của văn bản ở mục *Tri thức Ngũ văn* để hoàn thành các bài tập sau:

1. Khái niệm hài kịch

Hài kịch là thể loại.....
.....

2. Đặc điểm của hài kịch

Các yếu tố trong hài kịch	Đặc điểm
<i>Nhân vật của hài kịch</i>	...
<i>Hành động trong hài kịch</i>	...
<i>Xung đột kịch</i>	...
<i>Lời thoại</i>	...
<i>Lời chỉ dẫn sân khấu</i>	...
<i>Thủ pháp trào phúng</i>	...

3. Căn cứ xác định chủ đề của văn bản

Để xác định chủ đề của tác phẩm văn học, cần dựa trên nhiều yếu tố như:

.....
.....(trong tác phẩm thơ);
.....
.....(trong tác phẩm truyện
và tác phẩm kịch).

2. Tri thức tiếng Việt

Khi hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung, đặc điểm và chức năng của trợ từ, thán từ. GV nên cho HS tìm thêm các ví dụ để nắm vững đặc điểm và chức năng của hai loại từ này trước khi thực hành các bài tập.

3. Các tri thức Ngữ văn bổ trợ khác

3.1. Tri thức bổ trợ về tác phẩm (box giới thiệu tác phẩm)

Trong bài học, các đoạn tóm tắt cốt truyện, nội dung tác phẩm; các đoạn lược dẫn; một số cước chú liên quan;... thường cung cấp cho HS một số thông tin cần thiết, giúp HS xác định vị trí phần văn bản trích đọc, cũng như quan hệ giữa phần văn bản ấy với các phần văn bản khác trong chỉnh thể tác phẩm. GV cần lưu ý giúp HS có thói quen và kỹ năng định vị văn bản khi đọc hiểu các văn bản trích từ các vở kịch nhiều hồi, nhiều cảnh; các tác phẩm truyện nhiều chương/ hồi dựa trên các thông tin mà SGK cung cấp. Chẳng hạn, HS sẽ xác định được vị trí phần văn bản lớp kịch kết thúc hồi II cũng như quan hệ giữa lớp này với các phần khác của vở kịch *Trường giả học làm sang* trong tính chỉnh thể tác phẩm khi đọc box giới thiệu tác phẩm và phần văn bản trích trong SGK. Ví dụ:

“Vở kịch *Trường giả học làm sang* (1670) gồm năm hồi. Nhân vật trung tâm của vở kịch là ông Giuốc-đanh, tuổi ngoài bốn mươi, con một nhà buôn giàu có. Tuy dốt nát, quê kệch nhưng ông muốn học đòi làm sang. Nhiều kẻ lợi dụng tính cách đó, sẵn đón, nịnh ông để moi tiền. Ông không tán thành tình yêu của con gái là Luy-xin (Lucile) với chàng Clê-ông (Cléonte) chỉ vì chàng chẳng phải là quý tộc. Cuối cùng, nhờ mưu mẹo của Cô-vi-en (Covielle) – tên đầy tớ của mình, Clê-ông cải trang làm hoàng tử Thổ Nhĩ Kỳ đến hỏi Luy-xin làm vợ, ông Giuốc-đanh mới ưng thuận.”

Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục là lớp kịch kết thúc hồi II trong vở kịch. Ở đây, “*mặc lễ phục*” là một hành động “học làm sang” của ông Giuốc-đanh, cũng chính là hành động kịch trong lớp kịch này.

HS cần đọc đoạn giới thiệu trên trong box thông tin về tác phẩm, HS cần nắm được:

- Thời điểm sáng tác – công diễn, quy mô (số hồi) của vở kịch.
- Cốt truyện, hành động, xung đột bao trùm, các nhân vật kịch.
- Nội dung chính và vị trí của văn bản trích trong vở kịch.

3.2. Tri thức bổ trợ về tác giả (box bổ trợ thông tin về tác giả)

Với phần lớn các văn bản đọc chính theo thể loại trong bài học (Văn bản 1 và Văn bản 2) SHS *Ngữ văn 8*, bộ *Chân trời sáng tạo* đều có box bổ trợ thông tin về tác giả (box này đặt ở cuối mục *Suy ngẫm và phản hồi*). Cũng như với box giới thiệu tóm lược về tác phẩm, nội dung thông tin ở box này sẽ không dạy thành mục riêng, nhưng GV cần lưu ý HS rằng: để hiểu được văn bản thì không thể bỏ qua các thông tin trong các box này.

3.3. Các tri thức hỗ trợ khác (qua hệ thống cước chú)

GV cần hình thành ở HS thói quen tra cước chú trong khi đọc, “trải nghiệm cùng văn bản”, để tri nhận và hiểu nghĩa của văn bản. Ví dụ, việc tra cước chú mục từ “trường giả”, hay một số cước chú liên quan đến dấu hiệu quý phái qua màu sắc (màu đen), quy cách khi may áo, theo quan niệm đương thời sẽ giúp HS đọc và nhận ra được tính chất trào phúng trong đoạn thoại sau:

“– Thưa, đây là bộ lễ phục đẹp nhất triều đình và may vừa mắt nhất. Sáng chế ra được một bộ lễ phục trang nghiêm mà không phải màu đen thật là tuyệt tác. Tôi thách các thợ giỏi nhất mà làm nổi đấy.

– Thế này là thế nào? Bác may hoa ngược mắt rồi!

– Nào ngài có bảo là ngài muốn may xuôi hoa đâu!

– Lại cần phải bảo may hoa xuôi ư?

– Vâng, phải bảo chứ. Vì những người quý phái đều mặc như thế cả.

– Những người quý phái mặc áo ngược hoa ư?

– Thưa ngài, vâng.

– Ô! Thế thì bộ áo này may được đấy.”

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

Trong bài học này, HS cần rèn luyện các kĩ năng *theo dõi, suy luận, dự đoán*, ... Đây là các kĩ năng mà HS đã được giải thích, hướng dẫn rèn luyện ở các bài trước. GV tiếp tục cho HS củng cố và rèn luyện khi thực hành đọc các VB hài kịch.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: ÔNG GIUỐC-ĐANH MẶC LỄ PHỤC

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi; tóm tắt tác phẩm và xác định vị trí của phần văn bản đọc hiểu trong tác phẩm

1.1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của hài kịch như: xung đột, hành động, nhân vật, lời thoại, thủ pháp trào phúng.	1a, 2, 4a-b, 5, 6

Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.	1b, 5, 6
Hiểu mỗi người đọc có thể có cách tiếp nhận riêng đối với một văn bản văn học; biết tôn trọng và học hỏi cách tiếp nhận của người khác.	3, 6

1.2. Tóm tắt tác phẩm và xác định vị trí của phần văn bản đọc hiểu trong tác phẩm

GV cũng cần dành thời gian, đọc, tìm hiểu tác phẩm *Trưởng giả học làm sang* ít nhất một lượt, hoặc ít nhất đọc một số hết hồi II, theo dõi được diễn biến hành động và quá trình phát triển xung đột kịch để giúp HS thực hiện các thao tác tóm tắt tác phẩm, định vị văn bản trong tác phẩm, đồng thời khi cần, có thể chủ động lược thuật một vài sự kiện, mô tả một vài tình huống hành động, lời thoại đáng lưu ý của nhân vật nhằm tạo không khí, khơi gợi hứng thú trong giờ học.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV cho HS trả lời hai câu hỏi trong SGK để khơi gợi, dẫn dắt các em thực hiện các hoạt động trải nghiệm cùng VB.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV có thể đọc thị phạm, cho một vài cá nhân HS đọc to rõ lời, chú ý đến tính đối thoại hô ứng giữa các lời thoại, giọng của từng nhân vật. Cũng có thể cho HS đọc phân vai, nhằm dễ dàng nhận ra tính kịch, tính hài từ văn bản. Tuy nhiên, để mỗi HS có cơ hội trải nghiệm VB và thực hành các kĩ năng đọc, chủ yếu vẫn nên dành thời gian cho việc đọc thầm VB (đọc bằng mắt) và rèn luyện các kĩ năng đọc.

Các kĩ năng đọc văn bản trong bài này như *suy luận, theo dõi, dự đoán*,... HS đều đã được học ở các bài học trước. GV gợi nhắc HS tự củng cố và rèn luyện thêm.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Với các câu hỏi ở mục *Suy ngẫm và phản hồi*, GV có thể sử dụng linh hoạt tùy theo tình hình lớp học, trình độ nhận thức của HS, cụ thể là:

Cách 1: sử dụng hệ thống câu hỏi theo đúng trình tự trong SGK (từ câu 1 đến câu 7).

Cách 2: sắp xếp lại hệ thống câu hỏi trong SGK theo một trật tự khác hoặc có thể kết hợp một số câu hỏi với nhau theo cụm vấn đề.

Theo cách 2, có thể sắp xếp câu hỏi thành hai cụm vấn đề, gồm:

- Nhân vật, hành động, ngôn ngữ và xung đột hài kịch: câu hỏi 1, 2, 3, 4
- Kiểu xung đột, chủ đề và thủ pháp trào phúng: câu hỏi 5, 6, 7

Dưới đây là một số gợi ý tổ chức hoạt động dạy học theo cách thứ hai.

• Nhân vật, hành động, ngôn ngữ và xung đột hài kịch

Câu 1:

Yêu cầu:

Nhận biết nhân vật trong văn bản hài kịch (yếu tố *nhân vật* trong hài kịch; xem ma trận).

Gợi ý:

GV lần lượt hướng dẫn HS:

- Liệt kê tên các nhân vật trong VB *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục*:

Ông Giuốc-đanh; phó may; thợ phụ

– Ý a: Các nhân vật (Ông Giuốc-đanh; phó may; thợ phụ) đều là hiện thân cho “cái thấp kém”. Mỗi nhân vật “thấp kém” theo kiểu riêng. Ví dụ: ông Giuốc-đanh hiện thân cho cái thấp kém của kẻ háo danh, thích học đòi làm sang; phó may thấp kém theo kiểu ma mãnh, bịp bợm, làm ăn giả dối; Thợ phụ thấp kém theo kiểu nịnh bợ để kiếm chác.

– Ý b: Tiếng cười hướng đến tất cả các nhân vật, nhưng chủ yếu hướng đến nhân vật ông Giuốc-đanh, cụ thể là hướng đến thói học đòi làm sang lối bịch của ông Giuốc-đanh.

- Có thể cho HS thảo luận theo nhóm đôi, đưa ra ý kiến và giải thích ý kiến của mình.

Câu 2:

Yêu cầu: HS hiểu, tóm tắt, chỉ ra và giải thích được *hành động làm nảy sinh xung đột* và *hành động giải quyết xung đột* giữa hai nhân vật ông Giuốc-đanh và phó may (yếu tố *xung đột* qua hành động của nhân vật; xem ma trận).

Gợi ý:

Để HS đọc hiểu, phân tích được các hành động làm nảy sinh xung đột và giải quyết xung đột giữa ông Giuốc-đanh và bác phó may ở nửa đầu của văn bản, GV cần hướng dẫn HS:

- 1) Hiểu khái niệm hành động, xung đột trong kịch nói chung, hài kịch nói riêng.
- 2) Xác định *Các hành động làm nảy sinh xung đột* giữa ông Giuốc-đanh và bác phó may.
- 3) Xác định *Các hành động giải quyết xung đột xung đột* giữa ông Giuốc-đanh và bác phó may.
- 4) Hoàn tất bảng tổng hợp theo yêu cầu của câu hỏi.

Với nhiệm vụ 1, GV có thể nêu câu hỏi yêu cầu HS giải thích khái niệm và lấy ví dụ minh họa. Câu hỏi có thể là: *Em hiểu thế nào là hành động của nhân vật kịch? Hành động của nhân vật kịch thường được thể hiện qua các loại chi tiết nào? Nêu một vài ví dụ lấy từ VB “Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục”.*

GV hướng dẫn HS dựa vào *Tri thức ngữ văn* để nêu được cách hiểu khái niệm trên (*hành động là toàn bộ hoạt động của nhân vật*). Nhưng quan trọng hơn, HS phải chỉ ra được các dấu hiệu chính giúp nhận biết hành động của nhân vật kịch (*các lời thoại, điệu bộ, cử chỉ,...* tạo nên nội dung của tác phẩm hài kịch). Trong đó, lời thoại là dấu hiệu quan trọng nhất. Qua lời thoại của các nhân vật, có thể thấy họ đang thực hiện các hành động: tấn công – phản công; thăm dò – lảng tránh; chất vấn – chối cãi; thuyết phục – phủ nhận/ bác bỏ; cầu xin – từ chối;... làm nảy sinh/ gia tăng xung đột hay giải quyết/ ngăn chặn xung đột.

Ví dụ:

Nhân vật, lời thoại	Hành động	Tác động
Ông Giuốc-đanh – <i>Thế này là thế nào? Bác may hoa ngược mất rồi!</i>	Chất vấn, trách cứ, tỏ sự bức bối, chê bai	Làm nảy sinh xung đột
Phó may – <i>Nào ngài có bảo là ngài muốn may xuôi hoa đâu!</i>	Chối cãi, chống chế	Kiểm chế, ngăn chặn xung đột
Ông Giuốc-đanh – <i>Lại cần phải bảo may hoa xuôi ư?</i>	Ngờ vực, thắc mắc	Duy trì xung đột
Phó may – <i>Vâng, phải bảo chứ. Vì những người quý phái đều mặc như thế cả.</i>	Chống chế, lừa bịp	Kiểm chế, ngăn chặn xung đột
Ông Giuốc-đanh – <i>Những người quý phái mặc áo ngược hoa ư?</i> Phó may – <i>Thưa ngài, vâng.</i>	Bị lừa bịp – giải toả ngờ vực	Hoà hoãn
Ông Giuốc-đanh – <i>Ồ! Thế thì bộ áo này may được đấy.</i>	Tỏ sự hài lòng, khen ngợi	Thuyết phục và bị thuyết phục; mâu thuẫn được giải quyết

Mọi hành động lớn nhỏ trong kịch nói chung, hài kịch nói riêng đều dẫn tới xung đột và giải quyết xung đột; qua đó, thể hiện chủ đề của tác phẩm.

Xung đột kịch thường nảy sinh dựa trên sự đối lập, mâu thuẫn tạo nên tác động qua lại giữa các nhân vật hay các thế lực. Xung đột kịch thường bắt đầu bằng một hành vi/ lời thoại của một nhân vật nào đó và được giải quyết cũng bởi một số hành vi/ lời thoại tác động qua lại giữa các bên của xung đột.

Hành động và xung đột	Giữa ông Giuốc-đanh và phó may
<i>Các hành động làm nảy sinh xung đột</i>	– Phó may: – Ông Giuốc-đanh:
<i>Các hành động giải quyết xung đột</i>	– Phó may: – Ông Giuốc-đanh:

Mẫu bảng trên ở câu hỏi 2 (SGK) có tính tổng quát.

Để HS dễ nhận thấy quá trình nảy sinh và giải quyết xung đột kịch đối với từng hành vi của phó may, GV nên hướng dẫn HS chia nhỏ thành từng nấc thang xung đột, gắn với từng hành vi gian dối của nhân vật này. Đó là, [1]: mua bút tất quá chật, để bút xén tiền của ông Giuốc-đanh; [2]: may hoa ngược (do cầu thả/ non kém,...); [3]: ăn cắp vải của ông Giuốc-đanh để may áo cho bản thân một cách trơ tráo.

Dưới đây là 3 bảng tóm tắt các hành động làm nảy sinh xung đột và giải quyết xung đột giữa ông Giuốc-đanh và phó may ở nửa đầu của văn bản; GV tùy thực tế có thể hướng dẫn HS thực hiện trên lớp, một, hai hoặc cả ba bảng:

Bảng 1. Xung đột liên quan đến hành vi [1] của phó may:
Mua bút tất quá chật

Hành động và xung đột	Giữa ông Giuốc-đanh và phó may
<i>Các hành động làm nảy sinh xung đột [1]</i>	– Phó may: + <i>Hành vi</i> [1]: ăn bớt tiền (mua bút tất chật) – Ông Giuốc-đanh: + <i>Hành vi/ lời thoại</i> : kêu than, trách móc, bực dọc khi thử bút tất chật bị đau chân.
<i>Các hành động giải quyết xung đột [1]</i>	– Phó may: + <i>Hành vi/ lời thoại</i> : lí sự, tìm cách xoa dịu, phủ định về chuyện bút tất chật gây đau chân. => Xung đột [1] được giải quyết.

Bảng 2. Xung đột liên quan đến hành vi [2] của phó may: May hoa ngược

Hành động và xung đột	Giữa ông Giuốc-đanh và phó may
<i>Các hành động làm nảy sinh xung đột [2]</i>	– Phó may: + <i>Hành vi</i> [2]: may hoa ngược; <i>lời thoại</i> : ba hoa, khoác lác về chất lượng bộ lễ phục. – Ông Giuốc-đanh: + <i>Hành vi/ lời thoại</i> : ngờ vực, chất vấn về hoa trên áo phàm lỗi may ngược.

Các hành động giải quyết xung đột [2]	– Phó may: + <i>Hành vi/ lời thoại:</i> dùng danh nghĩa “quý phái” để lừa bịp, che giấu sự cầu thả gây sai sót; ve vuốt thói “học làm sang” của ông Giuốc-đanh, biến sai thành đúng. – Ông Giuốc-đanh: + <i>Hành vi/ lời thoại:</i> chuyển từ bức bối sang hài lòng, từ chê sang khen. ⇒ Xung đột [2] được giải quyết.
---------------------------------------	--

Bảng 3. Xung đột liên quan đến hành vi [3] của phó may: Ăn bớt vải

Hành động và xung đột	Giữa ông Giuốc-đanh và phó may
Các hành động làm nảy sinh xung đột [3]	– Phó may: + <i>Hành vi [3]:</i> ăn bớt vải của ông Giuốc-đanh (“gạn” vải may lễ phục của ông Giuốc-đanh để may áo cho bản thân) – Ông Giuốc-đanh: + <i>Hành vi/ lời thoại:</i> phát hiện và phàn nàn về việc phó may ăn bớt vải của mình để may áo cho hần.
Các hành động giải quyết xung đột [3]	– Phó may: + <i>Hành vi/ lời thoại:</i> lấy lí do vải tốt, đẹp và dùng từ ngữ lập lờ (“gạn”) để che đậy việc ăn bớt vải; đánh lạc hướng ông Giuốc-đanh bằng cách chuyển đề tài sang việc khác (thử lễ phục).
	– Ông Giuốc-đanh: + <i>Hành vi/ lời thoại:</i> chưa kịp phản ứng về việc vải bị ăn bớt trắng trợn đã bị mê hoặc bởi việc thử lễ phục “đúng thể thức” (theo cách thức mặc lễ phục cho các nhà quý phái). ⇒ Xung đột [3] được giải quyết.

Câu 3:

Yêu cầu: Nhận biết, giải thích được tác dụng gây cười của hành động của các nhân vật và cách giải quyết xung đột trong màn kịch (yếu tố hài từ nhân vật hành động, xung đột kịch; xem ma trận).

Gợi ý:

GV có thể dựa vào nội dung trả lời câu hỏi 1 và 2, nêu thêm một số câu hỏi phụ để HS tìm hiểu và giải thích tác dụng gây cười của hành động nhân vật và cách giải quyết xung đột trong màn kịch. Chẳng hạn, gợi ý bằng câu hỏi:

– Những lời giải thích của nhân vật phó may (về tất quá chặt; hoa may ngược; vải bị ăn cắp, bớt xén trắng trợn,...) có gì không bình thường? Vì sao ông Giuốc-đanh mau chóng bị thuyết phục bởi các lời giải thích, lừa gạt của nhân vật phó may?

– Kết luận có thể rút ra: Tiếng cười bật ra do nhiều nguyên nhân và từ nhiều hành vi/ lời nói của cả hai nhân vật, nhưng suy cho cùng, tiếng cười toát ra từ thói thích “học làm sang” của ông Giuốc-đanh. Là “trưởng giả học làm sang”, ông ta tự biến mình thành kẻ lố bịch hoặc dễ dàng bị người khác xỏ mũi, biến ông ta thành lố bịch.

Câu 4:

Yêu cầu: Nhận biết vai trò của các chỉ dẫn sân khấu (yếu tố ngôn ngữ kịch; xem ma trận).

Gợi ý:

Đối với câu 4a, GV cho HS liệt kê thêm một số chi tiết tương tự: các cụm từ in nghiêng đặt trong ngoặc đơn như: ... “Ông Giuốc-đanh (*nhìn áo của bác phó may*)...”; “Ông Giuốc-đanh ...(*nói riêng*)...” và trả lời nhanh:

– Đó là lời của tác giả, người viết kịch bản;

– Có tác dụng gợi ý, chỉ dẫn việc ra, vào sân khấu; cách diễn xuất của diễn viên; cách bài trí sân khấu, ... (nên thường được gọi là lời “chỉ dẫn sân khấu”).

Đối với câu 4b, GV có thể cho HS thảo luận nhóm và trình bày được một số ý chính:

– Đoạn văn in nghiêng trong văn bản *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục*, cũng là lời chỉ dẫn sân khấu của tác giả vở kịch:

Bốn chú thợ phụ ra, hai chú cởi tuột quần cộc của ông Giuốc-đanh mặc lúc tập kiểm vừa rồi, hai chú thì lột áo ngắn rồi họ mặc bộ lễ phục mới vào cho ông. Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục xong, đi đi lại lại giữa đám thợ, phô áo mới cho họ xem có được không. Cởi áo, mặc áo, chân bước, miệng nói, tất cả đều theo nhịp của dàn nhạc.

– Chức năng của đoạn văn này trước hết là chỉ dẫn việc tổ chức hoạt động của diễn viên trên sân khấu, như chỉ dẫn thời điểm ra sân khấu của “bốn chú thợ phụ”, hành động (hành vi) họ cần thực hiện (*hai chú cởi tuột quần cộc của ông Giuốc-đanh, hai chú thì lột áo ngắn rồi họ mặc bộ lễ phục mới vào cho ông*); hành động (hành vi) mà diễn viên đóng vai ông Giuốc-đanh cần diễn tả (*đi đi lại lại giữa đám thợ, phô áo mới cho họ xem có được không. Cởi áo, mặc áo, chân bước, miệng nói, tất cả đều theo nhịp của dàn nhạc*).

– Đây còn là đoạn văn có tác dụng như một màn kịch không lời (nhân vật không nói mà chỉ diễn bằng cử chỉ, hành vi) thể hiện tập trung chủ đề “*ông Giuốc-đanh mặc lễ phục*”, để phô bày một cách tập trung tính chất lố bịch, nhố nhăng trong hành động của các nhân vật, nhất là của ông Giuốc-đanh.

– Một đoạn văn là một lớp hài kịch/ một cảnh quan trọng, cho thấy sự sáng tạo độc đáo, đầy dụng ý và hiệu quả của Mô-li-e; nếu thiếu đi cảnh này thì tiếng cười sẽ kém phần mặn mà, sâu sắc.

• Kiểu xung đột, chủ đề và thủ pháp trào phúng

Câu 5:

Yêu cầu: Xác định được chủ đề và tác động của tác phẩm đến bản thân (yếu tố chủ đề và tính chính thể của truyện lịch sử; nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả; xem ma trận).

Gợi ý: GV nên hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu của câu hỏi này theo các bước sau:

- 1) Xem lại tri thức ngữ văn để nắm chắc dạng xung đột thường gặp trong hài kịch. Có thể cho HS thảo luận nhóm và trình bày sản phẩm theo hai yêu cầu của câu hỏi.
- 2) Gọi lại nội dung trả lời câu hỏi 1 (ý a): Các nhân vật đều là hiện thân cho “cái thấp kém”.

- 3) HS thảo luận, loại trừ dạng xung đột a; cân nhắc hai dạng xung đột b và c:

b. Xung đột giữa “cái cao cả” với “cái thấp kém”

c. Xung đột giữa “cái thấp kém” với “cái thấp kém”

Từ đó, đưa ra kết luận cuối cùng, kèm lời giải thích ý kiến:

– Văn bản hài kịch *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* sử dụng dạng xung đột giữa “cái thấp kém” với “cái thấp kém” (dạng c).

– Lí do: tất cả các nhân vật từ hai phía của xung đột – cả nhân vật ông Giuốc-đanh lẫn các nhân vật phó may, thợ phụ – đều là hiện thân cho “cái thấp kém” (mỗi nhân vật thấp kém theo kiểu riêng).

Câu 6:

Yêu cầu: Xác định chủ đề của VB (yếu tố chủ đề trong tính chính thể; xem ma trận).

Gợi ý: Có thể cho HS thảo luận theo nhóm đôi và trình bày sản phẩm theo yêu cầu của câu hỏi, lần lượt theo từng nội dung.

– Trước khi xác định chủ đề của VB, cần nhắc lại cách hiểu về khái niệm *chủ đề*.

Các nhóm HS có thể diễn đạt theo cách riêng, nhưng cần nêu được nội dung cốt lõi chủ đề: **Sự tổn kém và lộ bịch của ông Giuốc-đanh trong việc mặc lễ phục nhằm thỏa mãn ham muốn “học làm sang”.**

– Để thể hiện chủ đề trên, tác giả đã sử dụng nhiều thủ pháp trào phúng như: thủ pháp phóng đại (nói quá), thủ pháp lặp lại và tăng tiến, thủ pháp phóng đại sự lộ bịch bằng những động tác cơ thể,...

Ví dụ:

Thủ pháp phóng đại có tác dụng tô đậm, chế giễu sự ngớ ngẩn của ông Giuốc-đanh: ông tin vào một điều rất vô lí rằng: hoa may ngược trên lễ phục là “mốt” thời thượng, hay sở thích của những người quý phái.

Thủ pháp lặp lại và tăng tiến được sử dụng trong cả hai phần của VB: Ở phần đầu trong các cuộc thoại giữa ông Giuốc-đanh với phó may, có ít nhất ba lần ông Giuốc-đanh phát hiện ra sự gian dối bịp bợm của phó may (bít tất bị mua quá chật, hoa trên áo bị may ngược, vải bị ăn cắp trắng trợn), nhưng chỉ cần phó may giải thích rằng phải như thế mới đúng một, mới sang trọng, quý phái,... thì ông ta lập tức hết ngờ vực, thậm chí còn tỏ ra hài lòng (*Ồ! Thế thì bộ áo này may được đấy*). Trong ba lần ấy, sự bịp bợm trắng trợn của phó may lần sau cao hơn lần trước, tạo nên sự tăng tiến, cho thấy ông Giuốc-đanh càng về sau càng bị lừa bịp dễ dàng hơn, phi lí hơn. Sau cảnh mặc lễ phục, thủ pháp này tiếp tục được sử dụng: ba lần các chủ thợ phụ thay đổi cách xưng hô phỉnh nịnh ông Giuốc-đanh, gọi ông ta là “*ông lớn*” – “*cụ lớn*” – “*đức ông*”; số tiền thưởng càng lúc càng hào phóng theo từ ngữ tôn xưng càng lúc càng cao. Điều đó cho thấy bản chất thấp kém, háo danh đến mức mù quáng của ông Giuốc-đanh càng lúc càng trầm trọng.

Ngoài ra, như đã phân tích ở câu hỏi 4b: đoạn văn chỉ dẫn sân khấu (được in nghiêng) sử dụng *thủ pháp kéo chậm, phóng đại sự lộ bịch* bằng những động tác cơ thể theo nhịp điệu. Đó là một màn lộ bịch hoá nhân vật đầy ấn tượng. Tất cả đều có tác dụng tô đậm, khơi sâu chủ đề của màn hài kịch.

HS chỉ cần phân tích một trong số các thủ pháp nêu trên. GV cũng có thể giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm tìm hiểu, phân tích một thủ pháp trào phúng.

Câu 7:

Yêu cầu: Nhận xét về sự phù hợp giữa nhan đề với nội dung của văn bản kịch (yếu tố nội dung, nhan đề trong tính chỉnh thể của tác phẩm; xem ma trận).

Gợi ý: GV có thể cho HS thảo luận theo nhóm đôi và trình bày sản phẩm theo yêu cầu của câu hỏi, lần lượt theo từng nội dung. Khuyến khích HS phát biểu ý kiến riêng của mình. Điều quan trọng là nêu được cơ sở của ý kiến.

Thực ra, *Trường giả học làm sang* là nhan đề của vở hài kịch lớn gồm năm hồi. Dùng *Trường giả học làm sang* làm nhan đề cho hồi này cũng phù hợp (hồi này cũng tập trung thể hiện hành động “*học làm sang*” của ông Giuốc-đanh).

Tuy nhiên, ở hồi này, chủ đề “*học làm sang*” xoay quanh việc học “*mặc lễ phục*” của ông Giuốc-đanh. Vì thế dùng nhan đề *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* có ưu điểm là sát hợp với hành động, tình huống cụ thể. Điều này cũng cho thấy, đối với một văn bản, tùy góc nhìn, có thể đặt các nhan đề khác nhau.

VĂN BẢN 2: CÁI CHÚC THƯ

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi; tóm tắt tác phẩm và xác định vị trí của phần văn bản đọc hiểu trong tác phẩm

1.1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của hài kịch như: xung đột, hành động, nhân vật, lời thoại, thủ pháp trào phúng.	1, 2, 4, 5
Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.	3
Hiểu mỗi người đọc có thể có cách tiếp nhận riêng đối với một văn bản văn học; biết tôn trọng và học hỏi cách tiếp nhận của người khác.	6, 7

1.2. Tóm tắt tác phẩm và vị trí của phần văn bản đọc hiểu trong tác phẩm

GV lưu ý nên tìm đọc tác phẩm ít nhất một lượt, hoặc ít nhất đọc toàn văn các hồi/ màn hài kịch được trích trong VB để chủ động hướng dẫn HS tìm hiểu box giới thiệu, định vị văn bản đọc (trích) trong tác phẩm và khi cần có thể chủ động lược thuật một vài sự kiện, mô tả một vài tình huống hành động đáng lưu ý của nhân vật nhằm tạo không khí, khơi gợi hứng thú trong giờ học.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi trong SGK để khơi gợi, dẫn dắt vào nội dung VB.

2.2. Trải nghiệm cùng VB

GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ học tập “trong khi đọc”, rèn luyện kỹ năng đọc hiểu như đã thực hiện với VB 1.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Với 7 câu hỏi ở mục *Suy ngẫm và phản hồi*, GV có thể sử dụng linh hoạt tùy theo tình hình lớp học, trình độ nhận thức của HS. GV cũng có thể đặt thêm các câu hỏi phụ để dẫn dắt HS tìm hiểu vấn đề một cách tuần tự, chi tiết.

Dưới đây là một số gợi ý tổ chức hoạt động dạy học theo cách lần lượt giải quyết từng câu hỏi trong SGK.

Câu 1:

Yêu cầu: Nêu một số biểu hiện cụ thể của hành động kịch trong văn bản, nhận biết dạng xung đột (nhận biết các yếu tố: *hành động kịch, xung đột kịch* trong VB; xem ma trận).

Gợi ý:

Câu hỏi nêu hai yêu cầu.

Với yêu cầu thứ nhất, GV có thể cho HS thực hiện yêu cầu này theo nhóm (dùng kĩ thuật Khăn trải bàn) hoặc từng cá nhân (dùng PHT). Sản phẩm: nêu một số biểu hiện cụ thể của hành động kịch trong văn bản.

Dưới đây là bảng liệt kê tổng hợp:

Bảng tổng hợp một số biểu hiện của hành động kịch trong văn bản *Cái chết của Hy Lạp*

Nhân vật	Hành động kịch qua lời đối thoại	Hành động kịch qua lời độc thoại	Hành động kịch qua cử chỉ, hành vi (cụm từ in đậm)
Hy Lạp	– Anh đừng sợ, phải quyết tâm mới được. (nói với Khiết) ...	– (nói riêng) Hai trăm ngàn đồng! Thăng vô lại nó láo quá!	– (cũng vờ như Lý) Bác để gia tài cho cháu, không bằng là bác cứ sống mãi với cháu.
Khiết	– Nhưng mà, tôi mặc quần áo của ông cụ, lây bệnh thì chết tôi đấy! (nói với Hy Lạp) ...		– (cởi áo) Phải nhanh lên mới được.
Lý	– Anh mặc thêm cái áo măng tô này. Những khi yếu mệt, ông cụ vẫn hay mặc áo ấy. (nói với Khiết) ...	– (nói riêng) Cảm tạ Trời Phật.	– (vắt gói quần áo xuống) Đây áo, quần, mũ trùm đầu của ông cụ Di Lung đấy.

Với yêu cầu thứ hai, GV hướng dẫn HS thực hiện theo hai bước:

– Nhắc lại các dạng xung đột kịch, cách nhận biết mỗi dạng xung đột qua việc thực hiện yêu cầu tương tự khi đọc VB *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục*;

– Dựa vào bản chất, tính cách của các nhân vật thuộc về các bên của xung đột để xác định dạng xung đột: giữa Hy Lạp với Khiết, Lý vừa có xung đột với nhau, vừa có xung đột với cụ Di Lung (vắng mặt trong VB). Tuy nhiên trong màn kịch này, ba nhân vật vào hòa với nhau thành một phe để mưu toan chiếm gia tài của cụ Di Lung. Nhưng Khiết đã tận dụng cơ hội này để chủ động chia phần cho mình và cho Lý. Do vậy, nảy sinh xung đột với Hy Lạp. Các nhân vật trong xung đột này đều là hiện thân “cái thấp kém”: Họ vì muốn được thừa hưởng gia tài mà dám làm điều phạm pháp (liều lĩnh đóng vai cụ Di Lung, chủ gia tài, lập chúc thư giả, mạo chữ kí,...). Có thể xem xung đột hài kịch ở đây là xung đột giữa “cái thấp kém” với “cái thấp kém”.

Câu 2:

Yêu cầu: Phân tích, so sánh tính cách của các nhân vật (yếu tố *nhân vật* trong VB hài kịch; xem ma trận).

Gợi ý: Câu hỏi yêu cầu so sánh, chỉ ra điểm tương đồng, khác biệt giữa không phải hai mà là ba nhân vật. Do vậy, sẽ thuận lợi hơn nếu GV hướng dẫn HS thực hiện theo từng bước: 1) Chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt về tính cách giữa Hy Lạc (trong tư cách cháu trai của cụ Di Lung) với Khiết và Lý; 2) chỉ ra một số điểm tương đồng và khác biệt về tính cách giữa Khiết với Lý (trong tư cách những người giúp việc).

Dưới đây là hai bảng so sánh tổng hợp theo gợi ý nêu trên.

Bảng 1. Một số điểm tương đồng và khác biệt về tính cách giữa Hy Lạc với Khiết và Lý

Điểm tương đồng	Điểm khác biệt
Hy Lạc, Khiết, Lý đều nóng lòng trông chờ vào việc hưởng lợi từ cái chúc thư mà cụ Di Lung sắp lập; đều lo lắng mình không được thừa kế hoặc không được chia chác quyền lợi. Hy Lạc, Khiết, Lý đều là những kẻ liều lĩnh thực hiện âm mưu làm chúc thư giả khi cụ Di Lung sắp “chầu trời”. Hy Lạc, Khiết, Lý vừa thống nhất vừa có mâu thuẫn, xung đột về quyền lợi .	Hy Lạc: Là cháu trai, có cơ hội được hưởng gia tài nhiều hơn, thậm chí sẽ là người toàn phần, duy nhất; Tuy là “cậu chủ” nhưng đành phải cậy nhờ đến hai người giúp việc, nhất là Khiết; trong màn kịch lập chúc thư giả, Hy Lạc đành ở vào vị thế yếu, bị Khiết giả vai cụ Di Lung. Khiết và Lý: Là những người hầu/ giúp việc, chỉ có thể được chia phần, hưởng lợi nếu Hy Lạc chính thức là người thừa kế gia tài của Di Lung; Vì lòng tham, dám liều lĩnh thực hiện trò giả dối, phạm pháp, lừa đảo (Khiết bị Hy Lạc gọi là “thằng bợm”, “đồ đểu cáng”,...).

Bảng 2. Một số điểm tương đồng và khác biệt về tính cách giữa Khiết với Lý

Điểm tương đồng	Điểm khác biệt
Đều là người hầu/ giúp việc, chỉ có thể được chia phần, hưởng lợi nếu Hy Lạc chính thức là người thừa kế gia tài của Di Lung;	Khiết: Là người hầu trai của Hy Lạc, tham gia màn kịch lập chúc thư giả trong vai trò đồng chủ mưu; Liều lĩnh, đểu cáng khi dám vượt quyền Hy Lạc, tận dụng vị thế vai kịch, thu vén lợi ích cho bản thân và Lý, cô vợ tương lai của hắn (Khiết bị Hy Lạc gọi là “thằng bợm”, “đồ đểu cáng”, “đồ đãng”, “thằng phản bội”,...).

	Lý: Là hầu gái của cụ Di Lung, lợi ích của Lý gắn liền với lợi ích của Khiết và Hy Lạc; Tuy có chút tình cảm chân thành nhưng vì những gì được hưởng, sẵn sàng làm kẻ phụ hoạ đắc lực cho mưu đồ lập chúc thư giả;
--	--

Câu 3:

Yêu cầu: Nhận biết thông điệp của VB (yếu tố *thông điệp*; xem ma trận).

Gợi ý: Có thể cho HS thảo luận theo nhóm đôi hoặc nhóm 3 – 5 em theo các bước:

1) Nêu cách hiểu khái niệm *thông điệp*, nhắc lại một vài ví dụ từ bài học trước về thông điệp trong tác phẩm/ văn bản văn học. Lưu ý rằng việc xác định thông điệp của VB văn học tuy nằm trong ý đồ của tác giả nhưng cũng phụ thuộc vào góc nhìn và bối cảnh văn hoá – xã hội của việc tiếp nhận.

2) Xác định thông điệp và nêu căn cứ xác định thông điệp của văn bản *Cái chúc thư*.

Thông điệp mà tác giả muốn gửi đến người đọc qua văn bản *Cái chúc thư*, có thể xác định, theo tính thần “mở”, linh hoạt, ví dụ:

– *Vì quyền lợi vật chất (như thừa kế gia tài, chia chác lợi tức,...), không ít kẻ có thể hành động liêu lĩnh, bất chấp pháp luật và đạo lý.*

– *Những kẻ tham lam, háms lợi như Hy Lạc, Khiết, Lý sẵn sàng cấu kết với nhau thực hiện mưu đồ bất chính, nhưng vì tranh đoạt quyền lợi, khi cần, họ có thể “phản bội” nhau hoặc nhục mạ nhau.*

Căn cứ để xác định thông điệp là từ hành động, xung đột, câu chuyện; từ sự va đập giữa các tính cách của nhân vật; từ ngôn ngữ kịch và từ tính chính thể của tác phẩm.

Câu 4:

Yêu cầu: Nhận biết và phân tích được một hoặc một số thủ pháp trào phúng được cho là đặc sắc trong văn bản kịch (yếu tố thủ pháp trào phúng trong tính chính thể của tác phẩm; xem ma trận).

Gợi ý:

GV nên tổ chức hoạt động này theo các bước:

1) Cho HS nhắc lại một vài thủ pháp trào phúng đã học qua VB *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục*; liên hệ với VB *Cái chúc thư* và suy ngẫm xem có thủ pháp nào tương đồng giữa hai VB không;

2) Điểm lại một số thủ pháp trào phúng đã học trong truyện cười và suy ngẫm xem có thủ pháp nào thường dùng trong truyện cười dân gian được sử dụng trong VB *Cái chúc thư*.

Tuy nhiên, cần lưu ý HS rằng: các thủ pháp trào phúng trên thực tế vốn rất phong phú, đa dạng, biến hoá linh hoạt. Phải tùy vào từng trường hợp tác phẩm hài kịch cụ thể mà khái quát, xác định đánh giá tác dụng của các thủ pháp trào phúng.

3) Xác định, lựa chọn thủ pháp trào phúng mà cá nhân cho là đặc sắc để phân tích, đánh giá.

Tùy theo cảm nhận cá nhân, HS có thể phân tích một trong các thủ pháp trào phúng trên một số bình diện sau:

a. Về cách sắp xếp hành động, sự việc: tạo tiếng cười bằng tình huống hoán đổi vị thế hài hước, lố bịch: trong màn kịch làm chúc thư giả, nhân vật Khiết là người hầu trai lại vào vai cụ Di Lung, ông chủ cái gia tài, nên có quyền định đoạt, phán quyết về quyền lợi của người khác; nhân vật Hy Lạc là cậu chủ, lại vào vai thằng cháu, nên đành phải ngoan ngoãn vâng lời người hầu trai của mình;...

b. Về cách dựng đối thoại: thủ pháp tạo những lời thoại đứt đoạn của nhân vật Khiết trong vai cụ Di Lung nhằm tăng cường kịch tính. Ví dụ:

“Khiết – Phụ khoản. Tôi để lại cho Nguyễn Thị Lý có mặt tại đây.

Lý – (vờ khóc) Ôi trời đất ôi!

Khiết – Lý là cháu họ xa của tôi, có công hầu hạ tôi từ năm năm nay, tôi cho lấy Khiết làm vợ chính thức, đó là điều kiện tất yếu.

Lý – (ngã xuống như là ngất đi) Chao ôi!

Khiết – Cháu đỡ lấy nó. Và để thưởng công cho thị Lý, vì thị đã chăm nom, nâng đỡ tôi, tôi để lại cho thị...

Lý – (vờ khóc) Trời ơi! Ông tôi tử tế quá, mà Trời Phật không để cho sống mãi!

Khiết – ... Hai trăm ngàn đồng tiền mặt (Lý vờ như cảm động, chấm nước mắt).

Hy Lạc – (nói riêng) Hai trăm ngàn đồng! Thằng vô lại nó láo quá!”

...

Hoặc:

“Khiết – Còn mấy chữ nữa thôi. Phụ khoản. Tôi để lại cho Lê Văn Khiết...

Hy Lạc – (nói rõ) Cho Lê Văn Khiết! Có lẽ nó mơ rồi. Hay là nó có ý gì?

Khiết – Vì sự tận tâm và trung thành...

Hy Lạc – (nói rõ) À! Thằng phản bội!

Khiết – ... mà hần luôn luôn tỏ ra trong khi phục vụ chủ hần ...”

c. Tạo sự mâu thuẫn hay thống nhất giữa lời đối thoại với độc thoại để thể hiện cái thấp kém trong nhân vật

Ví dụ những lời đối thoại và lời độc thoại của nhân vật Hy Lạc trong đoạn trích trên đây.

Câu 5:

Yêu cầu: Nhận biết, phân tích, đánh giá được về vai trò của nhân vật/ chi tiết nghệ thuật (yếu tố *nhân vật/ chi tiết* trong tính chỉnh thể của tác phẩm; xem ma trận).

Gợi ý: GV cho HS thảo luận nhóm và lần lượt trình bày ý kiến theo từng yêu cầu của câu hỏi. Đây là dạng câu hỏi mở đòi hỏi HS vận dụng kiến thức, lập luận có cơ sở, nên điều quan trọng quyết định chất lượng câu trả lời không ở kết luận mà ở cách lập luận. Vì thế, cần khuyến khích các ý kiến khác biệt và cách lập luận có căn cứ, thuyết phục.

Với ý kiến cho rằng: *Nhân vật cụ Di Lung tuy không xuất hiện nhưng thực ra vẫn luôn luôn có mặt trong các lớp kịch III, IV, V, VI.*

HS có thể bày tỏ sự đồng tình bởi một số lí do, chẳng hạn:

– Gia tài là của cụ Di Lung và cái chúc thư dù thật dù giả đều gắn liền với nhân vật cụ Di Lung, nên dù vắng mặt, cụ Di Lung vẫn luôn hiện hữu trong lời nói, ý nghĩ, hành động của các nhân vật Hy Lạc, Khiết, Lý;

– Văn bản là một màn kịch, cụ Di Lung “giả” xuất hiện đầy quyền uy (do nhân vật Khiết người hầu trai của Hy Lạc giả danh) mang hình bóng của cụ Di Lung “thật”. Điều này gây cảm giác cụ Di Lung vẫn luôn hiện hữu.

HS cũng có thể bày tỏ sự không đồng tình với ý kiến trên, bởi lí do, chẳng hạn:

Không nên đồng nhất sự hiện hữu thật sự của nhân vật với ảo ảnh, hình bóng của nhân vật ấy.

Với ý kiến cho rằng: *Cái chúc thư* cũng là một nhân vật văn học có nhiều ý nghĩa.

HS có thể bày tỏ sự đồng tình với ý kiến trên với lập luận, chẳng hạn: Nhân vật trong tác phẩm văn học không phải chỉ có con người; trong nhiều trường hợp, thần thánh, ma quỷ, con vật, đồ vật cũng có thể được xây dựng như một hình tượng nhân vật nhân hoá, mang nghĩa biểu tượng.

Trong văn bản *Cái chúc thư*, “cái chúc thư” có thể xem là một hình tượng nhân vật mang nghĩa biểu tượng, tạo tính mập mờ hài hước giữa thật và giả, giữa hợp pháp và bất hợp pháp, giữa việc tự nguyện cho thừa kế và việc giả danh để chiếm quyền thừa kế,...

HS cũng có thể bày tỏ sự không đồng tình ý kiến trên, với lập luận, chẳng hạn:

Cái chúc thư là văn bản kịch, nhân vật kịch khác nhân vật truyện ở chỗ phải có hành động và được thể hiện qua hành động (lời thoại, hành vi, cử chỉ,...), tương tác với nhân vật khác, góp phần làm nảy sinh xung đột hay giải quyết xung đột. “Cái chúc thư” có thể xem là một hình ảnh biểu tượng, nhưng không thể/ không nên xem là nhân vật kịch vì nó không có hành động.

Câu 6:

Yêu cầu: Nhận biết thể loại hài kịch qua một số yếu tố của thể loại này (xem ma trận).

Gợi ý: GV tổ chức cho HS thực hiện yêu cầu của câu hỏi theo các bước sau:

1) Yêu cầu HS nhắc lại định nghĩa hài kịch và đặc điểm một số yếu tố chính của hài kịch nêu trong Tri thức ngữ văn như *nhân vật, hành động, xung đột, lời thoại, thủ pháp trào phúng*,... trong hài kịch.

2) Cho HS thảo luận nhóm, đối chiếu định nghĩa hài kịch và đặc điểm các yếu tố chính của hài kịch với đặc điểm của VB để trình bày căn cứ nhận biết thể loại.

Câu 7:

Yêu cầu: Thực hành tập nhập vai qua giọng đọc diễn cảm (yếu tố *lời thoại/ hành động, nhân vật* trong văn bản; xem ma trận).

Gợi ý:

GV dành thời gian cho HS đọc diễn cảm phân vai và nhận xét, đánh giá cách “diễn xuất” (nhập vai) qua một số lượt thoại (đối thoại, độc thoại) của các nhân vật Hy Lạc, Khiết, Lý, Thận Trọng.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: LOẠI VI TRÙNG QUÝ HIẾM

1. Yêu cầu cần đạt

- Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung văn bản.
- Liên hệ, kết nối với VB.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

Câu 1:

Yêu cầu: (xem ma trận).

Gợi ý: Câu hỏi gồm ba vế, nêu hai yêu cầu chính: a. xác định “hạng người” mà ông giáo sư trong truyện là hiện thân; b. xác định thái độ của người kể chuyện với các nhân vật trong truyện (ông giáo sư và các cộng sự của ông ta), đồng thời nêu căn cứ để xác định thái độ của người kể chuyện.

Về yêu cầu a: Ông giáo sư và các cộng sự của ông ta thuộc hạng người vô cảm, vô tình, làm khoa học một cách lạnh lùng, thuần túy, không vì con người; họ xem cơn đau của bệnh nhân, những căn bệnh của con người là cơ hội để phát triển sự nghiệp, tiến thân; xem bệnh nhân chỉ như những con chuột bạch, những “ca” thí nghiệm, những vật hi sinh.

Về yêu cầu b: Người kể chuyện ngôi thứ ba, tuy chỉ đứng bên ngoài để quan sát, miêu tả, nhưng thái độ phê phán, châm biếm dành cho ông giáo sư và cộng sự của ông ta là khá rõ ràng. Hành động máy móc, lời nói vô cảm của nhân vật ông giáo sư, tự nó toát lên tiếng

nói phê phán, châm biếm. Mặt khác, người kể chuyện cũng mượn điểm nhìn của nhân vật ông bác sĩ để phê bày hành động, lời nói, tâm địa của ông ta.

Câu 2:

Yêu cầu: Các yếu tố góp phần tạo ra tiếng cười trong văn bản (các yếu tố, chi tiết tiêu biểu có hiệu quả gây cười; xem ma trận).

Gợi ý:

Cũng như hài kịch, truyện cười dân gian, tiếng cười trong truyện trào phúng hiện đại kiểu như sáng tác của A-zit Nê-xin được tạo ra qua hình tượng nhân vật, tình huống các thủ pháp và ngôn ngữ trào phúng.

Ví dụ, *tình huống trào phúng* ở đây nằm ngay trong nhan đề truyện: “Loại vi trùng quý hiếm”. Đó là cụm từ/ thuật ngữ quan trọng trong lời nói, ý nghĩ và toàn bộ cách ứng xử của ông giáo sư bác sĩ. *Và trên thực tế, ông giáo sư đã làm tất cả để nuôi con vi trùng “quý hiếm”, hoàn toàn vô trách nhiệm, bỏ rơi người bệnh, sự bất chấp nguy hiểm đau đớn của họ.* Ví dụ:

“Vi giáo sư khư khư giữ con vi trùng ấy không chỉ như một bảo vật mà còn là một kỉ tích cho sự phát hiện vĩ đại. Ngài và đoàn tùy tùng của ngài làm việc đến quên ăn, quên ngủ để duy trì sự sống cho nó. Con vi trùng được nhuộm màu, được phóng to gấp cả ngàn lần và tạo mọi điều kiện để tiến hành thí nghiệm trong các môi trường hoá chất và nhiệt độ khác nhau.”

Đặc biệt, đoạn thoại áp cuối, người đọc nhận ra sự tàn nhẫn đến mức kinh hoàng của vị giáo sư:

“– Bệnh nhân ra sao rồi?

– Anh ta hết đau rồi. – Bác sĩ điều trị đáp.

Giáo sư nhướng mày:

– Thế là thế nào?

Bác sĩ điều trị cụp mắt xuống:

– Anh ta mù rồi!

Vị giáo sư nở nụ cười hết cỡ:

– Tuyệt vời! Đúng như tôi đã nói, sau bốn mươi tám giờ nếu không vô hiệu hoá được vi trùng thì bệnh nhân tất nhiên sẽ mù và cơn đau sẽ dứt. Tôi chắc chắn là bệnh nhân hoàn toàn mất thị, đúng không nào?”

Về hình tượng nhân vật, cũng như bức tranh minh hoạ trong SGK, hình tượng ông bác sĩ và các cộng sự của ông ta được vẽ theo lối biếm hoạ: phóng đại một số nét hành vi, lời nói khác thường.

Về ngôn ngữ trào phúng:

Tác giả sử dụng thủ pháp nói ngược (“*tài năng*”, “*khả kính*”) ở đoạn kết để tăng độ chua chát, mỉa mai sâu sắc của tiếng cười trào phúng:

“*Vị giáo sư tài năng, khả kính cùng đoàn tùy tùng lại lần lượt kéo trở lại phòng thí nghiệm nhân khoa để tiếp tục công trình nghiên cứu về loại vi trùng quý hiếm.*”

Câu hỏi 3

Yêu cầu: Nhận xét cách đặt nhan đề (kết nối chủ đề).

Gợi ý: GV cho HS thảo luận nhóm về tầm quan trọng và tác dụng, sức bao quát nội dung, chủ đề văn bản của nhan đề.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết và phân tích được đặc điểm và chức năng của *trợ từ*, *thán từ*.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

Khi hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung *Đặc điểm và chức năng của trợ từ, thán từ*, ngoài các ví dụ đã có trong bài, GV cũng nên tìm thêm các ví dụ khác ngoài SGK và phân tích, nhằm giúp HS hiểu rõ hơn đặc điểm và chức năng của trợ từ và thán từ.

Trợ từ là những từ chuyên dùng để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá của người nói với người nghe hoặc với sự việc được nói đến trong câu. Trợ từ gồm 2 nhóm: 1. Trợ từ nhấn mạnh (*những, có, chính, mỗi, ngay,...*); 2. Trợ từ tình thái (còn gọi là *tiểu từ tình thái*) (*à, ừ, nhỉ, nhé,...*). Việc phân chia trợ từ thành hai nhóm như trên phù hợp với quan niệm của nhiều nhà nghiên cứu hiện nay.

Thán từ là những từ dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói hoặc dùng để gọi đáp. Thán từ gồm 2 nhóm: Thán từ bộc lộ tình cảm, cảm xúc (*a, á, ô, ôi, ối, chà,...*); 2. Thán từ gọi đáp (*oi, dạ, vâng, ừ,...*).

Lưu ý: GV có thể linh hoạt hướng dẫn HS tìm hiểu *Tri thức tiếng Việt (Đặc điểm và chức năng của trợ từ, thán từ)* kết hợp với phần *Thực hành tiếng Việt* sau khi học đọc VB 1, 2 và VB *Đọc kết nối chủ đề* để tạo thuận lợi cho việc tổ chức dạy học.

3. Bài tập Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1

GV hướng dẫn HS xác định trợ từ và thán từ được sử dụng trong các lời thoại.

Gợi ý:

Trợ từ gồm: *à* (câu a.); *chứ, cả* (câu b.); *à, đâu* (câu c.).

Thán từ gồm: *a!* (câu a.); *vâng* (câu b.);

GV cần chú ý: “chứ” trong câu c là quan hệ từ (kết từ), là “từ biểu thị điều sắp nêu ra là cái ý phủ định, ngược lại với điều vừa nói đến, và cũng để nhằm bổ sung, khẳng định thêm cho điều muốn nói” (theo *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê chủ biên), khác với “chứ” trong câu b là một trợ từ, dùng để biểu thị ý “nhấn mạnh thêm điều vừa khẳng định hoặc yêu cầu, cho là không có khả năng ngược lại”.

Các bước thực hiện:

- 1) Cho HS lập bảng tổng hợp các loại trợ từ, thán từ.
- 2) Thực hiện yêu cầu của bài tập 1, có thể dùng bảng sau:

Câu	Trợ từ	Thán từ
a.	à	a
b.	chứ, cả	vâng
c.	à, đâu	

Bài tập 2:

Gợi ý:

Câu	Thán từ	Nghĩa và chức năng
a.	ơ này – Ơ này! Vào đây, các chú.	ơ: (khẩu ngữ) từ gọi dùng để gọi người ở xa, thường là không quen. này: từ thốt ra như để gọi người đối thoại, bảo hãy chú ý. Chức năng: gọi đáp.
b.	ồ – “Cụ lớn”, ồ, ồ , cụ lớn!	ồ: từ thốt ra biểu lộ cảm xúc ngạc nhiên, bất ngờ. Chức năng: bộc lộ tình cảm, cảm xúc.
c.	ô kìa – Ô kìa , bác phó! Vải này là thứ hàng tôi đưa bác may bộ lễ phục trước của tôi đây mà. Tôi nhận ra đúng nó rồi.	ô kìa: từ thốt ra biểu lộ sự ngạc nhiên cao độ. Chức năng: bộc lộ tình cảm, cảm xúc.

Bài tập 3

Gợi ý:

Câu	Trợ từ	Đặc điểm
a ₁ .	mất <i>Tôi đau đớn quá! Tôi chết mất thôi.</i>	Từ biểu thị ý nhấn mạnh về mức độ của một tình cảm mà mình cảm thấy không sao kìm được (sự đau đớn).
b ₁ .	kia <i>Cái tội giả mạo chữ kí là một trọng tội, tôi run lẩy kia, cậu ạ.</i>	Từ biểu thị ý nhấn mạnh cho người đối thoại chú ý đến điều vừa được nói đến, ý như muốn bảo rằng: như thế đấy, chứ không phải khác đâu.

Lưu ý:

Từ **mất** trong câu “Tôi đi từ nhà đến trường **mất** hơn nửa giờ” là động từ, không phải trợ từ. Từ **kia** trong câu b₂ (Người ấy chỉ tay ra xa và nói: “Ông ta đang gặt lúa ở cánh đồng **kia**”) là đại từ chỉ định, không phải trợ từ.

Bài tập 4

Gợi ý:

Câu	Trợ từ	Đặc điểm và chức năng
a.	ư <i>Một tên đầy tớ mà bác cho nhiều đến thế ư?</i>	ư : từ biểu thị ý hỏi, biểu thị thái độ ngạc nhiên trước điều mình có phần không ngờ tới. Chức năng: tạo kiểu câu nghi vấn, thể hiện thái độ của người nói. Đây là trợ từ tình thái.
b.	à <i>Bệnh nhân mới à? Anh ta làm sao?</i>	à : từ biểu thị ý hỏi để rõ thêm về điều mình có phần ngạc nhiên. Chức năng: tạo kiểu câu nghi vấn, thể hiện thái độ của người nói. Đây là trợ từ tình thái.
c.	ạ <i>Bẩm, đúng ạ!</i>	ạ : từ biểu thị ý kính trọng khi nói chuyện với những người ở có vị trí, tuổi tác, thứ bậc,... cao hơn mình. Chức năng: tạo kiểu câu cảm thán, thể hiện thái độ kính trọng của người nói. Đây là trợ từ tình thái.

d.	đến <i>Ngài và đoàn tùy tùng của ngài làm việc đến quên ăn quên ngủ để duy trì sự sống cho nó.</i>	đến: từ biểu thị ý nhấn mạnh về tính chất bất thường của một hiện tượng để làm nổi bật mức độ cao của một việc nào đó. Chức năng: đứng trước các từ ngữ cần được nhấn mạnh, nhấn mạnh mức độ làm việc (<i>đến quên ăn quên ngủ</i>) của “ngài và đoàn tùy tùng”. Đây là trợ từ nhấn mạnh.
----	---	--

Bài tập 5

Đặt hai câu có sử dụng thán từ và hai câu có sử dụng trợ từ.

Gợi ý:

GV có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi: luân phiên làm thí sinh và giám khảo:

Chia lớp thành *nhóm chặn* và *nhóm lẻ*;

Với bài tập đặt câu có sử dụng trợ từ: nhóm chặn đặt câu, chỉ ra trợ từ; nhóm lẻ làm giám khảo đánh giá, cho điểm.

Với bài tập đặt câu có sử dụng thán từ: nhóm lẻ đặt câu, chỉ ra thán từ; nhóm chặn làm giám khảo đánh giá, cho điểm.

Bài tập 6

Gợi ý:

1) Chia lớp thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm 4 HS), yêu cầu các nhóm nhập vai và thể hiện lời thoại của các nhân vật Hy Lạc, Khiết, Lý, Thận Trọng trong văn bản *Cái chức thư*. Trước khi thực hiện, HS phải nhắc lại yêu cầu của bài tập 6 (Thực hành TV).

2) Mỗi HS trong nhóm dựa vào lời thoại mình thể hiện, chỉ ra trợ từ và/ hoặc thán từ được sử dụng trong câu, đồng thời nêu chức năng của chúng.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: “THUYỀN TRƯỞNG TÀU VIỄN DƯƠNG”

1. Yêu cầu cần đạt

Như với VB1 và VB2.

2. Gợi ý hướng dẫn HS thực hành đọc

GV giao nhiệm vụ cho HS đọc ở nhà. Lưu ý các em rằng: việc đọc mở rộng theo thể loại (hài kịch) sẽ giúp các em củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng đã được học trên lớp và làm quen với các bài tập/ đề bài kiểm tra sử dụng ngữ liệu ngoài SGK.

Yêu cầu đối với HS:

1. Xem lại các yêu cầu cần đạt; *đọc lời dẫn dò trong box ở đầu VB*;
2. Đọc văn bản, tự thực hành luyện tập một số kỹ năng đọc như *dự đoán, suy luận, theo dõi, liên hệ,...* trong khi đọc.

3. Suy nghĩ và trả lời các câu hỏi nêu trong mục Hướng dẫn đọc.

GV cũng cần chuẩn bị đáp án (gợi ý) cho các câu hỏi hướng dẫn đọc. Dưới đây là một số gợi ý cụ thể.

3. Hướng dẫn đọc

Câu hỏi 1

Yêu cầu: Chỉ ra một số dấu hiệu giúp nhận biết văn bản trên là hài kịch.

Gợi ý: GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu của câu hỏi này qua hai bước.

Nhắc lại định nghĩa hài kịch, các đặc điểm của hài kịch qua một số yếu tố chính.

Nêu các dấu hiệu nhận biết qua các yếu tố chính.

Câu hỏi 2

Yêu cầu: Nhận biết, liệt kê được các thành phần lời văn trong ngôn ngữ kịch.

Gợi ý:

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu của câu hỏi này bằng một bảng liệt kê tổng hợp.

Ví dụ:

	Lời thoại (của nhân vật)	Lời chỉ dẫn sân khấu (của tác giả)
Tiến	Tiến – Điền à? Trời rét thế này! Xem nào (<i>suy nghĩ</i>). Mình sẽ trao đổi rất ngắn gọn rồi tìm cách đẩy họ rời khỏi tàu ngay. Họ sẽ bận bối đỡ dưới mấy xà lan kia... Còn cậu... (<i>chỉ vào một thùng gỗ to, ở ngoài có vẽ hình cái ô và cái cốc</i>) chui vào, không ngại đâu, có mấy khe đủ thở. Nằm im. Mình sẽ đẩy họ rời khỏi đây ngay. Nhanh thôi. Nhưng cậu phải nằm im đấy! Chui vào nhanh lên! (<i>Đẩy Hưng chui vào hòm, đóng nắp lại. Nhàn và Xoan xuất hiện.</i>)	... (<i>suy nghĩ</i>)... ... (<i>chỉ vào một thùng gỗ to, ở ngoài có vẽ hình cái ô và cái cốc</i>)... (<i>Đẩy Hưng chui vào hòm, đóng nắp lại. Nhàn và Xoan xuất hiện.</i>)
Xoan	Xoan – (<i>giật mình</i>) Ối chị ơi! (<i>vội nhảy khỏi cái hòm</i>) Có tiếng gì trong cái hòm này... như tiếng thở ấy... Eo ơi!	(<i>giật mình</i>)... ... (<i>vội nhảy khỏi cái hòm</i>)...

Ông Toàn Nha	Ông Toàn Nha – (<i>cố ngời dậy, nửa nằm nửa quỳ, vung tay</i>) Chúng ta vẫn thắng lợi lớn! Rất lớn! Nổ máy! Mục tiêu: Bệnh viện huyện. Tiến lên! Các đồng chí! Hùng Tâm ta tiến lên! (<i>ngã gục</i>).	(<i>cố ngời dậy, nửa nằm nửa quỳ, vung tay</i>)... ...(ngã gục)
--------------	---	--

Câu hỏi 3

Yêu cầu: Nhận biết và phân tích tính cách của nhân vật hài kịch qua một đoạn thoại tiêu biểu.

Gợi ý:

Đoạn lời thoại của ông Toàn Nha cho thấy ông là hiện thân sinh động cho những kẻ mắc “bệnh sĩ” rất nặng nề. Một số biểu hiện “bệnh sĩ” của nhân vật qua đoạn thoại:

– Ông Toàn Nha tỏ rõ sự sung sướng, hãnh diện khi nghĩ rằng ông đang được “*chính đồng chí thuyền trưởng viễn dương tự tay lái*” con tàu đưa ông đi cấp cứu (một tai nạn do căn “bệnh sĩ” của chính ông gây ra). Nhưng đó chỉ là ảo tưởng, vì thực tế người lái chỉ là một người thợ lái tàu đường sông, chờ phân đạm. Ông còn nói như tự vỗ ngực, rằng: “*Toàn Nha này không đi thì thôi, đã đi thì phải...*” (phải đi bằng tàu viễn dương do một thuyền trưởng viễn dương dày dạn điều khiển,...).

– Ông Toàn Nha là người ảo tưởng, chậm hiểu, thiếu nhạy cảm. Thực tế đã có bao nhiêu thay đổi: Hưng đã vứt bỏ cái danh hào là Thuyền trưởng tàu viễn dương trở về với cương vị con người thực của mình là một anh thợ lái tàu chờ phân đạm trên đường sông; Nhân – con gái ông Toàn Nha – trước sau vẫn xem mình là cô kỹ sư nông nghiệp bình dị; nhiều kế hoạch ảo tưởng của ông Toàn Nha và thư kí Văn Sửu đã phá sản. Nhưng ông Chủ tịch vẫn chưa nhận ra và chưa thể thay đổi. Nhưng ông vẫn dùng đến các từ ngữ, chức vụ to tát do chính mình đặt ra: “*Chính đồng chí thuyền trưởng viễn dương tự tay lái đưa đồng chí giám đốc bố vợ anh đi*”.

– Giọng khen ngợi phấn chấn, hồ hởi của ông cho thấy ông đang vào vai một vị lãnh đạo: “*Đúng lắm! Phải thế! Rất tốt!...*” đang ảo tưởng về thắng lợi mặc dầu thực tế là đang thất bại bi đát.

– v.v.

Chỉ một đoạn lời thoại nhưng làm bật lên tiếng cười mang tính chất khôi hài.

Câu hỏi 4

Yêu cầu: Nhận biết, tóm tắt, chỉ ra các hành động làm nảy sinh xung đột và giải quyết xung đột giữa một trong các nhóm nhân vật: giữa Tiến, Hưng và Xoan, Nhân; hoặc: giữa Hưng và Nhân.

Gợi ý:

GV hướng dẫn HS thực hiện như với câu hỏi 2 ở VB Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục, sử dụng một trong hai mẫu bảng dưới đây để thực hiện yêu cầu của câu hỏi.

Bảng a. Các hành động làm nảy sinh xung đột và giải quyết xung đột giữa một trong các nhóm nhân vật: giữa Tiến, Hưng và Xoan, Nhàn

Các bên của xung đột	Các hành động làm nảy sinh xung đột	Các hành động giải quyết xung đột
Hưng – Nhàn	– Tiến, Hưng: – Xoan, Nhàn:	Tiến, Hưng Hành vi/ lời thoại: Xoan, Nhàn Hành vi/ lời thoại:

Bảng b. Các hành động làm nảy sinh xung đột và giải quyết xung đột giữa một trong các nhóm nhân vật: giữa Hưng và Nhàn

Các bên của xung đột	Các hành động làm nảy sinh xung đột	Các hành động giải quyết xung đột
Hưng – Nhàn	– Hưng – Nhàn	Hưng Hành vi/ lời thoại: Nhàn Hành vi/ lời thoại:

GV có thể chỉ cần hướng dẫn HS thực hiện bảng a, HS tự thực hiện bảng b. Chẳng hạn, đáp án cho bảng a:

Bảng a. Các hành động làm nảy sinh xung đột và giải quyết xung đột giữa một trong các nhóm nhân vật: giữa Tiến, Hưng và Xoan, Nhàn

Các bên của xung đột	Các hành động làm nảy sinh xung đột	Các hành động giải quyết xung đột
Tiến, Hưng – Xoan, Nhàn	– Tiến, Hưng: Tiến bày cho Hưng tránh mặt Nhàn, Xoan bằng cách chui vào thùng và nói dối là “thuyền trưởng” đi vắng. Núp trong thùng, Hưng vô tình tạo ra tiếng động,... – Xoan, Nhàn: tỏ ý ngờ vực, sốt ruột; phát hiện tiếng động nghe Tiến giải thích (nói dối) là tiếng chuột chạy. Xoan tỏ rõ sự sốt sắng muốn tìm cách diệt chuột (vì ghét lũ chuột phá hoại mùa màng).	Tiến, Hưng Hành vi/ lời thoại: Hưng vẫn núp trong thùng; Tiến tìm lời chống chế. Xoan, Nhàn Hành vi/ lời thoại: Xoan muốn ném cái thùng gỗ xuống sông để nhấn chết con chuột; Tiến lại tìm lời chống chế để cứu nguy cho Hưng (vì thương chuột không nỡ giết chúng); Nhàn cho rằng đó là lòng “nhân đạo” rất lạ lùng,... Giữa lúc đó thì có tiếng nổ và tiếng kêu cứu. Hưng buộc phải chui ra.

Câu 5:

Yêu cầu: Phân tích một số thủ pháp trào phúng trong văn bản.

Gợi ý:

GV hướng dẫn HS tham khảo kết quả giải quyết yêu cầu tương tự ở các VB đã học trong bài để thực hiện yêu cầu của câu hỏi này.

Câu 6:

Yêu cầu: Nhận biết và phân tích được nhân vật hiện thân cho căn “bệnh sĩ” cũng như một số biểu hiện của “bệnh sĩ” trong văn bản “*Thuyền trưởng tàu viễn dương*”.

Gợi ý: Hướng dẫn HS thực hiện hai yêu cầu nêu trong câu hỏi.

Với yêu cầu 1, HS cần:

- Tra cứu, tìm hiểu nghĩa các từ “sĩ”, “sĩ diện” trong từ điển;
- Lấy ví dụ về trường hợp con người hành xử vì “bệnh sĩ”;
- So sánh, chỉ ra điểm khác biệt giữa người coi trọng “sĩ diện” với người mắc “bệnh sĩ”.

Với yêu cầu 2, HS cần xác định nhân vật nào hiện thân đầy đủ cho người mắc “bệnh sĩ” là ông Chủ tịch Toàn Nha. Nhưng lưu ý thêm: các biểu hiện cho bệnh sĩ (háo danh, trọng hình thức, nguy tạo thành tích,...) ở nhân vật này đã gây những ngộ nhận và hậu quả tai hại và nghiêm trọng: nó lây lan, nhân rộng ra những người xung quanh, khiến nhiều người buộc phải thay đổi, không còn là mình và lâm vào những tình huống khôi hài, lố bịch.

Chính bệnh sĩ của ông Toàn Nha, Văn Sứ khiến xảy ra vụ nổ, nhiều kế hoạch khoa trương thanh thế bị thất bại thê thảm nhưng ông Chủ tịch Toàn Nha cho đến cuối vở kịch vẫn chưa hết sĩ, chưa tỉnh ngộ. Bị thương vì vụ nổ, người ta phải vội vã dùng tàu chở phân đạm theo đường sông chở ông đi cấp cứu, ông vẫn sung sướng hãnh diện khi nghĩ rằng mình đang được con rể tương lai – một thuyền trưởng tàu viễn dương – dùng con tàu viễn dương chở ông đi bệnh viện cấp cứu. Chỉ một chi tiết như vậy đủ thấy bệnh sĩ ở ông Chủ tịch Toàn Nha trầm trọng như thế nào.

Câu 7:

Yêu cầu: Phân vai, diễn xuất hoặc đọc diễn cảm một cảnh trong văn bản.

Gợi ý: GV hướng dẫn HS thực hiện giống như yêu cầu của câu 7, văn bản *Cái chức thư*.

VIẾT

VIẾT VĂN BẢN KIẾN NGHỊ VỀ MỘT VẤN ĐỀ CỦA ĐỜI SỐNG

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được văn bản kiến nghị về một vấn đề của đời sống.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

Để HS có thể viết được bản kiến nghị đúng quy cách, GV cần giúp HS hiểu được cấu trúc của một bản kiến nghị.

GV có thể yêu cầu HS xem trước ở nhà kiểu bài viết trong mục *Yêu cầu đối với kiểu văn bản* (chú ý yêu cầu đối với kiểu VB: về hình thức, bố cục cần có; về nội dung, thông tin cần bảo đảm) và *Hướng dẫn phân tích kiểu VB* trong SGK.

Trên lớp, GV nên yêu cầu HS nhắc lại kiểu VB. GV có thể dùng lời để giải thích kết hợp trình chiếu một văn bản cụ thể để HS nhận biết đặc điểm của bản kiến nghị.

3. Phân tích kiểu văn bản

GV yêu cầu HS lần lượt đọc, quan sát các dấu hiệu (được thể hiện bằng các con số) trên từng đoạn VB, dừng lại sau mỗi đoạn để HS nhận ra đặc điểm của kiểu VB.

Sau đó, tổ chức cho HS thảo luận, trả lời ngắn gọn các câu hỏi sau VB mẫu. HS chia sẻ kết quả với các thành viên trong nhóm và thống nhất câu trả lời. GV mời đại diện mỗi nhóm trả lời một câu, GV chốt ý.

4. Viết theo quy trình

GV hướng dẫn HS theo quy trình viết trong SGK. GV cần lưu ý HS chú ý về quy cách trình bày thể thức (những quy cách bắt buộc) của văn bản kiến nghị.

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

GV giúp HS xác định vấn đề cần kiến nghị. HS nên viết về những vấn đề thiết thực, đáp ứng nhu cầu học tập, vui chơi, rèn luyện của bản thân. Có thể chọn một trong các nội dung đã được gợi ý trong SGK để thực hiện. Sau khi chọn được đề tài, GV yêu cầu HS viết ra giấy trả lời các câu hỏi gợi ý trong SGK để chuẩn bị cho việc viết kiến nghị.

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

GV đề nghị HS dựa vào các câu hỏi gợi ý trong SGK để tìm ý cho bài viết. GV lưu ý HS khi lập dàn ý, sắp xếp các ý phải tuân thủ trình tự trình bày bố cục văn bản kiến nghị (phần đầu, phần nội dung, phần kết thúc) và hình thức cần có của các phần.

Bước 3: Viết

Tùy vào sự phân bố thời gian, GV có thể yêu cầu HS viết ở nhà hoặc tại lớp. GV lưu ý HS một số yêu cầu sau:

– HS cần bám sát các yêu cầu về kiểu bài (các thông tin về thời gian, địa điểm, tên tổ chức hoặc cá nhân kiến nghị; thông tin về người viết kiến nghị; lí do, nội dung kiến nghị) để trình bày bài viết. HS có thể dựa vào mục *Hướng dẫn phân tích kiểu văn bản* trong SGK để thực hiện.

– Các thông tin là bằng chứng liên quan đến nội dung kiến nghị thì cần chú ý yếu tố nguồn thu thập, sự cụ thể (người, sự việc) để tăng sức thuyết phục.

– HS cần chú ý sử dụng từ ngữ xưng hô trong bài viết sao cho trang trọng, chuẩn mực theo vị trí, vai trò của mình.

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

GV hướng dẫn HS dùng bảng kiểm *Kỹ năng viết văn bản kiến nghị về một vấn đề của đời sống* trong SGK để tự kiểm tra, điều chỉnh bài viết và rút kinh nghiệm.

NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Yêu cầu cần đạt

Trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội được đặt ra trong hài kịch; nêu rõ ý kiến và các luận điểm; sử dụng lí lẽ và bằng chứng thuyết phục (có thể sử dụng công nghệ thông tin để tăng hiệu quả trình bày).

2. Thực hành nói và nghe

Bài học này sẽ giúp HS cách trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội được rút ra từ việc học VB hài kịch. GV lưu ý: *Kiểu bài trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống* HS đã được học ở *Ngữ văn 7*. Trong chương trình *Ngữ văn 8* có thêm yêu cầu nâng cao khả năng lập luận của HS thể hiện ở hai điểm:

- Nêu rõ ý kiến và các luận điểm.
- Sử dụng lí lẽ và bằng chứng thuyết phục (có thể sử dụng công nghệ thông tin để tăng hiệu quả trình bày).

Ngoài ra, ở chương trình *Ngữ văn 8*, HS đã có dịp tìm hiểu kiểu bài *Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội* trong bài *Sự sống thiêng liêng*. Do vậy, GV cần nhắc lại những điểm chính yếu đã được trình bày trong SGK, chú ý hướng dẫn kĩ lưỡng các bước chuẩn bị của HS, theo dõi và góp ý cả trong quá trình HS thực hành nói và nghe.

Bước 1: Xác định đề tài, người nghe, thời gian và không gian nói

Từ tác phẩm hài kịch, một số vấn đề xã hội được nêu ra với tinh thần phê phán đến nay vẫn còn ý nghĩa như: thói hám danh, bệnh sĩ diện, thói lừa gạt, thói sính ngoại,... GV có thể cho HS nêu vấn đề xã hội được gọi ra trong hài kịch, nhưng vấn đề phải mang tính khái quát, tiêu biểu.

GV hướng dẫn HS thực hiện bước 1 và các bước còn lại giống như các bước đã hướng dẫn trong bài học *Sự sống thiêng liêng*.

Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý

Bước 3: Luyện tập và trình bày

Bước 4: Trao đổi và đánh giá

GV cần lưu ý, vấn đề xã hội được đặt ra trong VB văn học thường mang tính khái quát, không trùng với những hiện tượng, hành vi cụ thể vốn rất phong phú, dễ thấy trong đời sống xã hội. Do vậy, trong quá trình hướng dẫn, GV cần hướng HS đi từ vấn đề khái quát gợi ra từ VB đến những hiện tượng cụ thể từ cuộc sống để chứng minh vấn đề trình bày.

ÔN TẬP

Trước khi ôn tập, GV cần hướng dẫn HS hoàn thành bài tập trong phần *Ôn tập*. Trong lớp học, GV nên dành 30 phút đến 1 tiết để HS chia sẻ kết quả làm việc ở nhà.

Câu 1: HS dựa vào *Tri thức Ngữ văn* và những gì đã học để trả lời câu hỏi. Trước hết, HS nêu và giải thích các đặc điểm chính của hài kịch thông qua các bình diện: nhân vật của hài kịch, hành động trong hài kịch, xung đột, lời thoại,... Sau đó, HS chọn một đặc điểm và lấy dẫn chứng minh họa từ một trong ba văn bản đã học: *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục*, *Cái chúc thư* và *“Thuyền trưởng tàu viễn dương”*. GV cũng có thể khuyến khích HS thực hiện thao tác tương tự với những tác phẩm còn lại. Ngoài ra, HS cũng có thể mở rộng thực hiện ở các đặc điểm chính khác của hài kịch.

Câu 2: HS ôn lại các nội dung đã học qua ba VB hài kịch *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục*, *Cái chúc thư*, *“Thuyền trưởng tàu viễn dương”*. Việc hệ thống lại các kiến thức, đặt ba tác phẩm cạnh nhau sẽ giúp HS nhận thấy được các đặc điểm chung của hài kịch và những nét sáng tạo độc đáo của các tác giả. HS có thể kẻ bảng và làm vào vở để trả lời câu hỏi.

Tác phẩm	Chủ đề	Thủ pháp gây cười
<i>Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục</i>		
<i>Cái chúc thư</i>		
<i>“Thuyền trưởng tàu viễn dương”</i>		

Câu 3: Bài tập yêu cầu HS đặt một câu có sử dụng trợ từ, thán từ và nêu tác dụng của chúng trong câu. HS dựa vào những đặc điểm tính cách, hành động, ứng xử của nhân vật trong ba VB hài kịch đã được học (*Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục*, *Cái chúc thư*, *“Thuyền trưởng tàu viễn dương”*) để làm đề tài đặt câu.

Ví dụ: Ông Giuốc-đanh đã mất *những* ba lần tiền cho lời khen của bốn chú thợ phụ.

“*Những*” trong câu trên là trợ từ, có chức năng nhấn mạnh số lượng nhiều (ba lần tiền).

Câu 4: HS cần nhận thức sâu sắc yêu cầu, ý nghĩa của một VB bản kiến nghị. VB là một thông điệp gửi ai đó để yêu cầu thực hiện một điều mà bản thân người kiến nghị cho là chính đáng, cần thiết. Khi viết một văn bản kiến nghị về một vấn đề đời sống, người viết không được để thiếu bất kì phần nào trong các phần: phần mở đầu, phần nội dung, phần kết thúc, vì:

- Đó là cơ sở (có thể thuộc về pháp lí) để người nhận kiến nghị giải quyết đúng sự việc.
- Đáp ứng chuẩn mực theo yêu cầu chung của VB hành chính.

– Tăng tính trân trọng trong giao tiếp, sự đúng đắn của vấn đề được trình bày, đề xuất.

Câu 5: HS dựa vào tri thức *Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội* trong SGK để trả lời những lưu ý khi trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội.

Câu 6: Sau khi HS trình bày ý kiến của mình về ý nghĩa tiếng cười trong hài kịch đối với đời sống, GV có thể gợi ý thêm:

– Trong cuộc sống có những thói quen xấu cần tránh xa, cần phải lên án như: thói háo danh, học đòi làm sang, bệnh sĩ diện, thói lừa gạt, thói sính ngoại,...

– Qua các nhân vật hài kịch, chúng ta có thể nhận diện được những hành vi chưa đúng chuẩn mực trong đời sống, từ đó hình thành lối ứng xử phù hợp với văn minh của bản thân.

– Tiếng cười trong hài kịch góp phần giúp cho cuộc sống của chúng ta vui tươi, lạc quan hơn.

ÔN TẬP HỌC KÌ I

Phần này nhằm hỗ trợ HS ôn tập, củng cố, nhìn lại các kiến thức đã học trong tính hệ thống để từ đó nắm chắc bài học và thực hành các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe một cách hiệu quả. GV có thể giao cho HS trả lời các câu hỏi trong phần *Ôn tập* theo nhóm và đến lớp báo cáo sản phẩm. Để tăng tính hấp dẫn cho giờ ôn tập, GV có thể tổ chức trò chơi, thi đua giữa các nhóm,... Sau đây là gợi ý trả lời một số câu hỏi:

I. ĐỌC

Câu 1: 1 – d; 2 – c; 3 – đ; 4 – e; 5 – b; 6 – a

Câu 2: Trước tiên, GV hướng dẫn HS xác định các thể loại/ loại VB đã học/ đọc ở học kì I (thơ sáu chữ, bảy chữ; văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên, hài kịch, văn bản nghị luận và truyện cười). Sau đó, đối với mỗi thể loại/ loại, yêu cầu HS xem lại phần đọc (mỗi phần Đọc của một bài học thường có 4 VB) chọn một VB tiêu biểu cho mỗi thể loại để hoàn thành bảng do SGK gợi ý.

GV lưu ý HS cần chọn VB tiêu biểu nhất cho thể loại trong số bốn VB của mỗi bài học. Trên cơ sở ấy, GV đánh giá được mức độ nhận biết các đặc trưng loại/ thể loại ở HS. Cột đặc điểm hình thức của bảng tóm tắt cần thể hiện rõ ràng, đầy đủ các đặc trưng của từng loại/ thể loại tương ứng phù hợp với các kiến thức về loại/ thể loại VB ở từng bài học mà SGK đã mô tả ở phần *Tri thức Ngữ văn*.

Câu 3: GV hướng dẫn HS xem lại từng đơn vị bài học và rút ra những kinh nghiệm cụ thể ứng với việc học/ đọc hiểu từng loại/ thể loại tương ứng ở từng bài. Để làm tốt câu hỏi này, HS cần xem lại hồ sơ đọc lưu trữ hoặc tài liệu ghi chép/ nội dung thực hiện các nhiệm vụ học tập về phần Đọc đã hoàn thành ở từng bài học để tự rút ra kinh nghiệm. GV nên lượng hoá đối với mỗi thể loại/ loại cụ thể, HS cần nêu được ít nhất một kinh nghiệm ở từng bài học, mỗi kinh nghiệm nên được trình bày dưới dạng một cụm động từ.

Ví dụ:

STT	Thể loại	Kinh nghiệm đọc rút ra
1	Thơ sáu chữ, bảy chữ	– Xác định được các loại vần trong thơ như <i>vần chân, vần lưng, vần liền, vần cách</i>. – Chỉ ra mạch cảm xúc của một bài thơ và căn cứ thể hiện mạch cảm xúc ấy. – Chỉ ra được cảm hứng chủ đạo của một bài thơ.

II. TIẾNG VIỆT

Câu 1:

a. GV yêu cầu HS xem lại phần tri thức về đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp. Sau đó, HS đọc đoạn văn đã cho và xác định đoạn văn này thuộc kiểu cấu trúc nào.

Gợi ý: đoạn văn diễn dịch.

b. Câu chủ đề là câu đứng đầu đoạn: *Tiếng cười có một nhiệm vụ quan trọng với cấu trúc cơ thể của chúng ta*.

c. GV yêu cầu HS tìm ít nhất ba từ Hán Việt trong đoạn văn đã cho (VD: *nội tạng, lưu thông, y học, ...*) và giải thích ý nghĩa của chúng. GV hướng dẫn cho HS giải thích nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh hoặc có thể tra từ điển khi cần.

Câu 2:

a. GV yêu cầu HS đọc kĩ bài ca dao và xác định từ ngữ địa phương có trong bài ca dao này. GV có thể lưu ý HS địa danh “Tháp Mười” để HS có thể nhận ra vùng miền được đề cập trong bài ca dao. Từ ngữ địa phương trong bài ca dao là *miệt*, được dùng để chỉ “vùng, miền, thường không lớn lắm”.

b. Trong bài ca dao, “ơi” là thán từ, dùng để gọi một cách thân mật, thân thiết.

Câu 3:

a. Trong câu tục ngữ, từ tượng thanh *uôm uôm* có tác dụng mô phỏng âm thanh của tiếng ếch kêu.

b. GV yêu cầu HS đọc lại phần tri thức về nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn, sau đó hướng dẫn HS xác định hai loại nghĩa này trong ngữ liệu đã cho. Khi HS xác định nghĩa hàm ẩn, GV có thể đặt câu hỏi gợi ý: Tác giả dân gian thực sự muốn nói đến điều gì qua hình ảnh “ao chuôm đầy nước”?

Dưới đây là gợi ý trả lời:

Nghĩa tường minh của câu tục ngữ: Khi ếch kêu uôm uôm thì ao chuôm đầy nước.

Nghĩa hàm ẩn của câu tục ngữ: *Éch kêu uôm uôm* là dấu hiệu báo trời sắp mưa. Câu tục ngữ nêu lên một kinh nghiệm của dân gian về thời tiết.

III. VIẾT

Câu 1: GV hướng dẫn HS xem lại các kiểu bài viết đã học ở các bài học 2, 4 và 5 của học kì I để hoàn thành bảng tóm tắt (làm vào vở).

Câu 2: Ở học kì I của lớp 8, HS được tiếp tục rèn luyện một số kiểu bài viết đã học ở lớp 6 và 7 như: đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ, văn bản nghị luận về một vấn đề trong đời sống. GV gợi nhắc lại đặc trưng của 2 kiểu bài này mà các em đã học ở lớp 7, trên cơ sở đó hướng dẫn HS rút ra những điều mới về cách viết các kiểu bài ấy ở lớp 8. GV lưu ý điều mới mẻ ở đây có thể được hiểu là điểm mới về đặc trưng kiểu bài ở lớp 8 có sự phát triển về kĩ năng viết so với lớp 7 nhưng cũng có thể hiểu là điểm mới, sự tiến bộ về chính kĩ năng viết của bản thân HS mà các em tự nhận xét, đánh giá được.

Câu 3:

STT	Đúng	Sai	Lí giải (nếu sai)
1		x	Có thể sử dụng văn chân, văn lưng, văn liễn, văn cách hoặc sử dụng phối hợp nhiều loại văn.
2		x	Bố cục của đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ tự do gồm ba phần: mở đoạn (giới thiệu nhan đề bài thơ tự do, tên tác giả, nêu cảm xúc chung về bài thơ), thân đoạn (nêu các ý thể hiện cảm xúc về toàn bộ bài thơ hoặc một vài nét độc đáo của bài thơ), kết đoạn (khẳng định lại cảm xúc về bài thơ và ý nghĩa của nó đối với người viết).
3	x		
4		x	Để thu thập tư liệu cho bài viết giải thích một hiện tượng tự nhiên, người viết không những cần chú ý quan sát và ghi chép lại cẩn thận cách thức diễn ra của hiện tượng tự nhiên (nếu có điều kiện thuận lợi) mà còn cần tìm đọc tư liệu về hiện tượng tự nhiên muốn giải thích trên Internet, tạp chí/ sách chuyên ngành, báo, SGK, phim tư liệu, chương trình ti vi hoặc tham khảo ý kiến của các nhà nghiên cứu.
5		x	Phần nội dung của VB kiến nghị gồm lí do kiến nghị, nội dung kiến nghị và đề xuất hướng giải pháp liên quan đến vấn đề kiến nghị (nếu có).

6		x	Đối với bài văn kể về một chuyến đi hay một hoạt động xã hội, người kể cần kể lại các sự việc một cách chân thực theo trình tự diễn tiến của hoạt động.
7	x		
8	x		

IV. NÓI VÀ NGHE

Câu 1: Ở học kì I, HS được học những nội dung thực hành nói và nghe cụ thể như: *nghe và tóm tắt nội dung thuyết trình của người khác, nghe và nắm bắt nội dung chính trong thảo luận nhóm, trình bày lại nội dung đó, trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội, thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống.* Sau đó, tổ chức cho HS chia sẻ theo nhóm đôi trải nghiệm của các em ở một bài học ấn tượng nhất, ghi chép kết quả học tập vào giấy note để dính lên bảng lớp. Tiếp theo, GV tiến hành tổng hợp chia sẻ của HS và nhận xét, đánh giá.

Câu 2: GV hướng dẫn HS xem lại nội dung thực hành nói và nghe ở bài 1 và 2 để thực hiện nhiệm vụ học tập. HS có thể sử dụng bảng sau (làm vào vở) để tiến hành so sánh hai kĩ năng trên:

Kết quả so sánh	Nghe và tóm tắt nội dung thuyết trình của người khác	Nghe và nắm bắt nội dung chính trong thảo luận nhóm
Điểm giống nhau		
Điểm khác nhau		

GV có thể lưu ý HS cả hai kĩ năng nghe trên đều có thể cần sử dụng các thao tác của hoạt động nghe và tóm tắt nội dung trình bày của người khác với các bước đầy đủ của hoạt động như: *chuẩn bị trước khi nghe; nghe và ghi chép, tóm tắt nội dung do người khác trình bày; đọc lại và trao đổi nội dung tóm tắt ấy với các bạn khác để điều chỉnh cho phù hợp.* Tuy nhiên, GV có thể gợi mở cho HS hoạt động nghe và tóm tắt nội dung thuyết trình của người khác là nghe một cá nhân trình bày, còn nghe và nắm bắt nội dung chính trong thảo luận nhóm là nghe nội dung trao đổi, thảo luận giữa một nhóm người. Vậy nội dung cần nghe, cách nghe, cách ghi chép và nội dung cần trao đổi sau khi nghe có gì khác nhau? HS dựa trên cơ sở gợi ý ấy hoàn thành bảng tóm tắt nêu trên do GV cung cấp. Sau đó, tổ chức cho HS chia sẻ kết quả trả lời với nhau.

Câu 3 và câu 4: GV hướng dẫn HS xem lại các hoạt động nói và nghe đã thực hiện để trả lời các câu hỏi và chia sẻ kinh nghiệm nói và nghe với các bạn trong lớp.

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: PHAN THỊ BÍCH VÂN – LÊ THỊ THUỶ TRANG

Thiết kế sách: TRẦN NGUYỄN ANH TÚ

Trình bày bìa: TỔNG THANH THẢO

Sửa bản in: PHAN THỊ BÍCH VÂN – LÊ THỊ THUỶ TRANG

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Chân trời sáng tạo



Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

NGŨ VĂN 8 – TẬP MỘT – SÁCH GIÁO VIÊN (CHÂN TRỜI SÁNG TẠO)

Mã số: G2HG8V001M23

In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 19x26,5 cm.

Đơn vị in:.....

Cơ sở in:.....

Sô ĐKXB: 449-2023/CXBIPH/25-436/GD

Số QĐXB:..... ngày tháng.... năm 20 ...

In xong và nộp lưu chiểu thángnăm 20....

Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-37359-5

Tập hai: 978-604-0-37360-1



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 8 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

1. NGỮ VĂN 8, TẬP MỘT
Sách giáo viên
2. NGỮ VĂN 8, TẬP HAI
Sách giáo viên
3. TOÁN 8
Sách giáo viên
4. TIẾNG ANH 8
Friends Plus - Teacher's Guide
5. GIÁO DỤC CÔNG DÂN 8
Sách giáo viên
6. LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8
Sách giáo viên
7. TIN HỌC 8
Sách giáo viên
8. CÔNG NGHỆ 8
Sách giáo viên
9. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 8
Sách giáo viên
10. ÂM NHẠC 8
Sách giáo viên
11. MĨ THUẬT 8 (1)
Sách giáo viên
12. MĨ THUẬT 8 (2)
Sách giáo viên
13. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM,
HƯỚNG NGHIỆP 8 (1)
Sách giáo viên
14. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM,
HƯỚNG NGHIỆP 8 (2)
Sách giáo viên

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chia khoá.



ISBN 978-604-0-37359-5



9 786040 373595

Giá: đ